UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Chủ nhiệm đề tài: ThS. LÊ THỊ LIỄU
Đơn vị công tác: KHOA KINH TẾ

NINH BÌNH, 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Chủ nhiệm đề tài: ThS. LÊ THỊ LIỄU
Thành viên tham gia: ThS. ĐINH THỊ KIM KHÁNH
ThS. VŨ THỊ VÂN HUYỀN
ThS. VŨ THỊ MINH HUYỀN
Đơn vị công tác: KHOA KINH TẾ

NINH BÌNH, 2021

MỤC LỤC

MỤC LỤC
DANH MỤC BẢNG
DANH MỤC BIỂU ĐỒ
BẢNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT
THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài 2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 4
3.1. Mục đích nghiên cứu 4
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 5
4.1. Đối tượng nghiên cứu 5
4.2. Phạm vi nghiên cứu 5
5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu 5
5.1. Cách tiếp cận 5
5.2. Phương pháp nghiên cứu: 5
6. Kết cấu đề tài 6
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VIỆC LÀM CỦA SV 7
1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM 7
1.1.1. Khái niệm về lao động và việc làm 7
1.1.2. Khái niệm về việc làm của sinh viên tốt nghiệp 8
1.2. ĐẶC ĐIỂM VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VÀ PHÂN LOẠI VỊ TRÍ VIỆC LÀM 9
1.2.1. Đặc điểm việc làm của sinh viên tốt nghiệp. 9
1.2.2. Phân loại vị trí việc làm. 10
1.3. VAI TRÒ CỦA VIỆC LÀM. 12
1.3.1. Đối với kinh tế xã hội 12

1.3.2. Đối với chính trị pháp lý. 13
1.3.3. Đối với quốc gia – quốc tế 13
1.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN 14
1.4.1. Các yếu tố chủ quan 14
1.4.2. Các yếu tố khách quan 146
Chương 2. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN ĐẠI HỌC HOA LƯ 21
2.1. KHÁI QUÁT VỀ CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ 21
2.1.1. Giới thiệu về chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư 21
2.1.2. Vị trí việc làm của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư sau khi tốt nghiệp……..... ……25
2.1.3. Khái quát về tình hình sinh viên Kế toán khóa D7KT, D8KT, D9KT 25
2.2 THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020 . 28
2.2.1. Mục đích khảo sát 28
2.2.2. Đối tượng, phạm vi khảo sát 28
2.2.3. Nội dung khảo sát..... 28
2.2.4. Cách thức tiến hành khảo sát 29
2.2.5. Kết quả khảo sát 29
2.2.6. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên 49
2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ 73
2.3.1. Những điểm đạt được..... 73
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân 73
Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO SV CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ..... 76
3.1. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA GIẢI PHÁP..... 76
3.2. GIẢI PHÁP 860
3.2.1. Giải pháp từ phía sinh viên 860

3.2.2. Giải pháp từ phía Nhà trường..... 86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 97
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 100
PHỤ LỤC..... 101

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học các khóa D7,8,9KT 26
Bảng 2.2. Kết quả học tập của SV các khóa D7,8,9KT 27
Bảng 2.3. Tỉ lệ SV có việc làm 29
Bảng 2.4. Tỉ lệ SV có việc làm phân theo thời điểm tốt nghiệp 31
Bảng 2.5. Mức độ đáp ứng kiến thực học trong trường với công việc hiện tại .. 33
Bảng 2.6. Lí do SV chấp nhận làm công việc không đúng ngành đào tạo 34
Bảng 2.7. Mối quan hệ TN và thời điểm SV tốt nghiệp 38
Bảng 2.8. Mối quan hệ giữa TN và sự phù hợp của CV với ngành đào tạo 39
Bảng 2.9. Địa điểm làm việc phân theo thời điểm tốt nghiệp..... 42
Bảng 2.10. Vị trí việc làm theo giới tính..... 43
Bảng 2.11. Mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng đối với công việc hiện tại 44
Bảng 2.12. Khóa đào tạo SV được cơ quan cử đi học 47
Bảng 2.13. Quan hệ giữa kết quả tốt nghiệp với tình hình việc làm của SV 49
Bảng 2.14. Số lượng đề tài NCKH của SV Ngành Kế toán từ năm 2015 đến năm 2019 52
Bảng 2.15. Số lượng SV đi làm thêm 54
Bảng 2.16. Mối quan hệ giữa đi làm thêm và kết quả tốt nghiệp 57
Bảng 2.17. Thời gian làm thêm của SV 58
Bảng 2.18. Lí do SV có việc làm 60
Bảng 2.19. Nguồn thông tin tìm kiếm việc làm của SV 61
Bảng 2.20. Số liệu doanh nghiệp thành lập các năm 2018,2019, 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 62
Bảng 2.21. Số liệu doanh nghiệp các năm 2018, năm 2019, năm 2021 của tỉnh Ninh Bình ..... …63
Bảng 2.22. Đánh giá của cựu SV về chất lượng CTĐT Ngành Kế toán 66
Bảng 2.23. Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của cựu SV về cơ sở vật chất 68
Bảng 2.24. Đánh giá của cựu SV về GV..... 69

Bảng 3.1. Đánh giá của GV và cựu SV về mức độ cần thiết của các giải pháp đối với sinh viên 77
Bảng 3.2. Đánh giá của GV, cựu SV về mức độ cần thiết của các giải pháp từ phía nhà trường..... 79

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Tỉ lệ SV có việc làm phân theo giới tính 30
Biểu đồ 2.2. Sự phù hợp giữa việc làm với chuyên ngành đào tạo 31
Biểu đồ 2.3. Sự hài lòng của SV với công việc hiện tại 35
Biểu đồ 2.4. Thời gian có việc làm đầu tiên sau khi tốt nghiệp 36
Biểu đồ 2.5. Thu nhập bình quân của SV sau khi tốt nghiệp 38
Biểu đồ 2.6. Địa điểm làm việc của SV 40
Biểu đồ 2.7. Môi trường làm việc của SV sau tốt nghiệp 41
Biểu đồ 2.8. Vị trí việc làm của SV 43
Biểu đồ 2.9. Vị trí việc làm theo giới tính 44
Biểu đồ 2.10. Mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng đối với công việc theo tính chất CV 46
Biểu đồ 2.11. Xếp loại tốt nghiệp của SV 49
Biểu đồ 2.12. Mối liên hệ giữa xếp loại tốt nghiệp với tính chất CV 50
Biểu đồ 2.13. Mối quan hệ giữa thời gian xin việc và đi làm thêm 55
Biểu đồ 2.14. Lợi ích của làm thêm đối với CV sau khi tốt nghiệp 56
Biểu đồ 2.15. Mối quan hệ giữa thời gian làm thêm và kết quả tốt nghiệp 58

BẢNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu, viết tắt	Viết đầy đủ
1	DN	Doanh nghiệp
2	CV	Công việc
3	NCKH	Nghiên cứu khoa học
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	GV	Giảng viên
6	KT	Kế toán
7	SV	Sinh viên
8	TN	Thu nhập

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. TÊN ĐỀ TÀI: ***"Một số giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư"***

2. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU: Kinh tế, giáo dục.

3. LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU: Ứng dụng

4. THỜI GIAN THỰC HIỆN: 1 năm.

Từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021

5. CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

Họ và Tên: ThS. Lê Thị Liễu

Học hàm/ Học vị: Thạc sĩ

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Điện thoại di động: 0976389629

E-mail: ltlieu@hluv.edu.vn

6. NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao
1	Lê Thị Liễu	GV QTKD - Khoa Kinh tế	Thu thập tài liệu, thiết kế bảng hỏi, điều tra, tổng hợp số liệu, Viết phần mở đầu, chương 1, chương 2, kết luận.
2	Đinh Thị Kim Khánh	GV Kinh tế - Khoa Kinh tế	Thu thập tài liệu, thiết kế bảng hỏi, điều tra, tổng hợp số liệu, Viết chương 2
3	Vũ Thị Vân Huyền	GV QTKD – Khoa Kinh tế	Thu thập tài liệu, thiết kế bảng hỏi, điều tra, tổng hợp số liệu, Viết chương 3
4	Vũ Thị Minh Huyền	GV QTKD – Khoa Kinh tế	Thu thập tài liệu, thiết kế bảng hỏi, điều tra, tổng hợp số liệu, Viết chương 3

7. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH: Phòng công tác học sinh sinh viên, Phòng Đào tạo và Quản lý khoa học

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Theo số liệu năm 2018 của của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước có khoảng 1,1 triệu SV đại học và cao đẳng, chia cho trung bình bốn năm học, mỗi năm có gần 300.000 SV ra trường. Hiện nay, số lượng người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên khoảng 200.000 người. Ngoài ra theo thống kê của Bộ Lao động và Thương binh xã hội số SV có việc làm đúng chuyên ngành khoảng 40% (theo trang web quochoi.vn). Những số liệu trên có thể thấy tỷ lệ SV ra trường với số lượng lớn, nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong hoạt động tuyển dụng lao động, phải tuyển lao động trái với ngành đào tạo, mất thời gian và chi phí cho hoạt động đào tạo lại. Điều này cho thấy sự mất cân đối rất lớn giữa cung và cầu về lao động trên thị trường; các chương trình định hướng nghề nghiệp chưa đem lại hiệu quả; ngoài ra nó còn thể hiện mặt hạn chế của công tác đào tạo, công tác khảo sát, dự báo nhu cầu trong các cơ sở giáo dục đại học.

Sau khi kết thúc 4 năm học tại trường đại học điều mà mỗi SV mong đợi lớn nhất đó là tìm được một công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Vì vậy, tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của SV và các bậc phụ huynh, của chính SV. Trong bối cảnh hiện nay, dịch bệnh diễn ra liên tục ảnh hưởng tới đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu về nguồn nhân lực các ngành nghề ngày càng giảm. Số lượng các trường đại học trên cả nước đào tạo một ngành nghề nhiều dẫn đến số lượng SV tốt nghiệp hàng năm được đào tạo cùng một ngành lớn. Nên sự cạnh tranh trong quá trình tìm kiếm việc làm của SV tốt nghiệp trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Giờ đây, để có việc làm phụ thuộc rất nhiều vào trình độ chuyên môn, kỹ năng cũng như phẩm chất của SV.

Số lượng SV tốt nghiệp tìm được việc làm là một trong những tiêu chí trong đánh giá chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động liên quan đến quyết định chọn trường của người học, liên quan tới khả năng thu hút SV đăng ký vào các ngành nghề đào tạo của các cơ sở giáo đục đại học.Vì vậy, các cơ sở giáo dục đại học đang từng bước thay đổi định hướng giáo dục, hoàn thiện chương trình, hướng hoạt động đào tạo sát hơn với nhu cầu của thị trường lao động để SV tốt nghiệp ra trường

đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động, tìm được một vị trí việc làm đúng chuyên môn đã được đào tạo.

Theo kết quả khảo sát của Trường Đại học Hoa Lư về tình hình việc làm và đánh giá về CTĐT, đội ngũ GV, cơ sở vật chất của cựu SV theo yêu cầu công văn 3943/BGDĐT –GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào các năm 2018, 2019 SV chuyên ngành Kế toán tốt nghiệp năm 2017 sau 1 năm ra trường có việc làm rất cao khoảng 97.62%; 2.38% số SV chưa có việc làm. Trong số SV có việc làm chỉ có khoảng 22.62% SV làm việc đúng chuyên ngành còn lại là SV làm việc không đúng chuyên ngành. Năm 2018, tỷ lệ SV chuyên ngành Kế toán tốt nghiệp có việc làm là 84,81% giảm 12,81% so với năm 2017, trong đó cũng chỉ có 29.11% có việc làm đúng chuyên ngành *(nguồn: Phòng Chính trị, Công tác học sinh SV)*. Qua số liệu 2 năm, có thể thấy rằng mặc dù tỷ lệ có việc làm cao nhưng số SV có làm việc đúng chuyên ngành rất thấp (thấp hơn so với tỷ lệ mà Bộ Giáo Dục đã thống kê chung từ các trường đại học khoảng 40% số SV có việc làm đúng chuyên ngành), trong số này, một bộ phận lớn SV có việc làm chưa đúng chuyên ngành, không có việc làm. Báo cáo khảo sát của phòng Công tác chính trị học sinh, sinh viên mới đưa ra các số liệu và đánh giá chung về tình hình việc làm của SV của tất cả các ngành nghề. Lí do cụ thể tại sao sinh viên ngành Kế toán tốt nghiệp ra trường chưa tìm được việc làm, hoặc làm không đúng ngành nghề được đào tạo lại chiếm tỷ lệ cao thì chưa được chỉ ra. Chưa có một nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu thực trạng việc làm của SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán, đưa ra những nhận định đánh giá cũng như đề xuất những giải pháp khắc phục tình trạng của vấn đề này.

Với những lí do trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài ***"Một số giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư"*** với mong muốn đưa ra được các giải pháp, kiến nghị phần nào đó giúp các bạn SV đang học ngành Kế toán nâng cao được khả năng tìm kiếm việc làm.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Việc nghiên cứu vấn đề việc làm của SV ở nước ta trong những năm qua có rất nhiều các công trình nghiên cứu. Với xu hướng công nghệ thời 4.0, hiện nay tài liệu số có rất nhiều các công trình, bài báo liên quan đến vấn đề này. Có thể khái quát qua tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung này trong thời gian gần đây như sau:

Luận văn thạc sĩ "Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành công tác xã hội" của Nguyễn Khánh Duy, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2019 đánh giá tình hình việc làm SV sau khi ra trường, cùng với đó là những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Đề tài "Việc làm sau khi tốt nghiệp của SV Trường Đại Học Khoa học xã hội và Nhân văn, thực trạng và giải pháp" của cử nhân Hà Thị Ngọc Thịnh, trường Đại Học Khoa học xã hội và Nhân văn, năm 2016. Đề tài đã đi sau phân tích nghiên cứu nêu ra thực trạng việc làm của SV sau khi ra trường, từ đó giúp SV nhận thức cũng như thay đổi để phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của xã hội.

Bài báo "Thực trạng và một số giải pháp việc làm cho sinh viên trường đại học công đoàn sau khi tốt nghiệp của tác giả Đỗ Hồng Thắng, tạp chí Công Thương năm 2021, tác giả trên cơ sở phân tích thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp đã đưa ra một số giải pháp việc làm cho SV Trường Đại học Công Đoàn sau khi tốt nghiệp.

Luận văn "Định hướng nghề nghiệp và khu vực làm việc sau tốt nghiệp của SV ngoài công lập hiện nay" (2009) của tác giả Nguyễn Thị Minh Phương. Đề tài đi sâu tìm hiểu định hướng nghề nghiệp và việc làm của SV ngoài công lập sau khi tốt nghiệp, đại diện là SV năm cuối đại học và một số SV đã có việc làm tại trường Đại học Đông Đô. Tác giả đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa định hướng nghề nghiệp và kết học tập của SV cũng như định hướng về khu vực và nơi làm việc của SV sau khi tôt nghiệp trên cơ sở phương thức đào tạo của mô hình ngoài công lập. Ngoài ra, tác giả còn đưa những nhận định đánh giá khách quan về sự định hướng nghề nghiệp và khu vực làm việc của SV trong hình thức đào tạo này. Ngoài ra, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị giúp sinh trong việc định hướng nghề nghiệp và cách tiếp cận với thị trường lao động cho những SV năm cuối đại học.

Luận văn "Chính sách tạo việc làm cho SV sau tốt nghiệp tại Hà Nội", Lê Thị Diễm (2015), Luận văn Thạc sĩ Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế-Đại học Quốc gia Hà Nội. Đề tài đánh giá được thực trạng việc làm, chính sách tạo việc làm cho SV sau tốt nghiệp và đề xuất giải pháp về chính sách tạo việc làm cho SV trên địa bàn Hà Nội.

Luận văn thạc sĩ "Phân tích các yếu tố tác động đến khả năng có việc làm của sinh viên mới ra trường thuộc Khoa Kinh tế - Luật – Đại học Mở Thành phố Hồ

Chí Minh của tác giả Nguyễn Thị Thanh Vân (năm 2016), Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu dùng mô hình phân tích các nhân tốt ảnh hưởng tới khả năng có việc làm của lực lượng SV mới ra trường từ đó đưa ra một số giải pháp dành cho SV để khi ra trường có thể nâng cao cơ hội có việc làm.

Bài báo "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của cựu SV Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trường Đại học An Giang" của tác giả Nguyễn Thị Diễm Hằng, Ngô Trần Mỹ, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, năm 2019. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của cựu SV Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh. Dựa trên kết quả nghiên cứu bài báo đã đưa ra được một đề xuất nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của cựu SV. Đối với SV khi đang học cần phấn đấu để tốt nghiệp ra trường đạt kết quả thật cao. Ngoài ra, việc giữ mối liên hệ thường xuyên với thầy cô, bạn bè và anh chị SV khóa trên cũng tạo thuận lợi cho quá trình xin việc. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần thường xuyên xây dựng, duy trì mối quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp. Đồng thời, GV cũng cần chú ý hơn các hoạt động rèn luyện kỹ năng cho SV trong quá trình giảng dạy.

Nhìn chung, trong các đề tài nghiên cứu và bài viết trên đã đề cập đến việc làm và các yếu tố ảnh hưởng tới việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường. Tuy nhiên, vấn đề nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư sau khi tốt nghiệp chưa có một đề tài nào nghiên cứu và ứng dụng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Đưa ra những giải pháp và kiến nghị để giúp sinh viên khi tốt nghiệp ra trường nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khái quát hóa cơ sở lý luận về việc làm của sinh viên

- Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư và đánh giá những yếu tố tác động đến quá trình tìm kiếm việc làm của SV.

- Đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành cho SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư

4.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Cựu sinh viên Ngành Kế toán khóa D7KT, D8KT, D9KT Trường Đại học Hoa Lư.

+ Số liệu việc làm sau khi tốt nghiệp của mỗi khóa: sau 1 năm.

5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Lý thuyết – Thực trạng – giải pháp

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Phương pháp này sử dụng với mục đích thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn, liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các văn kiện, các công trình nghiên cứu, các bài báo, các thống kê,... Liên quan đến xu hướng tìm việc làm của SV

- Phương pháp thu thập số liệu: sử dụng phương pháp điều tra/ Khảo sát/ Phỏng vấn lấy ý kiến… để thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.

+ Ngoài tài liệu khảo sát việc làm SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2019 của phòng Chính trị công tác học sinh SV. Số liệu được thu thập từ cựu SV bằng hình thức điều tra khảo sát bằng bảng hỏi thông qua google form và điện thoại.

+ Khảo sát đối cán bộ GV Khoa Kinh tế bằng hình thức bảng hỏi thông qua google form.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp so sánh: Từ các tài liệu và số liệu thu thập được tiến hành xử lý tổng hợp các thông tin bằng các phương pháp thống kê. Sau đó, tiến hành phân tích đưa ra những đánh giá trên cơ sở đó đưa ra những kết luận, đề xuất những giải pháp phù hợp.

6. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung nghiên cứu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về việc làm của sinh viên

Chương 2: Thực trạng việc làm của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư

Chương 3. Giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1.1. Khái niệm về lao động và việc làm

Theo khái niệm của từ điển tiếng Việt "Lao động" là hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần cho con người hay Lao động còn được hiểu là một việc làm cụ thể hoặc sức người bỏ ra để tao ra sản phẩm.

Lao động ở đây được hiểu là tất cả các hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi các vật thể tự nhiên để phục vụ nhu cầu của con người. Thực chất là sự vận động của sức lao động trong qua trình tạo ra của cải vật chất cho xã hội, lao động cũng chính là quá trình kết hợp của sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm phục vụ nhu cầu con người.

Tại Điều 9, Chương II Bộ luật Lao động nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2019) đã chỉ rõ: "Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn TN không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm". Với khái niệm này thì các hoạt động lao động chính là việc làm.

Ngoài ra việc làm được đưa ra từ nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau và chưa có một khái niệm thống nhất chung nhất về việc làm.

Theo khái niệm được đưa ra trong từ điển tiếng việt "Việc làm là công việc được giao cho làm và được trả công" với thuật ngữ này được việc làm được hiểu là một công việc được người khác giao cho và được trả công.

Việc làm được quy định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam nó còn là tất cả những hoạt động có mục đích tạo ra nguồn TN mà không bị pháp luật cấm. Vậy việc làm không chỉ là những công việc được giao mà nó còn bao gồm cả những công việc tạo mà do chính người lao động tạo ra để có TN.Việc làm không nhất thiết chỉ vào cơ quan xí nghiệp nhà nước mà có thể tìm việc làm trong mọi tổ chức thành phần kinh tế hoặc do chính bản thân người lao động tạo ra để có TN.

Tổ chức Lao động Quốc tế ILO định nghĩa việc làm gồm những người trên một độ tuổi xác định nào đó, trong một khoảng thời gian cụ thể, có thể là một tuần hoặc một ngày, làm việc được trả lương hay tự trả lương cho mình. Vì vậy, họ là những người:

A. Làm một số công việc được trả tiền công hoặc tiền lương bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

B. Có thỏa thuận lao động chính thức nhưng tạm thời không làm việc trong thời gian được đề cập.

C. Làm một số công việc vì lợi nhuận hoặc vì lợi ích cho gia đình dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật.

D. Đã làm cho một doanh nghiệp chẳng hạn như một cơ sở kinh doanh, trang trại hoặc dịch vụ nhưng tạm thời đang không làm việc trong khoảng thời gian được đề cập đến vì một lý do cụ thể nào đó, được hiểu là 'được thuê làm việc'.

Khái niệm việc làm của ILO chỉ đề cập đến trong mối quan hệ với lực lượng lao động. Khi đó, việc làm được phân thành hai loại: Có trả công (những người làm thuê, học việc…) và không được trả công nhưng vẫn có TN (giới chủ làm kinh tế gia đình…). Vì vậy, việc làm được coi là hoạt động có ích mà không bị pháp luật ngăn cấm có TN bằng tiền (hoặc bằng hiện vật). Những người có việc làm là những người làm một việc gì đó có được trả công, lợi nhuận, được thanh toán bằng tiền hoặc hiện vật, hoặc tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì TN của gia đình, không được nhận tiền công (hiện vật).

Từ các quan điểm nhóm tác giả đồng ý với khái niệm việc làm: là các hoạt động lao động của con người nhằm mục đích tạo ra TN và hoạt động này không bị pháp luật ngăn cấm.

1.1.2. Khái niệm việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Khái niệm "Sinh viên" được hiểu rất thống nhất. Theo từ điển giáo dục học: SV là người học của cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học (1; tr71). Theo Luật giáo dục đại học SV là người đang học tập và NCKH tại các cở sở giáo dục đại học, học theo CTĐT cao đẳng, chương trình đạo tạo đại học. SV là lớp thanh niên tri

thức ở lứa tuổi 18 – 25 đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng. Họ đã trưởng thành về mặt thể chất, tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội, đang tích cực học tập, rèn luyện để có nghề nghiệp phục vụ cho cuộc sống tương lai. SV đang ở thời kỳ chuyển từ người học sang người lao động độc lập, có ý thức. Họ là nguồn dữ trữ cho đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá khác nhau. Tuy nhiên, SV đang còn ngồi trên ghế nhà trường, vẫn còn phụ thuộc vào cha mẹ về mặt kinh tế, tình cảm, chưa hoàn toàn tự lập và vẫn cần sự giáo dục, dạy dỗ, tư vấn của các thầy, cô giáo. Theo Quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDDT ngày 05/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì "SV" là: "người đang học CTĐT trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học. SV là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm Điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo". Có thể hiểu SV sau tốt nghiệp là những người đã hoàn thành CTĐT ở bậc Đại học, Cao đẳng (tốt nghiệp văn bằng thứ nhất của trình độ Đại học, Cao đẳng của năm học trước liền kề trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp theo từng ngành đào tạo) và có trình độ, kỹ năng, chuyên môn nhất định trong quá trình tham gia đào tạo tại nhà trường.

Từ những khái niệm trên có thể hiểu khái niệm "Sinh viên" là người học tập và nghiên cứu tại các trường đại học cao đẳng. Ở đó họ được đào tạo kiến thức, kỹ năng, thái độ liên quan đến ngành nghề, để phục vụ cho công việc sau này.

+ Sinh viên tốt nghiệp là những SV đã hoàn thành toàn bộ chương trình học tại trường Cao đẳng hoặc Đại học, được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp. Những người này còn có một cách gọi khác là Cựu SV.

Như vậy, với các khái niệm trên, ta có thể khái quát *Việc làm của SV tốt nghiệp* là hoạt động lao động tạo TN của những người đã hoàn thành chương trình học tập bậc cao đẳng và đại học các chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo được pháp luật công nhận.

1.2. Đặc điểm việc làm của sinh viên tốt nghiệp và phân loại vị trí việc làm

1.2.1. Đặc điểm việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Từ khái niệm việc làm của SV tốt nghiệp có thể đưa ra đặc điểm của việc làm của SV tốt nghiệp:

Thứ nhất là hoạt động lao động phù hợp với trình độ ngành nghề của SV. Đây là một hoạt động có mục đích của con người nhằm tác động vào các yếu tố tư liệu sản xuất đầu vào nhằm kết hợp chúng để tạo thành những sản phẩm hoặc dịch vụ. Yếu tố lao động trong việc làm khác với lao động thông thường ở chỗ nó phải có tính hệ thống, tính thường xuyên và tính nghề nghiệp. Vì vậy, người có việc làm thông thường phải là người thực hiện các hoạt động trong phạm vi nghề nhất định và trong thời gian tương đối ổn định.

Thứ hai là tạo ra thu nhập, "thu nhập" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng không chỉ là khoản TN trực tiếp mà còn bao hàm cả khả năng tạo ra TN.

Thứ ba, Hoạt động đó phải hợp pháp: Việc làm là một hoạt động lao động tạo ra TN, nhưng hoạt động lao động đó phải hợp pháp có nghĩa là phải phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với quy định của pháp luật về việc làm, tùy theo điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa xã hội, quan điểm của các nhà lãnh đạo, thì các hoạt động lao động được coi là việc làm, được thừa nhận tính hợp pháp là khác nhau. Cho nên trên thực tế có thể thấy có những hoạt động lao động được coi là hợp pháp ở quốc gia này nhưng ở quốc gia khác thì không được coi là việc làm.

1.2.2. Phân loại vị trí việc làm

Vị trí việc làm được hiểu là công việc được gắn kèm theo chức danh tại một bộ phận nào đó trong công ty, doanh nghiệp hoặc các đơn vị nhà nước nhằm để xác định số lượng nhân sự sẽ làm việc tại mỗi bộ phận, ban ngành, cho mọi người phân biệt được công việc của mỗi người. Hay vị trí việc làm còn được hiểu là một vị trí hoặc một chỗ làm việc trong một cơ quan hay đơn vị, người làm việc thực hiện một công việc hoặc làm một nhóm công việc mang tính ổn định lâu dài, thường xuyên có sự lặp đi lặp lại và có tên gọi theo chức danh và chức vụ cụ thể.

Mỗi doanh nghiệp, tổ chức khác nhau thì thường sẽ có những sự phân loại vị trí việc làm khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của công ty, tùy thuộc

vào cách lãnh đạo của công ty đó ra sao. Tuy nhiên, tất cả các tổ chức đều có những hình thức phân loại vị trí việc làm theo các hình thức cụ thể sau:

+ Phân loại theo chức danh công việc

Đối với loại hình công việc này, sẽ được chia theo các chức danh đó là vị trí lãnh đạo, quản lý; các vị trí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và vị trí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ.

- Với vị trí lãnh đạo, quản lý: Công việc của vị trí này thường sẽ nhiều hơn so với các vị trí còn lại. Đối với vị trí này yêu cầu người đảm nhiệm phải nắm chắc được kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn, có các kỹ năng làm việc tốt thì mới có thể quản lý, giám sát đội ngũ nhân viên của mình hiệu quả. Ở vị trí này, nhiều người thường hay bị căng thẳng bởi khối lượng công việc của họ quá nhiều, và luôn luôn phải chịu sức ép từ nhiều phía, một bên là sức ép của cấp trên, một bên là của của cả bộ phận và một bên là sức ép của các bộ phận khác liên quan. Chính vì vậy mà để làm tốt vị trí này, cần phảii có sự bình tĩnh và sức chịu được áp lực cao.

- Các vị trí chuyên môn nghiệp vụ: Trong một tổ chức, doanh nghiệp hoạt động, không thể thiếu những nhân viên phụ trách nghiệp vụ chuyên môn. Vị trí này họ sẽ thực thi các công việc liên quan tới vị trí cụ thể của họ đã được phân theo quyền hạn, chức năng. Từng thành viên ứng với từng vị trí việc làm nếu họ hoàn thành tốt nhiệm vụ công việc của mình thì đồng nghĩa với việc toàn công ty sẽ phát triển. Cho nên, với những vị trí chuyên môn như vậy thì yêu cầu cũng khá là khắt khe, yêu cầu người đảm nhiệ phải có kiến thức nghiệp vụ đối với vị trí đó, có các kỹ năng phục vụ cho quá trình làm việc lâu dài,...

- Đối với vị trí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ: Đây cũng là những vị trí cần thiết phải có trong công ty để giải quyết các vấn đề ngoài chuyên môn mà các bộ phận khác không thể đảm nhiệm hết được.

Dù bất cứ một vị trí nào thì cũng đều bản mô tả công việc rõ ràng và các yêu cầu nhất định đối với các vị trí đó giúp phần thúc đẩy các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phát triển theo hướng tích cực.

+ Phân loại theo số lượng người đảm nhận một vị trí việc làm

Phân loại theo số lượng người cùng đảm nhiệm một vị trí làm việc thì vị trí việc làm được phân loại như sau: Vị trí việc làm do một người đảm nhiệm, vị trí việc làm do nhiều người đảm nhiệm và vị trí việc làm kiêm nhiệm.

- Vị trí việc làm do một người đảm nhiệm thì thường sẽ dành cho các vị trí lãnh đạo, vị trí lãnh đạo của mỗi bộ phận chỉ cần một người phụ trách.

- Vị trí việc làm do nhiều người phụ trách thì sẽ dành cho các nhân viên chuyên môn, ví dụ như vị trí KT trong doanh nghiệp, họ sẽ tuyển nhiều nhân viên ở vị trí này nhưng có nhiệm vụ khác nhau như KT tiền lương, KT tài sản cố định, KT kho, KT bán hàng… Họ có thể cùng làm việc mà không làm ảnh hưởng hay gián đoạn công việc của nhau. Cách phân loại này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp lớn.

- Vị trí việc làm kiêm nhiệm thì một người có thể đảm nhận nhiều vai trò khác nhau, một người có thể đảm đương nhiều vị trí khác nhau.

1.3. VAI TRÒ CỦA VIỆC LÀM

1.3.1. Đối với kinh tế -xã hội`

- Đối với người Lao động: Đối với con người muốn tồn tại và phát triển trước hết phải ăn, mặc đi lại. Để đáp ứng những nhu cầu tối thiểu đó, con người cần phải lao động. Hoạt động lao động là được bộ luật lao động thừa những đó chính là việc làm. Khi người lao động có việc làm sẽ tạo ra TN để duy trì cuộc sống, những nhu cầu của bản thân và chính gia đình của người lao động.. Ngoài ra khi có việc làm còn giúp đời sống người lao động ổn định, nó ảnh hưởng và chi phối toàn bộ cuộc sống của mỗi cá nhân người lao động. Việc làm của người lao động phụ thuộc vào năng lực nghề nghiệp, kỹ năng mềm, trình độ học vấn, hoàn cảnh của mỗi cá nhân. Những yếu tố này nó sẽ là những nhân tố quyết định việc làm cũng như mức TN của bản thân mỗi người lao động.

- Về mặt kinh tế: Việc làm là nền tảng căn bản cho sự phát triển. Trình độ phát triển của một nền kinh tế được thể hiện qua khả năng giải quyết việc làm cho người lao động. Nền kinh tế phát triển sẽ tạo ra nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động. Ngược lại nếu không giải quyết tốt vấn đề việc làm, tỷ lệ thất nghiệp cao có nghĩa một bộ phận người lao động và tài nguyên sẽ

bị lãng phí do lực lao động xã hội không được huy động vào sản xuất kinh doanh. Do đó, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, TN quốc dân và TN của các tầng lớp dân cư trong xã hội tăng chậm thậm chí là giảm sút. Việc làm luôn gắn liền với vấn đề sản xuất. Hiệu quả của việc giải quyết tốt vấn đề việc làm cũng chính là hiệu quả của sản xuất.

- Về mặt xã hội: Khi việc làm được đầy đủ cuộc sống của người lao động được đảm bảo, hạn chế được những tiêu cực xã hội. Tuy nhiên nếu tình trạng thất nghiệp và việc làm TN thấp dẫn đến người lao động lâm vào cảnh khó khăn trong việc duy trì cuộc sống của bản thân và gia đình, tạo nên sự chán nản với cuộc sống và xã hội. Cuộc sống tinh thần luôn ở trạng thái căng thẳng, làm sói mòn nếp sống lành mạnh. Nó là nguyên nhân dẫn đến những hành động sai phạm, thậm chí là điểm xuất phát của tệ nạn xã hội. Các tệ nạn của xã hội như tội phạm, ma túy, mại dâm, có nguyên nhân cốt lõi là việc làm và thất nghiệp.

Việc làm và TN được đảm bảo sẽ giúp cho xã hội được ổn định, nề nếp, kỷ cương xã hội được giữ vững. Thất nghiệp gia tăng làm trật tự xã hội không ổn định; hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình đòi quyền làm việc, quyền sống… tăng lên.

1.3.2. Đối với chính trị - pháp lí

- Hậu quả của việc thất nghiệp, thiếu việc làm không những ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội mà còn đe dọa lớn đối với an ninh và sự ổn định của mỗi quốc gia.. Chính vì vậy ở bất kì quốc gia nào, việc làm đã, đang và luôn là vấn đề nhạy cảm đối với từng cá nhân, từng gia đình đồng thời cũng là vấn đề xã hội lâu dài, vừa cấp bách nếu không được giải quyết tốt có thể trở thành vấn đề chính trị.

- Còn trên phương diện pháp lý, việc làm là phạm trù thuộc quyền cơ bản của con người, đóng vai trò là cơ sở hình thành, duy trì và là nội dung của quan hệ lao động. Khi việc làm không còn tồn tại, quan hệ lao động cũng theo đó mà triệt tiêu, không còn nội dung, không còn chủ thể.

1.3.3. Đối với quốc gia - quốc tế

- Đối với mỗi quốc gia, chính sách việc làm và giải quyết việc làm là bộ

phận có vị trí quan trọng đặc biệt trong hệ thống các chính sách xã hội nói riêng và trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung. Chính sách xã hội của nhà nước ở hầu hết các quốc gia đều tập trung vào một số các lĩnh vực như thị trường lao động, bảo đảm việc làm, bảo hiểm xã hội… Chính sách việc làm là chính sách cơ bản nhất của quốc gia, góp phần bảo đảm an toàn, ổn định và phát triển xã hội

- Tuy nhiên trong thời đại ngày nay, vấn đề lao động việc làm không chỉ dừng lại ở phạm vi quốc gia mà nó còn có tính toàn cầu hóa, tính quốc tế sâu săc. Vấn đề hợp tác, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng được đặt ra đồng thời với việc chấp nhận lao động ở nước khác đến làm việc tại nước mình. Điều này giúp cân bằng lao động. Lao động từ nước kém phát triển sang làm việc ở nước phát triển, từ nước dư thừa lao động sang nước thiếu lao động. Trong thị trường đó, cạnh tranh không chỉ còn là vấn đề giữa những người lao động mà còn trở thành vấn đề giữa các quốc gia. Từ đó vấn đề lao động việc làm còn được điều chỉnh hoặc chịu sự ảnh hưởng chi phối của các công ước quốc tế về lao động. Các nước dù muốn hay không cũng phải áp dụng hoặc tiếp cận với những "luật chơi chung" và "sân chơi chung" càng ngày càng khó khăn và quy mô hơn.

1.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

1.4.1. Các yếu tố chủ quan

*** Kiến thức chuyên môn**

Kiến thức chuyên môn là lĩnh vực kiến thức riêng của một ngành nghề bất kỳ. Nó được hình thành và tích lũy qua quá trình ngồi trên ghế nhà trường. Đây là yếu tố đầu tiên khi nhà tuyển dụng xem xét hồ sơ của mỗi ứng viện. Nó là công cụ để đánh giá năng lực của SV. Càng có nền tảng kiến thức vững chắc, SV càng được đánh giá cao từ nhà tuyển dụng và khả năng có việc làm sẽ gia tăng. Biểu hiện mức độ thành thạo trong CV chính là kỹ năng chuyên môn (kỹ năng cứng) nó được hình thành trên nền tảng kiến thức đã học và được tích lũy qua kinh ngiệm thực hiện những công việc thực tến. Để có đủ kiến thức chuyên môn cần thiết cho công việc cần có sự cố gắng, nỗ lực của bản thân SV ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

*** Kỹ năng**

Trong suốt những năm ở trường đai học, rất nhiều SV quan niệm rằng chỉ cần đến lớp nghe giảng và học những gì trên giảng đường là đầy đủ. Nhưng thực tế trong môi trường CV đầy cạnh tranh và năng động. Kiến thức được coi là nền tảng khi tìm việc thì kỹ năng được coi là yếu tố giúp SV trở nên khác biệt và làm việc hiệu quả. Kỹ năng nó sẽ là điều kiện đủ giúp SV có thể thành công. Thực tế cho thấy sự thành đạt chỉ có 25% là do kiến thức chuyên môn, còn lại được quyết định bởi kỹ năng mềm được trang bị (theo Wikipedia). Thực tế cho thấy, điều mà các nhà tuyển dụng yêu cầu khi phỏng vấn các ứng viên của mình chính là kinh nghiệm, nhưng đa số các bạn SV mới ra trường không thể đáp ứng tốt điều kiện này. Vì vậy ngoài kiến thức chuyên môn cần thiết, mỗi bạn SV cần phải thể hiện khả năng ứng xử khéo léo và sự nhạy bén trong giao tiếp của mình, công việc thực tế đòi hỏi người lao động phải có những kỹ năng mềm để thích nghi với nó. Có thể kể đến những kỹ năng sau: kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng điều hành và tổ chức công việc, kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng tin học, ngoại ngữ…

Đối với kiến thức chuyên môn nghề nghiệp sẽ được trang bị qua các môn học trên lớp, các buổi tham quan thực tế hay thực tập nghề nghiệp…Kỹ năng mềm không giống như kiến thức chuyên môn có thể học được một cách dễ dàng mà phải trau dồi, luyện tập thường xuyên thì mới có thể áp dụng một cách thành thạo. Kỹ năng có thể được hình thành từ CTĐT hoặc có thể được hình thành từ việc tham gia các hoạt động như NCKH, Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa của nhà trường, hoạt động làm thêm.

*** Thái độ**

Thái độ thể hiện là một người có định hướng công việc rõ ràng, có tinh thần cầu thị, có thái độ làm việc tích cực, biết cách ứng xử trong một hoặc nhiều môi trường làm việc khác nhau. Thái độ nó thể hiện ngay trong quá trình học tập của SV và trong hoạt động hàng ngày. Có thể một người không giỏi về kiến thức chuyên môn nhưng với thái độ học tập và làm việc tích cực thì đây đã được coi là một điểm cộng rất lớn đối với các nhà tuyển dụng. Ngoài ra, khi đã có CV thì

vẫn cần phải có tinh thần làm việc năng động, ham học hỏi, thái độ làm việc cầu tiến, nhiệt huyết, chăm chỉ mới có thể duy trì CV. Các nhà tuyển dụng rất quan tâm đến thái độ của các ứng viên. Bởi họ muốn có những nhân viên có tâm với chính CV của mình đang làm, chăm chỉ nhiệt huyết và có tinh thần trách nhiệm.

*** Hoạt động làm thêm của SV**

Làm thêm là một hoạt động vừa mang lại TN và tạo ra những cơ hội rèn luyện kiến thức, kỹ năng mềm cho SV. Hoạt động này nó mang lại nhiều mặt tích cực cho SV, nếu làm thêm có sử dụng chuyên môn sẽ đem lại kinh nghiệm nghề nghiệp cho SV là cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế, ngoài ra còn tạo các mối quan hệ xã hội, cải thiện kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng mềm mà trên giảng đường SV ít có cơ hội được rèn luyện, rèn luyện được kỹ năng tự lập trưởng thành hơn và ít dựa dẫm vào người khác. Tuy nhiên, ngoài những mặt tích cực mang lại kinh nghiệm, tích lũy kỹ năng của SV khi đi làm thêm, làm thêm của SV có những mặt tiêu cực nếu SV không biết lựa chọn công việc, cũng như biết bố trí thời gian cho việc học và làm thêm hợp lý…Làm thêm của SV chính là yếu tố ảnh hưởng đến việc tích lũy kỹ năng, kiến thức của SV.

1.2.2. Các yếu tố khách quan

*** Từ phía gia đình, người thân và bạn bè**

Điều đầu tiên ảnh hưởng đến quyết định chọn công việc hay nơi làm việc của không ít SV đó là gia đình và người thân Ngoài ra các mối quan hệ xã hội như bạn bè, đồng nghiệp…cũng là nhân tố hỗ trợ trong quá trình tìm kiếm việc làm. Ngoài việc cung cấp thông tin trong quá trình việc làm những nhân tố trên có thể hỗ trợ cho SV có được công việc nhờ vào sự giới thiệu, mối quan hệ với nhà tuyển dụng lao động. Trong một số trường hợp gia đình và người thân chính là nhân tố quyết định việc SV làm ở đâu, làm công việc gì. Đặc biệt là trong những gia đình có điều kiện về kinh tế, có mối quan hệ rộng. Nhờ có mối quan hệ của gia đình, bạn bè… mà SV có thể có việc làm một cách dễ dàng hơn hoặc thậm chí có việc làm không đúng chuyên ngành đào tạo.

*** Thị trường lao động**

Thị trường lao động là thị trường của sức lao động nó được tạo ra từ các chủ thể tìm việc (cung lao động) là và các chủ thể tạo ra việc làm là các tổ chức,

doanh nghiệp (cầu lao động) trong một địa phương hoặc một quốc gia cụ thể. Nó bao gồm 2 yếu tố cung lao động và cầu lao động. Cầu lao động chính là nói đến số lượng lao động cần thuê mướn trên thị trường lao động; là toàn bộ nhu cầu về sức lao động của một quốc gia (của một nền kinh tế , hoặc của một ngành , địa phương hay doanh nghiệp…ở một thời kỳ nhất định, gồm cả số lượng và chất lượng, cơ cấu thường được xác định thông qua chỉ tiêu việc làm. Còn Cung lao động chính là tập hợp những người có khả năng và có nhu cầu việc làm.

Xu hướng phát triển của chính các chủ thể tạo ra việc làm chính là yếu tố quyết định khả năng có việc làm của người lao động. Trong thị trường lao động có nhiều ngành nghề khác nhau, mỗi ngành nghề có mức cung lao động và mức cầu lao động khác nhau. Đây là yếu tố luôn biến đổi không ngừng và ảnh hưởng trực tiếp đến sự lựa chọn nghề nghiệp của SV. Có những ngành nghề trong một giai đoạn có nhu cầu rất cao, sau khi các cơ sở ồ ạt đào tạo đã tạo ra nguồn cung lớn và dẫn đến hiện tượng thất nghiệp. Hoặc có thể do những yếu tố khách quan tác động đến nền kinh tế làm cho nhu cầu về nhân lực thay đổi theo chiều hướng khác nhau.

Khi cầu lao động của thị trường lớn, SV tốt nghiệp có cơ hội, dễ dàng tìm được công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo và ngược lại nếu nhu cầu về ngành nghề đào tạo thấp mà nguồn cung lao động cao sẽ dẫn tới sự cạnh tranh rất gay gắt cho mỗi vị trí việc làm, điều này là tất yếu của quy luật cung cầu. SV mới tốt nghiệp sẽ phải đối diện với nhiều đối thủ cạnh tranh: cạnh tranh với những SV cùng chuyên ngành mới tốt nghiệp, cạnh tranh với những rất nhiều người tốt nghiệp ngành nghề tương tự đang thất nghiệp chưa có việc làm hoặc đang làm trái ngành muốn tìm một công việc khác. Khi đó, để tìm được một việc làm đòi hỏi SV phải có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp vượt trội so với rất nhiều ứng viên khác. Khi không tìm được việc làm đúng chuyên ngành do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường lao động, SV sẽ phải tìm đến với công việc khác gần chuyên ngành đào tạo hoặc không đúng chuyên ngành đào tạo.

Doanh nghiệp trong thị trường lao động chính là nhân tố quyết định cầu lao động, ảnh hưởng lớn đến khả năng có việc làm của SV mới tốt nghiệp. Ngoài ra,

doanh nghiệp còn có thể hỗ trợ của doanh nghiệp đối với SV trong quá trình học tập như sẵn sàng tạo điều kiện hỗ trợ SV thực tập học hỏi kỹ năng và kinh nghiệm công việc, cung cấp những học bổng gắn với hoạt động tuyển dụng có thể tạo động lực cho SV trong quá trình học tập.

*** Kênh thông tin tiếp cận việc làm**

Để tìm được một công việc thành công, yếu tố nguồn thông tin tìm kiếm việc làm là rất quan trọng. Chính nhờ vào nguồn thông tin đó, SV tốt nghiệp mới có thể tiếp cận được với thị trường lao động và lựa chọn được công việc phù hợp với mình. SV có thể tiếp cận thông tin qua rất nhiều kênh. Trong đó, đòi hỏi SV cần chủ động tìm kiếm và tham khảo rộng rãi các kênh thông tin từ đó tạo ra nhiều cơ hội tốt nhất cho bản thân.

*** Các yếu tố liên quan đến cơ sở đào tạo**

+ Chương trình đào tạo: SV ra trường có định hướng việc làm như thế nào một phần dựa vào ngành học và nội dung kiến thức, kỹ năng đã học khi trường đại học. Đa số SV mong muốn ra trường sẽ làm đúng chuyên ngành đã học, ngoại trừ một số trường hợp làm trái ngành vì đam mê hoặc lí do khác. Khả năng có được việc làm của SV phụ thuộc rất nhiều vào công tác xây dựng CTĐT của mỗi trường đại học. Nội dung của CTĐT đòi hỏi được thiết kế phải bám sát nhu cầu thị trường lao động, nội dung hợp lý giữa các nhóm kiến thức, kỹ năng. Các cơ sở đào tạo đang nỗ lực nghiên cứu thị trường để cải tiến chất lượng các CTĐT, thường xuyên cập nhật bổ sung hướng đến xây dựng chương trình theo các mô hình đào tạo tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

+ Đội ngũ GV và cơ sở vật chất

Chất lượng của SV không chỉ dựa vào chương trình đào tạo, mà còn phải dựa vào chất lượng của giảng viên. các GV cần có kiến thức và hiểu biết đầy đủ về bộ môn mình đang giảng dạy. Trong các cơ sở đào tạo, đội ngũ giáo viên đóng vai trò quyết định trực tiếp đến chất lượng đào tạo. GV phải có các kỹ năng cần thiết và kinh nghiệm giảng dạy để truyền đạt, trao đổi những kiến thức và hiểu biết đó cho SV một cách hiệu quả trong môi trường dạy học. Nhân tố

GV ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến kết quả việc làm của HS, SV sau khi tốt nghiệp ra trường.

+ Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học là một trong những thành tố cơ bản của quá trình giảng dạy, đào tạo. Nếu không có thành tố cơ bản này hoạt động dạy-học không thể diễn ra một cách thuận lợi và đạt được hiệu quả cao. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường là những phương tiện cần thiết để học sinh tự học thuận lợi, dễ dàng, hiểu nhanh, nhớ lâu; là những phương tiện để để GV huy động vào quá trình giảng dạy của mình thông quá đó giúp giảm thiểu trình bày, diễn đạt, dành thời gian tổ chức cho học sinh tiếp cận, tương tác, trải nghiệm, chủ động tìm tòi, sáng tạo trong quá trình tiếp nhận tri thức và rèn luyện kỹ năng. Có thể nhận thấy cơ sở vật chất là cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục.

+ Các hoạt động ngoại khóa, Hoạt động Đoàn, Hội và ngoại khóa

Hoạt động Đoàn, Hội và hoạt động ngoại khóa là các hoạt động nằm ngoài chương trình học chính khóa trên lớp. Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến tất cả các hoạt động như: Hoạt động đoàn, hội thể, hoạt động văn hóa - thể thao - giải trí - xã hội ngoài giờ học trên lớp của SV. Đây là một trong những sân chơi vô cùng bổ ích để SV tự nguyện tham gia theo nhu cầu, khả năng của bản thân, không hề có sự ép buộc nào khi tham gia. Đối với SV, hoạt động ngoại khóa là không thể thiếu bởi nó đóng vai trò rất lớn không chỉ trong quá trình tham gia học tập tại giảng đường đại học mà còn ảnh hưởng tới quá trình tìm việc làm của SV.sau khi ra trường.

Các hoạt động ngoại khóa còn mang lại lợi ích to lớn trong việc giúp SV phát triển một số kĩ năng như xã hội: giao tiếp, ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm… Ngoài ra SV thường tham gia vào các phong trào thể thao, văn hóa như: câu lạc bộ nói tiếng anh, câu lạc bộ bóng đá....nhằm khám phá bản thân, bổ sung và phát triển những kỹ năng, nâng cao sức khỏe.

Các Hoạt động Đoàn, hội và hoạt động ngoại khóa giúp SV xây dựng các kỹ năng cần thiết cũng như học hỏi được nhiều kinh nghiệm rất bổ ích sau khi ra trường, kể cả trong quá trình tìm việc làm và những biểu hiện trong công việc

của mình. Việc tham gia vào các hoạt động như thảo luận, vận động, tình nguyện hay thậm chí là tự mình điều hành một câu lạc bộ sinh hoạt ngoại khóa riêng, sẽ giúp SV phát triển các kỹ năng như giao tiếp, xử lý các mâu thuẫn và kể cả kỹ năng lãnh đạo.

Ngoài ra, tham gia các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp tương lai cũng giúp làm tăng khả năng cạnh tranh và tạo được ấn tượng tốt đối với các nhà tuyển dụng.

+ Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho SV: Đó là các hoạt động nhằm cung cấp thông tin việc làm, tư vấn, trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho SV, hoạt động kết nối giữa Nhà trường và doanh nghiệp, hoạt định hướng khởi nghiệp cho SV... Các hoạt động hỗ trợ của các cơ sở đào tạo góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho SV mới tốt nghiệp trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Chương 2
THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.1.1. Giới thiệu về chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư

Ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư là chuyên ngành do Khoa Kinh tế quản lý. Khoa Kinh tế là một đơn vị đào tạo trực thuộc Trường Đại học Hoa Lư. Tiền thân của Khoa Kinh tế là Bộ môn Kinh tế thuộc Khoa Kinh tế - Du lịch với nhiệm vụ giảng dạy các môn về KT và Quản trị kinh doanh. Khoa được thành lập vào tháng 11 năm 2007. Với chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, đại học các Ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh. Hiện tại, Khoa có 3 bộ môn là Kế toán, Quản trị kinh doanh và Kinh tế.

+ Sứ mạng: Khoa Kinh tế là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực KT, quản trị kinh doanh. Thực hiện NCKH, chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội địa phương và cả nước.

+ Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa Kinh tế sẽ trở thành đơn vị đào tạo, NCKH, tư vấn uy tín trong lĩnh vực KT, Quản trị kinh doanh tại địa phương và cả nước.

+ Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng đào tạo Ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh; từng bước phát triển các hoạt động NCKH công nghệ; Phát triển và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng đáp ứng được nhu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao uy tín của Nhà trường và vị thế của Khoa.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Tiếp tục củng cố và phát triển Ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho địa phương và vùng lân cận trong lĩnh vực kinh tế.

- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hoá ngành nghề đào tạo. Bên cạnh 2 chuyên ngành hiện có KT và Quản trị kinh doanh sẽ mở thêm một số chuyên ngành khác Thương mại điện tử, Quản trị nhân lực, Kinh tế học, Kinh tế nông nghiệp...

- Hợp tác với các trường Đại học lớn và uy tín trên cả nước để mở các CTĐT ở bậc học cử nhân, thạc sĩ, hướng dẫn Chương trình thực tập sinh.

- Tạo môi trường và cơ hội học tập đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

- Tham gia đấu thầu và đăng ký đề tài, dự án khoa học lớn theo hướng chuyên ngành và liên ngành tại địa phương và trên cả nước. Tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài trường

- Các hướng nghiên cứu được ưu tiên theo từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể như sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề kinh tế - xã hội cấp thiết như: đổi mới doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp, nghiên cứu quy hoạch phát triển bền vững các ngành trọng điểm của địa phương.

- Nghiên cứu các mô hình quản trị kinh doanh; phát triển các loại hình doanh nghiệp; phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh; phát triển và quản lý nguồn nhân lực; quản trị chất lượng.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình quản trị tài chính vả rủi ro trong doanh nghiệp

- Nghiên cứu các vấn đề về thị trường, xuất khẩu phát triển thương mại hội nhập.

* Cơ sở vật chất: Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Các phòng làm việc đều được trang bị khá đầy đủ trang thiết bị tin học như máy tính, máy chiếu, đường truyền kết nối Internet. Nhà trường trang bị một số phòng học tin học với hệ thống máy tính và máy chiếu với đường mạng tốc độ cao để đảm bảo chất lượng cho SV thực hành KT máy. Nhà trường có thư viện với đầu đủ các học liệu bắt buộc bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động và nghiên cứu Ngành Kế toán.

* Đội ngũ GV: Tính từ thời điểm tháng 8/2021, Khoa có 18 GV cơ hữu, trong đó có 01 Tiến sỹ, 17 thạc sỹ. Hầu hết các GV trong khoa được đào tạo và tốt nghiệp từ các trường đại học có uy tín ở trong nước, có kinh nghiệm thực tiễn và có kinh nghiệm giảng dạy.

* Sinh viên: SV tốt nghiệp ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư là những người được đào tạo trong ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư đã hoàn thành CTĐT và đủ điều kiện ra trường và nhận được bằng tốt nghiệp. Trường Đại học Hoa Lư đã và đào tạo được 7 khóa LT chính quy và 10 khóa SV đại học chính quy chuyên ngành Kế toán (tính đến tháng 5 năm 2020), khoảng gần

3.000 SV. Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục đào tạo những khóa tiếp theo của ngành Kế toán, hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

* Chương trình đào tạo: CTĐT ngành Kế toán được xây dựng, cập nhật chỉnh sửa có sự góp ý của các bên liên quan và tham khảo, đối sánh với một số trường đại học uy tín. Trong đó, có các học phần có tính ứng dụng và tăng thời lượng cho SV học thực hành, thực tập tại cơ sở thực tập giúp cho người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành khả năng thực hành để giải quyết vấn đề thực tiễn.

CTĐT Ngành Kế toán có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan. Tất cả đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm: thông tin về GV, mục tiêu học phần mô tả học phần, chuẩn đầu ra học phần nội dung giảng dạy học phần, hình thức, phương pháp tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá…

CTĐT ngành Kế toán đã trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn đào tạo theo hình thức niên chế (năm 2008-2014) và giai đoạn đào tạo theo học chế tín chỉ (năm 2015 đến nay). Năm 2015, Khoa Kinh tế đã xây dựng mục tiêu đào tạo đại học ngành Kế toán theo hướng ngành chính (KT tổng hợp) và ngành phụ (Quản trị kinh doanh). Đến năm 2018, mục tiêu của ngành được điều chỉnh cho tập trung là chỉ đào tạo ngành chính KT tổng hợp. Năm 2019, mục tiêu tiếp tục được chỉnh sửa trên cơ sở mục tiêu của năm 2018, lần chỉnh sửa này mục tiêu được rõ ràng hơn. Đối với CTĐT năm 2019 được thiết kế dựa trên 4 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ). Các học phần trong CTĐT ngành Kế toán được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết. Các học phần trong CTĐT ngành Kế toán có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Đối với các khóa đào tạo Đại học từ D1KT đến khóa D7KT được học theo CTĐT dành cho hình thức đào tạo niên chế. Từ khóa D8KT trở lại đây, SV học theo hình thức học chế tín chỉ . Hiện nay, ngành Kế toán của Nhà trường đang đào tạo các khóa Đại học chính quy D10KT đến D14KT và các khóa đại học liên thông chính quy D8LTKT, D9LTKT.

Các thông tin chủ yếu của CTĐT khóa D14KT đã ban hành cụ thể như sau:

- Tên ngành đào tạo: Kế toán
- Trình độ đào tạo: Đại học

- Mã ngành đào tạo:

- Số tín chỉ: 134 tín chỉ

- Thời gian đào tạo: 04 năm

+ Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực KT. SV ra trường có khả năng thực hiện các nghiệp vụ về KT trong các loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội khác. Phân tích dự báo tài chính trong các đơn vị khác nhau. Có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn để đáp ứng yêu cầu của công việc.

+ Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

- Có hiểu biết về kiến thức nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào cuộc sống để học tập suốt đời. (PO1)

- Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán - tài chính. (PO2)

Về Kỹ năng

- Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin tốt (PO3)

- Có kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình, làm việc nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo. (PO4)

Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội (PO5)

+ Chuẩn đầu ra

- PLO 1: Vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống. (Apply)

- PLO 2: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sử dụng được tiếng Anh trong lĩnh vực KT. (Apply)

- PLO3: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Ứng dụng được các công cụ và phần mềm Tin học trong lĩnh vực KT. (Apply)

- PLO4: Áp dụng được các kiến thức kinh tế, quản trị kinh doanh, KT, kiểm toán, thuế trong lĩnh vực KT. (Apply)

- PLO 5: Hình thành ý tưởng và có khả năng xây dựng dự án khởi nghiệp. (Apply)

- PLO 6: Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu kinh tế. (Analyze)

- PLO 7: Lập được báo cáo thuế, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị. (Create)

- PLO 8: Có kỹ năng giao tiếp, báo cáo, thuyết trình và làm việc theo nhóm. (Apply)

- PLO 9: Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

2.1.2. Vị trí việc làm của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư sau khi tốt nghiệp

Trong CTĐT năm 2021 dành cho khóa D14KT vị trí việc làm của SV tốt nghiệp ngành Kế toán được xác định rất chi tiết và cụ thể: Sau khi tốt nghiệp chương trình KT Trường Đại học Hoa Lư các cử nhân KT có vị trí việc làm sau.

- KT tài chính, KT tổng hợp, KT quản trị tại các loại hình doanh nghiệp.

- KT hành chính sự nghiệp tại các đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội khác.

- Trợ lý kiểm toán viên, nhân viên trong các công ty tư vấn, cung cấp dịch vụ KT – kiểm toán, có thể trở thành các kiểm toán viên chuyên nghiệp.

- Có thể học tập ở trình độ cao hơn để đáp ứng yêu cầu công việc

- Các công việc khác có liên quan đến ngành nghề đào tạo trong doanh nghiệp, ngân hàng, công ty tài chính, cơ quan thuế...

- Có thể thành lập doanh nghiệp và trực tiếp quản lý, điều hành.

2.1.3. Khái quát về tình hình sinh viên Kế toán khóa D7KT, D8KT, D9KT

*** Số lượng sinh viên và tình hình tốt nghiệp của sinh viên các khóa D7KT, D8KT và D9KT**

Hệ đại học chính quy chuyên ngành Kế toán đã đào tạo được 9 khóa SV tốt nghiệp ra trường. Khóa D7KT, D8KT, D9KT là khóa đào tạo hệ đại học chính quy thứ 7, thứ 8 và thứ 9 của ngành Kế toán. Với số lượng nhập học lần lượt như sau: khóa D7KT số lượng nhập học 76 SV, được phân thành hai lớp D7KTA, D7KTB; D8KT số lượng SV nhập học là 44 SV (1 lớp); Số lượng SV khóa D9 là 66 SV được chia làm 2 lớp D9KTA, D9KTB.

Để có thể tốt nghiệp, SV phải trải qua ít nhất 4 năm trên giảng đường đại học. Tuy nhiên, không phải SV nào cũng có thể theo đuổi được hết thời gian để lấy được tấm bằng đại học theo dự định ban đầu. Có rất nhiều SV đã phải thôi học giữa chừng hoặc có những SV tốt nghiệp không đúng theo như tiến độ ban đầu (nhiều hơn 4 năm). Điều này xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân, đa số phần lớn nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân SV do thái độ học tập sinh hoạt, hoặc có thể do sau khi học một thời gian SV cảm thấy không thích hợp với ngành mình đã lựa chọn…Bên cạnh đó có thể có những nguyên nhân xuất phát từ những yếu tố chủ quan bên ngoài như liên quan đến gia đình, nhà trường, xã hội…

Hàng năm, số lượng SV tốt nghiệp của các ngành nghề của Trường Đại học Hoa Lư có rất ít các ngành có số SV tốt nghiệp 100%. Đối với các khóa SV D7,8,9 KT của ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư có tình hình tốt nghiệp như sau:

Bảng 2.1. Tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học các khóa D7KT, D8KT, D9KT

Khóa	Số SV nhập học	SV tốt nghiệp		Trong đó, tỉ lệ SV tốt nghiệp Số SV tốt nghiệp (%)			SV thôi học	
		Số lương (người)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp (%)	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Số lượng (người)	Tỷ lệ SV
D7 (2014- 2018)	76	68	89,47	0	89,47	0	8	10,53
D8 (2015-2019)	44	38	86,36	0	86,36	0	6	13,64
D9 (2016-2020)	66	50	75,76	0	75,75	0	16	24,24
Tổng	**186**	**156**	**83,87**	**0**	**83,87**	**0**	**30**	**16,13**

Nguồn: Phòng Chính trị Công tác học sinh sinh viên

Trong bảng 2.1 thể hiện tình hình tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của các khóa D7,8,9 KT. Hai khóa D7KT, D8 KT tỷ lệ tốt nghiệp đạt mức trên 85%, riêng khóa D9KT tỷ lệ tốt nghiệp giảm xuống còn 75,76%. Tất cả SV tốt nghiệp của ba khóa đều ra trường đúng tiến độ có tỷ lệ cao 100%, không có trường hợp nào ra trường không đúng tiến độ. Tương ứng với tỷ lệ tốt nghiệp là tỷ lệ thôi học của từng khóa, nhìn vào bảng có thể nhận thấy tỷ lệ thôi học của SV các khóa bình quân 16,16%, riêng khóa D9KT tỷ lệ cao hơn nhiều so với 2 khóa còn lại với tỷ lệ 24,24%. Qua tìm hiểu đánh giá nguyên nhân thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của Ngành Kế toán các năm xuất phát chủ yếu do các lý do: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế, bản thân ốm đau, bị kỷ luật do nghỉ học nhiều không lý do, đi làm thêm… Do đó, Nhà trường, Khoa đều có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp như tăng cường chất lượng buổi hướng dẫn tự học, giải đáp thắc mắc trực tiếp trên lớp hoặc qua email, điện thoại; đổi mới phương pháp dạy học, đa dạng, cập nhật các hình thức thi,... phù hợp với từng học phần và từng nội dung trong học phần; chú trọng nâng cao hiệu quả giảng dạy, kiểm tra để SV tích cực học tập và đạt kết quả học tập tốt hơn như cập nhật, chỉnh sửa CTĐT đáp ứng với yêu cầu thực tiễn, tăng thời lượng thực hành; thường xuyên cập nhật hàng năm hệ thống tài liệu phục vụ học tập được Nhà trường theo yêu cầu chuyên môn nhằm đáp ứng cho việc tiếp cận, tìm kiếm thông tin phục vụ học tập, nghiên cứu của SV; thông báo trao đổi kịp thời với gia đình SV về tình hình SV để phối hợp tháo gỡ khó khăn để SV yên tâm học tập…

*** Kết quả tốt nghiệp các khóa D7KT, D8KT, D9KT**

Bảng 2.2. Kết quả học tập của SV các khóa D7KT, D8KT, D9KT

Xếp hạng	Khóa D7KT		Khóa D8KT			Khóa D9KT			
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) so D7	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) so D7	Tỷ lệ tăng (giảm) so D8
Giỏi	1	1.47	1	2.63	1.16	3	6.00	4.53	3.30
Khá	17	25	11	28.95	3.95	8	16.00	-9.0	-13.73
Trung BÌnh Khá	47	69.11	13	34.21	-33.44	27	54.00	-15.11	18.86
Trung bình	3	4.42	13	34.21	28.33	12	24.00	19.58	-8.43
Tổng	**68**	**100**	**38**	**100**		**50**	**100**		

Nguồn: Phòng Đào tạo và Quản lý khoa học

Bảng 2.2 Thể hiện kết quả học tập của SV KT từ khóa D7 đến khóa D9. Đối với D7KT với số lượng SV tốt nghiệp nhiều nhất 68 SV. Kết quả học tập chủ yếu là loại trung bình khá chiếm 69.11%, số lượng SV giỏi chỉ có duy nhất 1 SV chiếm 1,47%, SV khá có 17 SV chiếm 25% trên tổng số SV, tỷ lệ khá giỏi chiến có 26,47%. Có thể thấy kết quả tốt nghiệp của D7KT không cao.

Đến khóa D8KT, số lượng SV giảm xuống chỉ còn 38 SV. Tuy nhiên kết quả học tập của SV D8KT chất lượng tăng hơn so với D7KT. Cụ thể tỷ lệ SV khá, giỏi của D8KT là 11 SV chiếm 28.95% tăng so với D7 là 3.95%. Nhưng tỷ lệ SV lực học kém hơn so với D7KT thể hiện số liệu tỷ lệ SV trung bình tăng so với D8KT là 34.21%.

Đối với khóa D9KT tỷ lệ SV khá giỏi giảm đi so với D8KT là 13,73% trong đó tỷ lệ SV giỏi tăng 4.53% so với D7Kt và 3,3% so D8KT; SV tốt nghiệp loại trung bình khá và trung bình chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số SV cụ thể chiếm 78% tổng số SV.

Nhìn chung, cả ba khóa SV tốt nghiệp với kết quả không cao chủ yếu kết quả tập trung ở loại trung bình khá, trung bình lần lượt các khóa D7,8,9 KT là 73.52%, 64.42%, 78% . Xu hướng này cho thấy chất lượng SV có xu hướng giảm sút thể hiện số liệu của D9KT SV từ học lực trung bình khá trở xuống chiếm tới 78%. Để lý giải cho trường hợp này có rất nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân do ý thức học tập của SV và do SV đi làm thêm quá nhiều…

Thực trạng này cũng rất đáng lo ngại đối việc tìm kiếm việc làm của SV khi tốt nghiệp. Khi tìm kiếm việc làm, yếu tố về kiến thức chuyên môn là một

yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng rất lớn tới khả năng có việc làm của SV. Trong khi trên thực tế, chất lượng đầu ra của SV Ngành Kế toán với kết quả tốt nghiệp không cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh về trình độ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đối với SV mới tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán các trường khác trên cả nước.

2.2. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020

2.2.1. Mục đích khảo sát

Nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp cũng như ý kiến của SV tốt nghiệp ngành Kế toán các khóa D7,8,9 KT đánh giá mức độ đáp ứng của CTĐT so với nhu cầu xã hội. Kết quả khảo sát là cơ sở để đánh giá tình hình việc làm của SV, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp nâng cao khả năng có việc làm của SV ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư.

2.2.2. Đối tượng, phạm vi khảo sát

- Đối tượng khảo sát là việc làm và những vấn đề liên quan tới việc làm của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư.

- Phạm vi khảo sát: Sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư khóa D7KT, D8KT, D9KT bao gồm 156 SV và các cán bộ GV thuộc Khoa Kinh tế (28 giảng viên.)

2.2.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát được thể hiện trên hai bảng hỏi:

+ Đối với sinh viên bảng hỏi có 31 câu hỏi bao gồm những nội dung sau:

Khảo sát tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm của SV đã có việc làm, chưa có việc làm.

Khảo sát loại hình doanh nghiệp sinh viên làm việc.

Tìm hiểu thông tin tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp theo từng khóa học: Tình trạng việc làm của SV, Khu vực làm việc của SV; sự phù hợp của CV với ngành đào tạo, mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp với CV hiện tại, thu nhập bình quân của SV; lí do có việc làm, lí do làm việc không đúng chuyên ngành; mức độ hài lòng với công việc đang làm; các khóa học thêm đã tham gia; cơ hội việc làm đối với ngành Kế toán…

Tìm hiểu thông tin về định hướng của SV khi còn đang học trong trường, công việc làm thêm của SV, mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa của SV.

Tham khảo ý kiến của SV sự cần thiết của các giải pháp đối với SV và đối với nhà trường nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư.

Ngoài ra còn khảo sát đánh giá của SV về các yếu tố của CTĐT (CTĐT, các hoạt động ngoại khóa, cơ sở vật chất, giảng viên) của Ngành, mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc.

+ Đối với giảng viên bảng hỏi bao gồm các nội dung như đánh giá của GV về ý thức thái độ học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa của SV khóa D7,8,9 KT. Đánh giá về một số hoạt động của Trường như hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, NCKH…Ngoài ra, còn tham khảo ý kiến của GV về sự cần thiết của các giải pháp đối với SV và nhà trường nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư.

2.2.4. Cách thức tiến hành khảo sát

Để tiến hành khảo sát cựu SV nhóm đề tài sử dụng một số hình thức như sau: Thông qua phiếu khảo sát trên google form gửi qua Zalo, Facebook, Email hoặc điều tra thông qua hình thức gọi điện thoại trực tiếp.

2.2.5. Kết quả khảo sát

Để tìm hiểu về thực trạng tốt nghiệp của SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng hỏi khảo sát qua điện thoại và qua google form cho các đối tượng cụ thể cựu SV ngành Kế toán và tham khảo thêm ý kiến đánh giá cũng như các giải pháp của GV Khoa Kinh tế Trường Đại học Hoa Lư thông qua phiếu khảo sát. Số phiếu khảo sát SV là 156 phiếu, thu về 146 phiếu. Kết quả cụ thể như sau:

*** Tỷ lệ SV có việc làm**

+ Tỷ lệ SV có việc làm/ Tổng số SV phản hồi (/tổng số SV tốt nghiệp)

Bảng 2.3. Tỉ lệ sinh viên có việc làm

Nội dung	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ/ tổng SV phản hồi (%)	Tỷ lệ /tổng SV tốt nghiệp (%)
Đã có việc	130	89.04	83,33
Chưa có việc	16	10.96	10.26
Tổng	**146**	**100**	

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra khảo sát

Qua bảng số liệu cho thấy, số lượng SV tốt nghiệp ngành Kế toán có việc làm chiếm tỷ lệ lớn đạt 89.04%. Với số SV có việc làm theo báo cáo năm 2020 tổng hợp tình hình việc làm SV tốt nghiệp của 220/236 cơ sở giáo dục đại học

(SV tốt nghiệp năm 2019) với tỉ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi: 89,5%; tỉ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp: 68,0%. Có thể thấy tỷ lệ SV có việc làm/ tổng SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán của Trường Đại học Hoa Lư tốt nghiệp trong 3 năm 2018, 2019, 2020 có tỷ lệ 89.04% so với số liệu của Bộ Giáo dục công bố thấp hơn không đáng kể là 0,46%. Còn so với tỷ lệ/tổng số SV phản hồi thì tỷ lệ SV có việc làm thì cao hơn nhiều với tỷ lệ của Bộ Giáo dục là 15.33%.

Với tỷ lệ 10.96% SV mới tốt nghiệp chưa có việc làm với lí do SV tốt nghiệp chưa có việc làm là: Một số SV chưa có nhu cầu làm việc vì một số lí do như sinh con, mang thai, lập gia đình; trong đó có 9 SV chưa có việc làm với lý do đã đi tìm những công việc phù hợp với ngành nghề tốt nghiệp tuy nhiên đã không thành công trong quá trình xin việc. Lý do mà các SV này đưa ra khi không xin được việc làm có các nguyên nhân như thiếu kinh nghiệm, kỹ năng, chuyên môn; còn lại 6 SV đã đi xin việc nhưng họ chưa tìm được một công việc ưng ý nên họ chưa đi làm

+ Tỷ lệ SV có việc làm phân theo giới tính

Biểu đồ 2.1. Tỉ lệ SV có việc làm phân theo giới tính

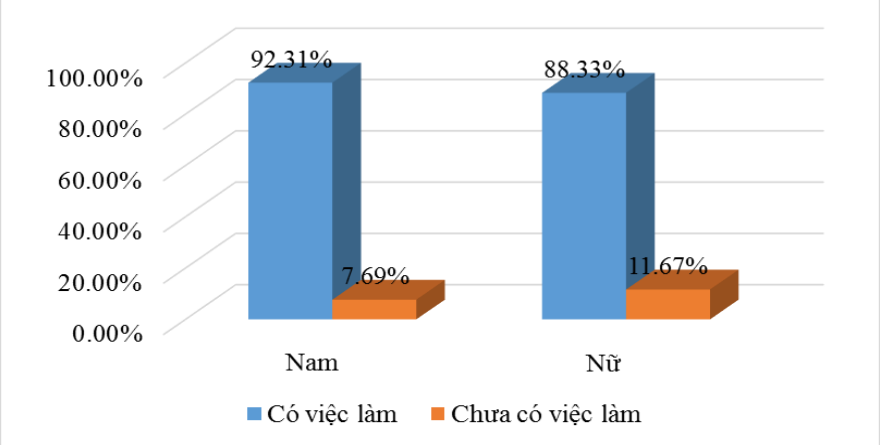

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra khảo sát

Kế toán là một nghề rất đặc thù, đòi hỏi sự nhẫn nại tỉ mỉ và rất cẩn thận của người làm CV này. Vì thế, tính chất nghề này hợp hơn đối với các bạn SV nữ hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ có việc làm giữa cựu SV nam và nữ gần xấp xỉ bằng nhau, tỷ lệ có việc làm của cựu SV nam 92.31%, và cựu SV nữ 88.33%, trong đó tỷ lệ có việc làm các bạn cựu SV nam cao hơn 3.98%. Đối với các bạn SV nam dù không thực sự phù hợp với đặc thù CV nhưng sự năng động của mình nhưng SV đó có nhiều cơ hội tìm được CV phù hợp với khả năng của mình, khó xảy ra tình trạng thất nghiệp, chỉ trong những trường hợp đặc biệt.

+ Tỷ lệ việc làm theo thời điểm tốt nghiệp:

Bảng 2.4. Tỉ lệ SV có việc làm phân theo thời điểm tốt nghiệp

Nội dung	Khóa D7KT		Khóa D8KT		Khóa D9KT		Tổng	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Đã có việc	58	90.63	34	91.89	38	84.44	130	89.04
Chưa có việc	6	9.38	3	8.11	7	15.56	16	10.96
Tổng	**64**	**100**	**37**	**100**	**45**	**100**	**146**	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra, khảo sát

Nhìn vào bảng số liệu, có thể thấy được tỷ lệ SV có việc làm và chưa có việc làm của từng khóa tốt nghiệp. Cụ thể SV có việc làm cao nhất là của SV khóa D7 (SV tốt nghiệp năm 2018) với tỷ lệ 90,63%, tiếp đến SV D8 là 91,89 % và thấp nhất là tỷ lệ có việc làm của SV D9KT (tốt nghiệp T6/2020) 84,44%, giảm 7,45% so với năm 2018 và 6,19% so với năm 2018. Năm 2019, 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, đặc biệt là năm 2021 là một năm vô cùng khó khăn của các doanh nghiệp trên cả nước. Dịch covid làm ảnh hưởng tới việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa của doanh nghiệp. Doanh thu sụt giảm, các doanh nghiệp phải cắt giảm nhân viên để duy trì sự tồn tại. Rất ít doanh nghiệp có thể mở rộng kinh doanh trong thời gian dịch Covid19. Nên SV tốt nghiệp t6/2020 có tỷ lệ việc làm thấp hơn so với năm trước là bình thường. Tuy nhiên, cũng phải công nhận với tình hình khó khăn như vậy mà số lượng SV tốt nghiệp Ngành Kế toán có việc làm có tỷ lệ 84.44% là một mức tương đối cao.

*** Sự phù hợp của công việc với chuyên ngành được đào tạo**

Biểu đồ 2.2. Sự phù hợp giữa việc làm với chuyên ngành đào tạo

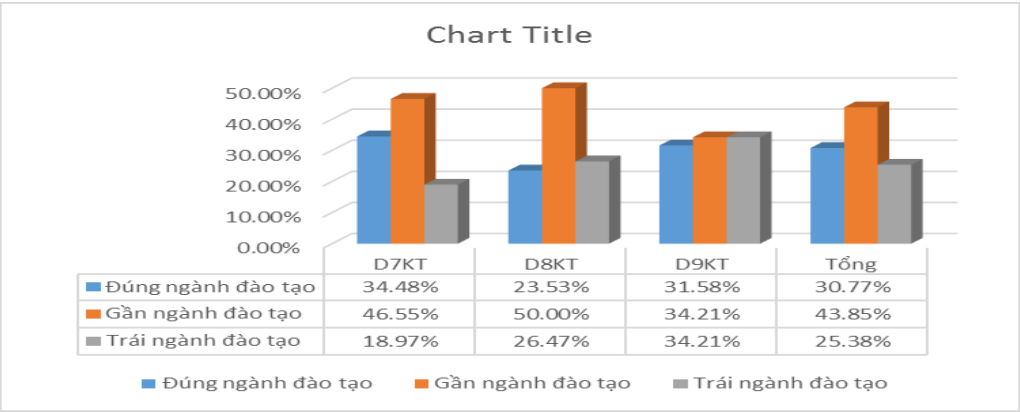

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, trong tổng số 130 có việc làm trong đó tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo chiếm 30.77%; gần ngành đào tạo 43.85%, trái ngành

đào tạo 25.38%. Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo ít hơn so với tỷ lệ SV bình quân của 220 trường đại học năm 2019. Cụ thể theo số lệu Bộ Giáo dục công bố tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo chiếm 56% nhiều hơn so với Trường Đại học Hoa Lư 30.62% đây là một mức chênh lệch rất lớn. Điều này có nghĩa là tỷ lệ SV Ngành Kế toán có việc làm gần ngành đào tạo và trái ngành của Trường Đại học Hoa Lư sẽ cao hơn mức tỷ lệ của Bộ. Cụ thể, tỷ lệ trái ngành của SV KT Trường Đại học Hoa Lư chiếm tỷ lệ là 25.38%, nhiều hơn 6.38% so với tỷ lệ trái ngành đào tạo theo công bố của Bộ Giáo dục và đào tạo (19%).

Theo như số liệu khảo sát, những CV gần ngành mà SV làm chủ yếu là công việc bán hàng, nhân viên kinh doanh thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh hay các công việc khác liên quan đến lĩnh vực kinh tế…Ngoài ra, có một số SV phải chấp nhận làm những công việc không liên quan đến chuyên ngành thậm chí lao động chân tay như công nhân may, công nhân giày da…lí do vì không xin được việc làm. Có thể thấy, đây là thực sự là một vấn đề mà Nhà trường và Khoa cần quan tâm, tìm ra các giải pháp để tăng số lượng SV sau khi tốt nghiệp làm việc đúng ngành đào tạo và giảm thiểu số lượng SV có công việc không liên quan đến ngành đào tạo.

Nhìn vào số liệu cụ thể theo từng thời điểm tốt nghiệp, tỷ lệ việc làm đúng ngành đào tạo của D8KT giảm 10.95% so với D7KT, nguyên nhân từ thời điểm cuối năm 2019 dịch Covid bắt đầu ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nên có tác động không nhỏ tới quá trình xin việc của SV D8KT mới tốt nghiệp. Tuy nhiên, khi so D9KT với D8KT lại tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo tăng 8.05%, mặc dù từ 6/2020 đến nay là thời điểm dịch diễn biến rất phức tạp, hoạt động các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đình trệ và thậm chí hàng loạt các doanh nghiệp phá sản, các doanh nghiệp giảm tải công việc cho nhân viên nghỉ việc hoặc làm bán thời gian. Tỷ lệ việc làm đúng chuyên ngành năm 2020 tăng so với năm 2019 và gần bằng với mức của năm 2018. Tỷ lệ làm trái ngành đào tạo của các năm tăng dần từ 18.97% (D7KT), 26.47% (D8KT), 34.21% (D9KT).

Những công việc gần với ngành đào tạo có sự liên quan kiến thức còn những công việc trái ngành thì việc sử dụng kiến thức sẽ ở mức độ thấp. Làm công việc không đúng ngành nghề đào tạo dẫn đến một thực trạng đôi khi những kiến thức được học ở trong trường không được sử dụng một cách hiệu quả. Mức

độ sử dụng kiến thức là ở mức độ khác nhau đối với từng nhóm công việc. Cụ thể qua điều tra khảo sát có số liệu thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.5. Mức độ đáp ứng kiến thực học trong trường với công việc hiện tại

Mức độ đáp ứng		Số lượng SV	Tỷ lệ (%)
Đúng ngành đào tạo	Rất hữu ích	17	42.5
	Hữu ích	23	57.5
	ít hữu ích	0	0
	Không hữu ích	0	0
Tổng		***40***	***100***
Gần ngành đào tạo	Rất hữu ích	3	5.26
	Hữu ích	41	71.93
	ít hữu ích	11	19.3
	Không hữu ích	2	3.51
Tổng		***57***	***100***
Trái ngành đào tạo	Rất hữu ích	0	0
	Hữu ích	5	15,15
	ít hữu ích	23	69,7
	Không hữu ích	5	15.15
Tổng		***33***	***100***

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra khảo sát

Qua bảng số liệu thấy rằng 100% tỷ lệ SV làm công việc đúng ngành đào tạo đều đưa ra đánh giá rằng kiến thức học trong trường là hữu ích và rất hữu ích. Bởi vì, khi được làm đúng công việc đã được đào tạo chắc chắn SV cần phải vận dụng tối đa những kiến thức về chuyên môn đã tiếp thu được trong quá trình học tại Trường để thực hiện các công việc của mình. Còn đối với những SV làm những công việc gần ngành đào tạo cụ thể có thể là những công việc thuộc lĩnh vực quản, kinh tế…Đối với những công việc này không ít thì nhiều trong các CTĐT của các trường cũng sẽ có một số môn bổ trợ, nền tảng cho Ngành Kế toán thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh như Quản trị học, Quản trị nhân lực, Marketing; lĩnh vực kinh tế có các học phần như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, thị trường chứng khoán, Tài chính tiền tệ, Kinh tế phát triển, Kinh tế môi trường... Cho nên, SV làm công việc gần ngành đào tạo đưa ra đánh giá về việc ứng dụng kiến thức đã học trong trường với công việc hiện tại cũng rất cao với tỷ lệ 77,19% SV cho rằng kiến thức học trong trường hữu ích hoặc rất hữu ích với công việc hiện tại. Số SV cho rằng kiến thức không có ích với công việc hiện tại chiếm số lượng rất ít 3,51%.

SV làm công việc trái với ngành đào tạo thì đa số ý kiến cho rằng kiến thức được học trong trường ít hữu ích với công việc hiện tại của mình chiếm tỷ

lệ 84,37% câu trả lời. Thực tế, có những SV làm trái hẳn với ngành nghề tốt nghiệp việc dùng đến kiến thức đã học rất ít thậm chí còn không sử dụng đến đối với những trường hợp SV làm công việc lao động chân tay như công nhân may, da giày, điện tử. Điều này bắt buộc các doanh nghiệp khi tiếp nhận những SV này sẽ phải có quá trình đào tạo lại và SV cũng phải rất cố gắng để thích nghi với những CV hoàn toàn trái chuyên môn. Nhưng tại sao SV vẫn chấp nhận làm những CV đó.

Khi được hỏi lí do tại sao lại làm những công việc không đúng với ngành nghề SV đã đưa ra các lí do. Cụ thể trong bảng sau:

Bảng 2.6. Lí do SV chấp nhận làm công việc không đúng ngành đào tạo

Lí do SV chấp nhận công việc không đúng ngành đào tạo	Số lượng	Tỷ lệ % trên tổng số SV làm không đúng ngành đào tạo
Chưa tìm được công việc đúng chuyên môn	2	2.22
Chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu tuyển dụng	11	12.22
Làm tạm thời trong lúc chưa tìm được việc phù hợp	21	23.33
Địa điểm công việc hiện tại phù hợp	17	18.89
Thu nhập hiện tại phù hợp	25	27.78
Thích công việc này	27	30,30
Do định hướng gia đình	9	10.00
Tổng	**112**	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Lí do được chọn nhiều nhất ở đây đó là có mức TN hiện tại phù hợp chiếm 30%. Đối với SV mới ra trường tìm được một công việc vừa đúng chuyên ngành và vừa đảm bảo về mức lương rất khó.

Với tỷ lệ 30% số SV vẫn chấp nhận làm CV hiện tại mặc dù không đúng chuyên ngành vì lí do yêu thích. Tuy làm việc không phù hợp với chuyên ngành đào tạo, nhưng làm việc với niềm yêu thích chắc chắn những SV này có khả năng thích nghi và làm được tốt CV hiện tại và như vậy CV mới bền vững. Đối với những SV này có lẽ việc định hướng nghề nghiệp của bản thân khi học trong trường chưa rõ ràng, chưa xác định được chính xác CV yêu thích của bản thân. Hoặc do có thể chưa có sự định hướng rõ ràng, cụ thể từ gia đình cũng cũng như Nhà trường.

Ngoài ra còn có 23,33% lượt SV chọn đáp án làm tạm trong thời gian tìm được việc phù hợp. Tìm được công việc phù hợp với ngành mình học còn phụ

thuộc vào rất nhiều yếu tố mà không phải SV nào sau khi tốt nghiệp cũng có thể tìm luôn được CV đúng chuyên ngành. Có những SV phải làm qua rất nhiều những CV không đúng ngành đào tạo, qua thời gian tích lũy thêm kỹ năng, kinh nghiệm trau dồi kiến thức, tìm kiếm cơ hội mới có được một CV phù hợp với bản thân, năng lực và ngành đào tạo.

Lí do tiếp theo SV lựa chọn đó là địa điểm CV phù hợp tỷ lệ 18.89%. Đây là một lí do cũng rất dễ hiểu đối SV khi ra trường. Đa số SV và gia đình đều mong muốn có một CV gần nhà ít nhất là trong tỉnh. Trong quá trình học đại học các bạn SV Ngành Kế toán đã học tại Trường Đại học Hoa Lư có địa điểm tại tỉnh nhà. Vì vậy, so với các bạn học tại các trường đại học khác thì đa số các bạn sẽ có mong muốn là tìm việc trong tỉnh. Điều này cũng được thể hiện ở số liệu địa điểm làm việc của SV Ngành Kế toán Trường ĐH Hoa Lư có 86,92 % SV là trong tỉnh, ngoại tỉnh có 9,23% (cụ thể 12 SV) còn lại là làm việc ở ở Lào.

Một trong những lí do rất cần quan tâm đó là do trình độ chuyên môn chưa đáp ứng với yêu cầu của tuyển dụng có tỷ lệ 12.12%. Với những SV này dù muốn làm việc đúng chuyên ngành cũng rất khó. Bắt buộc phải tìm một CV khác đơn giản và phù hợp hơn với năng lực của bản thân. Những SV này không tìm được CV đúng chuyên ngành do trình độ chuyên môn còn hạn chế, chưa đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy việc tích lũy kiến thức trong quá trình học là yếu tố vô cùng quan trọng đối với SV. Nó tác động trực tiếp đến việc SV có thể xin được việc làm hay không. Chính vì vậy SV trong quá trình học luôn phải tự ý thức được việc học phục vụ cho chính CV sau này.

*** Sự hài lòng về công việc của sinh viên**

Khi được hỏi về sự hài lòng công việc hiện tại số liệu được tổng hợp trong bảng sau:

Biểu đồ 2.3. Sự hài lòng của SV với công việc hiện tại

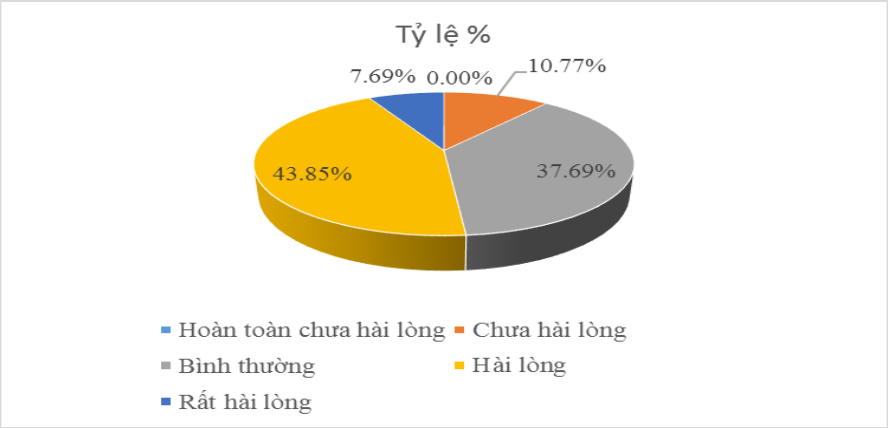

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Số liệu biểu đồ cho thấy có 51.54% có sự hài lòng với công việc cụ thể là 76 SV. Số còn lại là mức độ bình thường và chưa hài lòng. Không có SV nào không hoàn toàn hài lòng với CV hiện tại của mình. Trong số những SV hài lòng về CV của mình, có những SV có CV phù hợp với chuyên ngành 26 SV chiếm (34.21% tổng số SV hài lòng). Còn lại 65.79% là các SV không đúng ngành đào tạo. Đây cũng là chi tiết để giải thích cho việc SV vẫn lựa chọn công việc không đúng ngành đào tạo vì họ bằng lòng với CV hiện tại có thể do mức lương, do địa điểm CV hoặc do yêu thích.

Số SV có thái độ bình thường và chưa hài lòng về CV của mình chiếm tỷ lệ khá lớn khoảng 48,46%. Những SV không hài lòng đa số là những SV làm không đúng chuyên ngành. Với lí do làm CV tạm thời trong thời gian tìm việc khác hay chưa tìm được CV chuyên môn phù hợp. Tuy nhiên, vẫn có những SV làm đúng chuyên ngành nhưng vẫn không hài lòng có thể do mức lương thấp hoặc do môi trường làm việc chưa phù hợp. Trong tương lai, những SV này sẽ tìm những CV mới đáp ứng nhu cầu của bản thân.

*** Thời điểm SV có việc làm**

Biểu đồ 2.4. Thời gian có việc làm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

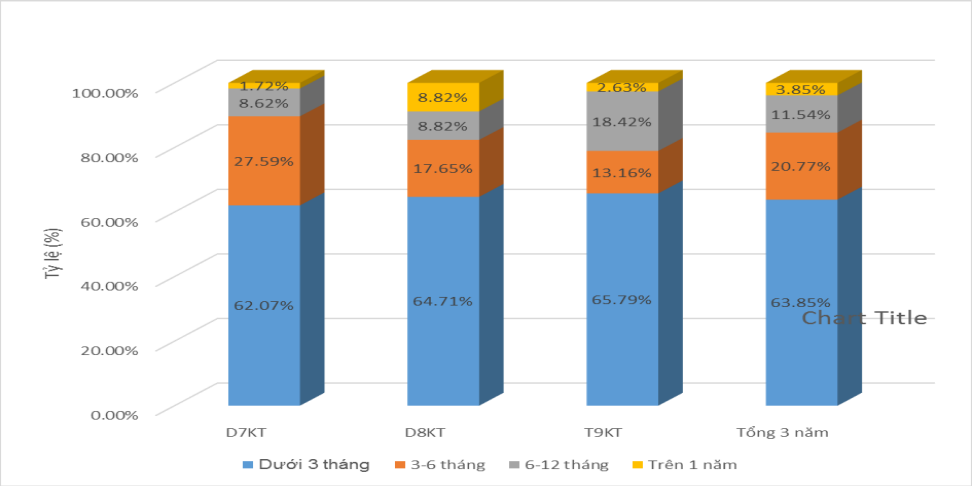

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra khảo sát

Biểu đồ biểu diễn khoảng thời gian mà SV có việc làm đầu tiên. Số SV có việc làm dưới 3 tháng chiếm 63,85%; 20,77% SV có việc làm trong khoảng thời gian từ 3-6 tháng; 11,54% SV có việc làm trong khoảng từ 6-12 tháng còn lại là tỷ lệ SV có việc làm trên 1 năm 3,85%. Như vậy phần lớn SV có việc làm trong khoảng thời gian từ dưới 6 tháng 84,62%. Nếu so sánh giữa về thời gian có việc làm giữa thời điểm tốt nghiệp với nhau có thể thấy tỷ lệ SV có việc làm dưới 3 tháng tăng dần theo các khóa D7,8,9KT lần lượt 62,07%, 64,71%, 65,79%. Mặc dù, đối với SV khóa D8KT và D9KT ra trường đúng vào thời điểm dịch bệnh

Covid 19. Lý giải cho điều này, có thể khẳng định SV KT có nhiều thuận lợi và cơ hội trong quá trình đi xin việc. Do sự đa dạng trong CTĐT, quá trình làm thêm của SV giúp cho việc tiếp cận công việc của SV được rút ngắn thời gian. Trong CTĐT, ngoài việc trang bị những kiến thức kỹ năng liên quan đến công việc chuyên ngành thì còn có những kiến thức liên quan khác thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh giúp SV có thể dễ dàng tiếp cận với những công việc gần ngành đào tạo như ngành Quản trị kinh doanh và những công việc thuộc lĩnh vực kinh tế. Với số lượng SV đi làm thêm nhiều với tỷ lệ 54,79%, trong quá trình làm thêm SV tích lũy được nhiều kinh nghiệm, có khả năng hòa nhập với môi trường làm việc nhanh. Ngoài ra, khi đi làm thêm SV đã tạo được những mối quan hệ xã hội hoặc thậm chí đã có sẵn công việc trước khi ra trường điều này thể hiện rõ trong các lí do SV có việc làm nhờ mối quan hệ quen biết bạn bè đồng nghiệp có tỷ lệ là 23.08% (Bảng 2.18).

Những SV tìm được việc làm sau 6 đến 12 tháng chiếm tỷ lệ thấp 11,54% và tỷ lệ SV có thời gian trên 1 năm là 3,85%. Đây là thời gian quá lâu để tìm được một công việc đầu tiên. Những SV này có thể do 1 số lý do cần có một thời gian nhất định để tìm công việc mà có thể phù hợp nhu cầu và năng lực của chính bản thân SV hoặc nhà tuyển dụng, nên thời gian tìm việc lâu hơn. Như vậy thông qua các số liệu thu thập được về thời gian có công việc đầu tiên của SV có thể thấy sự năng động, hòa nhập, kỹ năng của SV trong quá trình đi xin việc.

*** Thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp**

Một trong những yếu tố để quyết định làm một CV nào đó chính là TN. TN có vai trò quan trong việc duy trì cuộc sống hàng ngày của SV. Ngoài ra thông qua TN có thể phản ánh tính chất CV, vị trí công việc, kinh nghiệp làm việc, năng lực của bản thân SV. Bất cứ ai không chỉ SV mới ra trường khi đi tìm việc làm đều muốn tìm một CV tốt và có TN cao. Qua khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp nhóm nghiên cứu đã thu thập được về TN bình quân của các khóa tốt nghiệp được thể hiện cụ thể qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.5. Thu nhập bình quân của SV sau khi tốt nghiệp

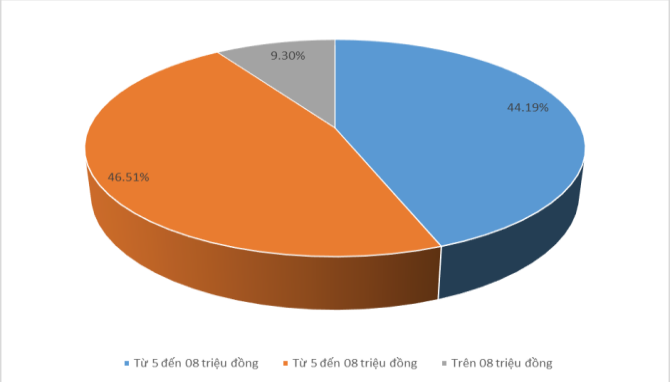

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy TN bình quân hàng tháng dưới 5 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn nhất 44,19% tiếp đến là TN từ 5 đến 8 triệu 46,51%, còn lại là tỷ lệ TN trên 8 triệu đồng 9,3%. Đối với SV mới ra trường, cần có thời gian thử việc nhất là nếu SV làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp thì thời gian tập sự 1 năm với mức lương rất thấp. Chính vì thế mức TN thấp, bình quân dưới 5 triệu đồng của SV mới ra trường dưới 5 triệu là có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, theo số liệu mức lương từ 5 đến 8 triệu chiếm một tỷ lệ cũng tương đương với mức lương dưới 5 triệu. Thậm chí có một số SV (9.3%) tuy mới ra trường nhưng cũng đạt được một mức TN rất cao trên 8 triệu đồng.

Có thể phân tích thêm số liệu về mối quan hệ giữa TN và thời điểm tốt nghiệp khác nhau được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.7. Mối quan hệ TN và thời điểm SV tốt nghiệp

Thu nhập (triệu)	**Khóa D7KT**			**Khóa D8KT**			**Khóa D9KT**		
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	TN bình quân một SV (triệu)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	TN bình quân một SV (triệu)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	TN bình quân một SV (triệu)
<5	37	63,79		11	33.33		9	23.68	
Từ 5-8	21	36.21		16	45.45		24	63.16	
>8	0	0	4.586	7	21.21	6,147	5	13.16	6,184
Tổng	58	100		34	100		38	100	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

So sánh về mức TN cho thấy D8KT và D9KT có sự thay đổi tích cực. Mức TN từ 5 triệu trở lên từ D7KT chỉ chiếm 21% đã tăng lên và chiếm tỷ trọng chủ yếu ở khóa D8KT là 66,66% và D9KT là 76.32%. Đặc biệt khóa D8KT và D9KT có tỷ lệ SV có mức TN > 8 triệu cao hơn so với D7KT (với tỷ

lệ 0%). Nhìn vào mức TN này, phần nào cho thấy năng lực của SV ngày càng được nâng lên. Nhờ vậy SV lựa chọn được nhiều CV có mức TN cao hơn. Ngoài ra, khi so sánh TN bình quân một SV của từng năm cho thấy có sự khác biệt khá lớn về TN bình quân trên một SV giữa D8KT, D9KT và D7 KT. Nếu so sánh về quy mô thì TN bình quân của SV D8KT và D9KT lần lượt tăng so với D7KT là 1,561 triệu đồng và 1,598 triệu đồng; tăng lần lượt là 30.04% và 34.84%. Có sự chênh lệch về mức TN bình quân/SV là do khóa D7KT có số lượng SV có mức TN bình quân dưới 5 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số SV của khóa (63,79%), không có một SV nào có mức TN bình quân trên 8 triệu. Khi phân tích về mối liên hệ TN bình quân với công việc có thể dựa vào số liệu bảng sau:

Bảng 2.8. Mối quan hệ giữa TN và sự phù hợp của CV với ngành đào tạo

Việc làm		Số lượng SV	Tỷ lệ (%)
Đúng ngành đào tạo	Dưới 5 triệu	21	52,5
	Từ 5 đến 8 triêu	18	45.0
	Trên 8 triệu	1	2.5
Tổng		***40***	***100***
Gần ngành đào tạo	Dưới 5 triệu	23	40.35
	Từ 5 đến 8 triêu	26	45.61
	Trên 8 triệu	7	12.28
	Tổng	57	100
Trái ngành đào tạo	Dưới 5 triệu	13	39.4
	Từ 5 đến 8 triêu	15	45.45
	Trên 8 triệu	5	15.15
Tổng		***33***	***100***

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào bảng, nếu xét về tỷ lệ số SV có mức lương thấp nhiều nhất là nhóm SV có CV đúng ngành đào tạo chiếm 52.5%, tiếp đó đến gần ngành đào tạo 40.35%, tỷ lệ này đối với SV trái ngành đào tạo lại thấp nhất. Đối với CV đúng ngành đào tạo, mức TN bình quân từ 5-8 triệu chiếm 45%. Xét về số lượng tỷ lệ SV có mức TN cao trên 8 triệu thì CV gần ngành đào tạo và trái ngành đào tạo nhiều hơn so với CV đúng ngành đào tạo lần lượt là 9.78% và 12.65%. Điều này cho thấy cơ hội tìm được CV có mức lương khởi đầu cao ở các ngành nghề khác dễ hơn so với Ngành Kế toán. Đối với ngành Kế toán mức lương khởi điểm thường vào khoảng 4-5 triệu là phổ biến.

*** Địa điểm và Môi trường làm việc của SV**

+ Địa điểm làm việc:

Đối với mỗi SV khi ra trường đều mong muốn về quê và tìm được một công việc phù hợp với nhu cầu của bản thân. Chính vì vậy, xu hướng SV chọn địa điểm

làm việc gần gia đình chiếm đa số, nhất là những SV học trong Tỉnh. Tình hình về khu vực làm việc của SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư qua tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.6. Địa điểm làm việc của SV

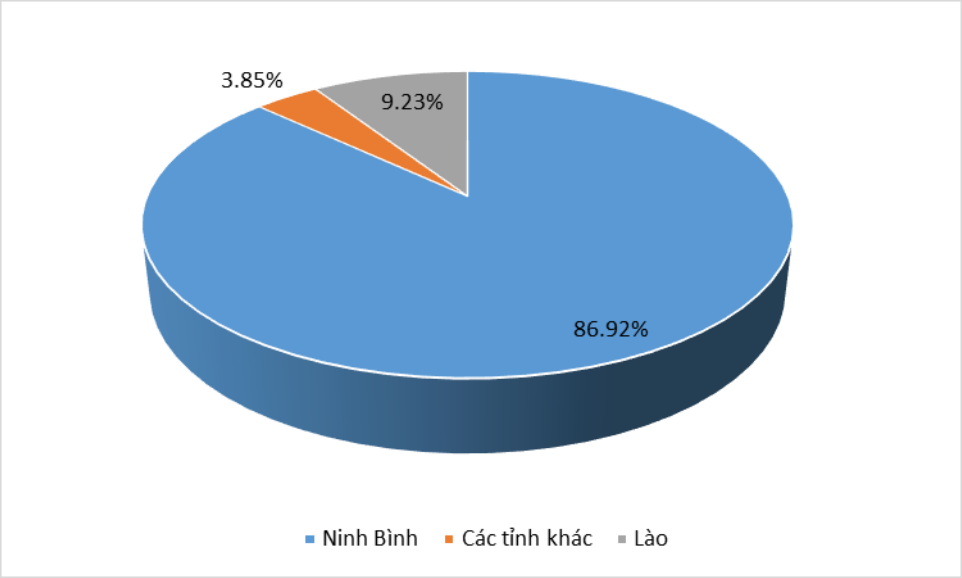

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán của Trường Đại học Hoa Lư có địa điểm làm việc đa số làm việc trong tỉnh với tỷ lệ 86,92%; số SV làm việc ở tỉnh ngoài chiếm 9,23% là 12 SV, còn lại số SV Lào làm việc tại Lào là 3,85%. Mặc dù, Trường Đại học Hoa Lư có phạm vi tuyển sinh trên toàn quốc, nhưng đối tượng đăng ký học chủ yếu phần lớn là con em trong tỉnh. Vì vậy, khi các em ra trường, đa số các em có mong muốn làm việc gần gia đình không muốn đi xa đặc biệt đi ra khỏi tỉnh. Đối với SV tỉnh lẻ, khi học các trường ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh… các em sẵn sàng ở lại đó và tìm các công việc phù hợp với mình. Việc ở lại sẽ mang cho các em nhiều cơ hội tìm được những công việc vừa phù hợp chuyên ngành vừa có TN cao. Đa số SV tốt nghiệp ngành Kế toán của Đại học Hoa Lư (chiếm 86.92%) dường như tự thu hẹp phạm vi tìm kiếm việc làm của mình khi ra trường các em lựa chọn ở lại tỉnh làm việc, cơ hội việc làm hạn chế hơn so việc mở rộng phạm vi tìm kiếm ở các thành phố lớn. Nhiều SV có thể tìm được CV đúng ngành nhưng do xa nhà nên chấp nhận làm các CV không đúng ngành đào tạo cụ thể có 17% số SV chấp nhận làm CV không đúng ngành đào tạo vì địa điểm công việc hiện tại thích hợp.

+ Môi trường làm việc

Thông tin về môi trường làm việc của SV được hỏi trong câu số 11.2. Với câu hỏi này cho biết thông tin về loại hình, hình thức tổ chức mà SV đang tham

gia làm việc. Sau quá trình điều tra khảo sát số liệu thu thập được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.7. Môi trường làm việc của SV sau tốt nghiệp

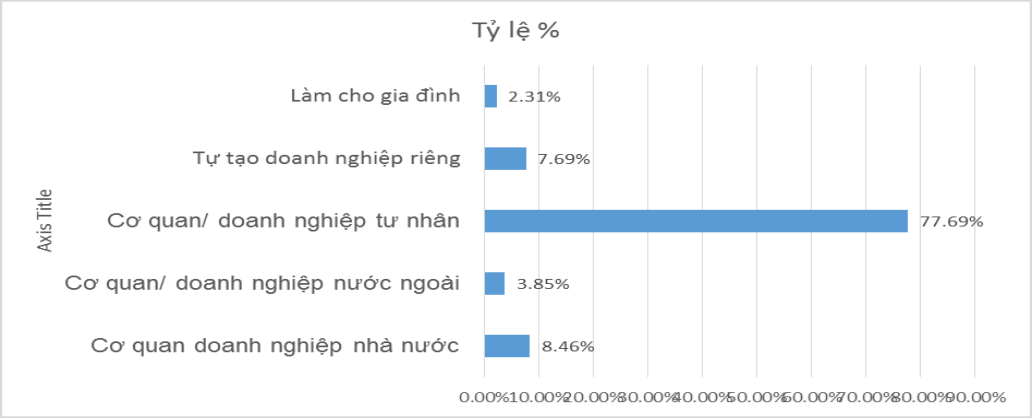

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Quá trình lựa chọn ngành nghề phụ thuộc rất nhiều vào việc sau này ra trường có tìm được CV đúng ngành nghề đã chọn hay không. Thông thường, các gia đình mong muốn con em mình có được một công việc ổn định, đặc biệt có một CV trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước. Khi làm việc trong những loại hình tổ chức này CV ổn định lâu dài với những chính sách ưu đãi, chế độ bảo hiểm đầy đủ. Tuy nhiên, những năm gần đây việc xin được vào một công việc nhà nước rất khó khăn, Nhà nước đang tiến hành cải cách bộ máy hành chính, cắt giảm biên chế. Vì vậy, số lượng công việc ngày càng ít, cơ hội xin được một công việc rất khó đôi khi nó phụ thuộc vào điều kiện các mối quan hệ của gia đình. Đây là lựa chọn ưu tiên của đa số SV tốt nghiệp nếu có cơ hội. Đối với SV KT Trường Đại học Hoa Lư ngoài việc thi tuyển vào công chức, viên chức của các cơ quan doanh nghiệp Nhà nước thì cơ hội trong các loại hình doanh nghiệp, tổ chức khác luôn rộng mở.

Qua biểu đồ cho thấy, môi trường mà SV làm việc nhiều nhất đó là doanh nghiệp tư nhân chiếm 77,69% trong tổng số 130 doanh nghiệp, tổ chức. Đây là thành phần kinh tế tạo ra số việc làm nhiều nhất, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong nền kinh tế. Theo số liệu năm 2019 của Tổng cục thống kê năm 2019 số lao động trên 15 tuổi đang làm việc cho doanh nghiệp tư nhân chiếm 83,3% khoảng 45,2 triệu người. Loại hình tổ chức có tỷ lệ cao thứ 2 đó là cơ quan doanh nghiệp nhà nước 8,46%. Mặc dù CV ở những cơ quan doanh nghiệp nhà nước rất hấp dẫn tuy nhiên hiện nay số CV này rất ít nên số lượng SV có CV trong loại hình tổ chức này chiếm tỷ lệ thấp. Còn lại lần lượt cơ quan doanh nghiệp

nước ngoài, làm cho doanh nghiệp gia đình, tự tạo doanh nghiệp lần lượt là 3.85%, 2.31%, 7.69%.

So sánh về khu vực làm việc so với thời điểm tốt nghiệp dựa vào số liệu trong bảng sau:

Bảng 1.9. Địa điểm làm việc phân theo thời điểm tốt nghiệp

Nội dung	D7KT		D8KT		D9KT	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Cơ quan doanh nghiệp nhà nước	4	6.90	4	11.76	3	7.89
Cơ quan/ doanh nghiệp nước ngoài	2	3.45	0	0.00	3	7.89
Cơ quan/ doanh nghiệp tư nhân	48	82.76	26	76.47	27	71.05
Tự tạo doanh nghiệp riêng	4	6.90	4	11.76	2	5.26
Làm cho doanh nghiệp gia đình	0	0.00	0	0.00	3	7.89
Tổng	**58**	**100**	**34**	**100**	**38**	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Có thể thấy không có sự khác biệt lắm về loại hình tổ chức SV làm việc. SV tốt nghiệp các năm chủ yếu tập trung làm việc ở doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 82.7%, 76.47%, 71.05%. Bởi vì đây là loại hình doanh nghiệp phổ biến hiện nay. Số lượng SV làm việc trong cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài của khóa D8,9KT tăng so với khóa D7. Có thể thấy khóa D7KT và D8 KT mỗi năm đã có 4 SV với tỷ lệ lần lượt là 6.9 và 11.76% có khả năng tự tạo công việc cho bản thân. Tuy nhiên, đến khóa D9 số lượng SV giảm xuống chỉ còn 2 SV với tỷ lệ là 5.26%. Điều này có thể hiểu vì trong khoảng thời gian một năm tốt nghiệp của SV D9KT từ tháng 6/2020 đến tháng 7/2021 là khoảng thời gian dịch bệnh diễn ra liên tục, rất phức tạp, nhiều doanh nghiệp đang hoạt động gặp khó khăn thậm chí còn phá sản hàng loạt. Cho nên với những SV mới ra trường chưa có kinh nghiệm thì khởi nghiệp ở thời điểm này sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với năm SV tốt nghiệp 2019 và năm 2018.

Từ năm 2017 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 1665/QĐ-BGDĐT "v/v Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025 nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của học sinh, SV". Việc trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp là nội dung bắt buộc hàng năm đối với các trường đại học. Trong tương lai xu hướng đào tạo ngoài việc giúp SV tăng khả năng tìm kiếm những CV đúng chuyên ngành ra thì việc nâng cao năng lực, kỹ năng khởi nghiệp cho SV cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường.

*** Vị trí việc làm của sinh viên**

Vị trí của cựu SV các khóa D7KT, D8KT, D9KT sau một năm tốt nghiệp được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.8. Vị trí việc làm của SV

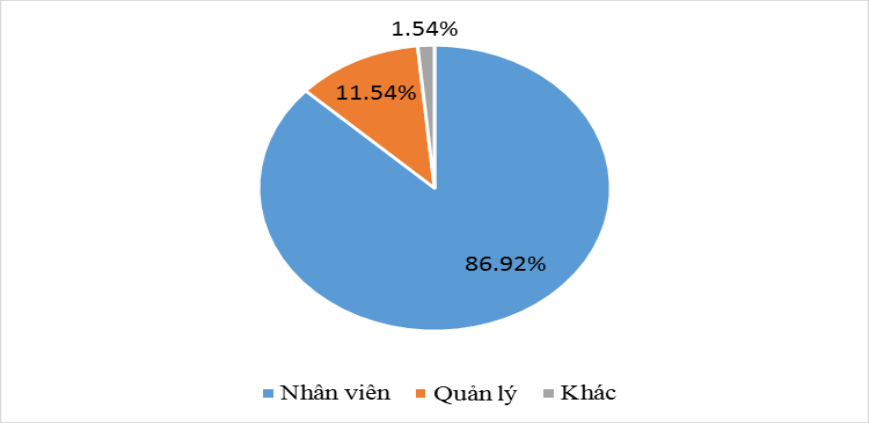

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Sau thời gian một năm, các cựu SV đang đảm nhận các vị trí cương vị quản lý có 13 SV chiếm 11.54%. Đây là những SV có những thành tựu nhất định trong CV của mình. Họ đã chứng minh được bản lĩnh, năng lực và trí tuệ của bản thân vượt qua những khó khăn để có được những thành công bước đầu trong cuộc sống. Trong đó, có 8 SV tự khởi nghiệp và làm chủ doanh nghiệp của mình, còn lại là 6 SV làm cho doanh nghiệp tư nhân. Tỷ lệ này không quá lớn nhưng phần nào đó cũng khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư. Tuy nhiên, còn một số SV đang đảm nhận vị trí khác như công nhân tỷ lệ 1,54%. Đây là những SV không tìm được CV bắt buộc phải đi làm công nhân để duy trì cuộc sống của bản thân và gia đình.

Khi phân tích về vị trí việc làm theo giới tính ta có số liệu và biểu đồ sau:

Bảng 2.10. Vị trí việc làm theo giới tính

Vị trí việc làm	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Quản lý	7	29.17%	8	7.54%	15	11.54%
Nhân viên	17	70.83%	96	90.57%	113	86.92%
Vị trí khác	0	0.00%	2	1.89%	2	1.54%
Tổng	**24**	**100%**	**106**	**98.11%**	**130**	**100%**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Biểu đồ 2.9. Vị trí việc làm theo giới tính

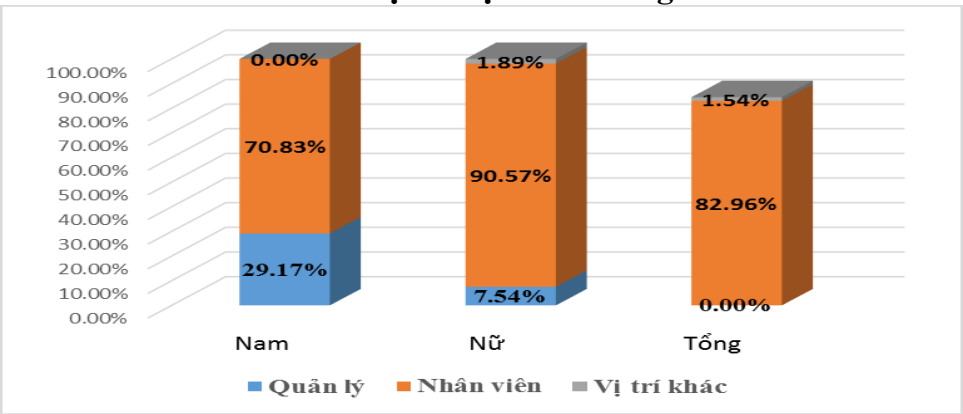

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào biểu đồ, có thể thấy rằng số lượng SV nam giữ chức vụ sau một năm làm việc có 7 SV chiếm 29,17% trong tổng số SV nam, SV nữ chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ 3,77%. Đa số các vị trí quản lý là do các SV lập công ty, làm việc tại các công ty tư nhân (5SV), 01 SV làm cho công ty gia đình. Với tỷ lệ SV nam làm vị trí quản lý cao hơn nhiều so với các SV, cho thấy rằng các bạn nam năng động, có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc hơn so với các bạn nữ. Trong số các SV làm chức vụ quản lý thì không có SV nào làm đúng ngành. Đa số các SV làm gần ngành và có 01 SV làm trái ngành. Qua số liệu này cho thấy, đối với ngành Kế toán để có một chức vụ quản lý tại nơi làm việc khó hơn so với các CV khác. Do tính chất CV KT đòi hỏi kiến thức, kỹ năng ra thì kinh nghiệm là một yếu tố vô cùng quan trọng trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong CV thực tế.

*** Mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng đối với công việc hiện tại**

Bảng 2.11. Mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng đối với công việc hiện tại

Nội dung kiến thức, kỹ năng	Điểm trung bình
1.Kiến thức chuyên môn	3.42
2.Kiến thức xã hội	3.31
3.Kỹ năng chuyên môn	3.25
4.Kỹ năng lập kế hoạch	3.05
5.Các kỹ năng làm việc nhóm	3.18
6.Kỹ năng làm việc độc lập	3.12
7.Kỹ năng điều hành và tổ chức công việc	3.05
8.Các kỹ năng giao tiếp	3.26
9.Kỹ năng thuyết trình	3.06
10.Kỹ năng viết báo cáo	3.07
11.Kỹ năng tin học	3.30
12.Kỹ năng ngoại ngữ	3.09

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, khảo sát

Bảng 2.11 là điểm số trung bình SV tốt nghiệp tự đánh giá về các khối kiến thức, kỹ năng và phương pháp trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5 do nhóm nghiên cứu đưa ra tương ứng với mức độ đáp ứng từ thấp đến cao (5- Đáp ứng rất tốt 4- Đáp ứng tốt 3- Đáp ứng bình thường 2- Đáp ứng một phần 1- Chưa đáp ứng). Bảng số liệu này giải thích rõ hơn cho câu hỏi khảo sát số 19. "Anh chị đánh giá thế nào mức độ đáp ứng kiến thức học ở trong trường với công việc hiện tại" SV đã đưa ra những đánh giá về kiến thức đã được cung cấp ở trường theo rất hữu ích đến không hữu ích với CV hiện tại. Theo đó, với những SV làm CV đúng chuyên ngành thì kiến thức hữu ích hơn so với gần chuyên ngành và trái ngành đào tạo. Với câu hỏi 20 giải thích cụ thể hơn SV tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu CV của bản thân. Hầu hết các khối kiến thức nhà trường trang bị cho SV ở đại học được đa số SV tốt nghiệp đánh giá có mức độ ứng dụng vào công việc ở mức vừa phải với điểm số trung bình là xấp xỉ từ khoảng 3.05 đến 3.42 điểm. Có một số các kỹ năng mềm được trang bị thông qua việc được cung cấp kiến thức môn học, tham gia các hoạt động ngoại khoá, Hoạt động đoàn, hội thể xã hội được đánh giá thấp hơn đôi chút đó là kỹ năng thuyết trình 3.06 điểm, kỹ năng lập kế hoạch 3.05 điểm, kỹ năng viết báo cáo 3.07 điểm và kỹ năng ngoại ngữ 3.09 điểm. Nổi trội trong các kỹ năng, kiến thức ở đây được đánh giá cao là kỹ năng giao tiếp được 3.262 điểm, kỹ năng tin học 3.3 điểm, kiến thức xã hội 3.25 điểm. Các kỹ năng hay kiến thức xã hội này được đánh giá cao hơn so với các kỹ năng còn lại, do các em đã được rèn luyện tích lũy được trong quá trình đi làm thêm và tham gia các hoạt động ngoại khóa của nhà trường.

Nhìn chung, các kiến thức SV nhận được tại trường chưa thực sự ứng dụng đối với công việc hiện tại của SV, mức độ ứng dụng rất là trung bình và trên trung bình với kiến thức chuyên môn và kiến thức xã hội. Do các em làm không đúng chuyên ngành nên việc phát huy những kiến thức đã học để phục vụ công việc bị hạn chế. Còn về các kỹ kĩ năng, nhìn chung, các kỹ năng của SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư được đánh giá ở mức trên trung bình tuy nhiên chưa đạt được mức tốt và thành thạo.

Biểu đồ 2.10. Mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng đối với công việc theo tính chất CV

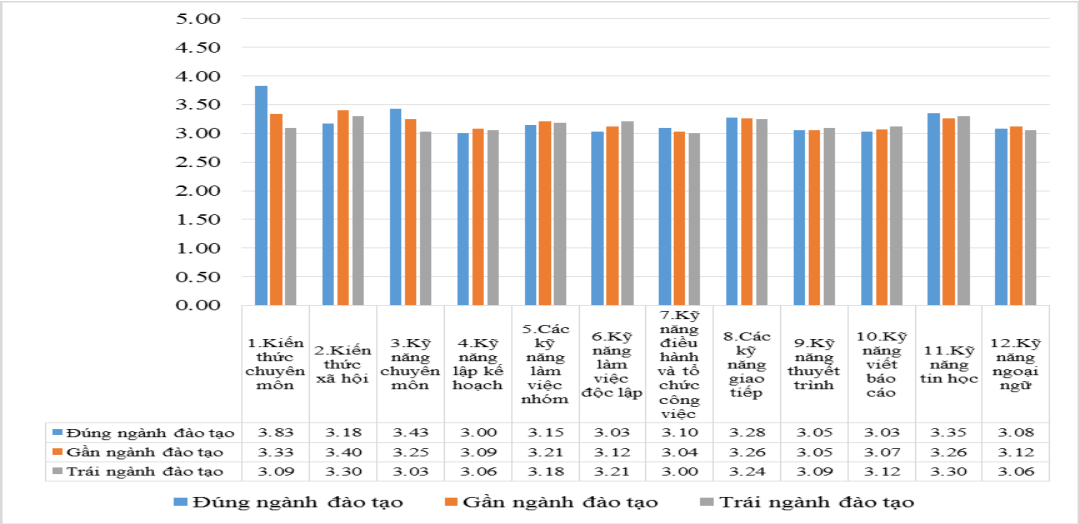

	1.Kiến thức chuyên môn	2.Kiến thức xã hội	3.Kỹ năng chuyên môn	4.Kỹ năng lập kế hoạch	5.Các kỹ năng làm việc nhóm	6.Kỹ năng làm việc độc lập	7.Kỹ năng điều hành và tổ chức công việc	8.Các kỹ năng giao tiếp	9.Kỹ năng thuyết trình	10.Kỹ năng viết báo cáo	11.Kỹ năng tin học	12.Kỹ năng ngoại ngữ
Đúng ngành đào tạo	3.83	3.18	3.43	3.00	3.15	3.03	3.10	3.28	3.05	3.03	3.35	3.08
Gần ngành đào tạo	3.33	3.40	3.25	3.09	3.21	3.12	3.04	3.26	3.05	3.07	3.26	3.12
Trái ngành đào tạo	3.09	3.30	3.03	3.06	3.18	3.21	3.00	3.24	3.09	3.12	3.30	3.06

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nếu xét theo một khía cạnh khác, mức độ đáp ứng kiến thức và kỹ năng đối với công việc theo tính chất công việc có thể nhìn thấy rõ hơn. Nhìn biểu đồ có thể thấy với những SV tốt nghiệp đúng ngành đào tạo có một chỉ tiêu 1 đạt 3.83 điểm, mức điểm cao gần đến mức đáp ứng tốt công việc hiện tại. Những SV này làm đúng ngành nghề được đào tạo việc số điểm cao hơn so với điểm bình quân chung của tất cả SV ở bảng 2.3 (0.41 điểm) là điều hiển nhiên. Bởi vì, điểm đó bình quân bao gồm cả những SV làm CV gần ngành đào tạo và trái ngành đào tạo. Trong khi đó, số lượng SV làm trái ngành và gần ngành nhiều ảnh hưởng tới điểm bình quân chung. Có thể thấy rõ điểm của chỉ tiêu về kiến thức chuyên môn lần lượt giảm đi đối với SV gần và trái ngành đào tạo lần lượt là 3,33 điểm và 3.09 điểm, mức điểm này cũng cho thấy rõ đặc trưng của SV làm CV gần ngành đào tạo cao hơn so trái ngành 0,24 điểm. Bởi vì, trong chương trình học có cung cấp một số kiến thức liên quan lĩnh vực gần ngành đào tạo. Đối với các CV trái ngành và gần ngành đào tạo muốn đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn thì SV ngoài việc phải cố gắng học hỏi đồng nghiệp đi trước nhiều SV đã phải đi học thêm các khóa bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp với CV hoặc các khóa đào tạo nội bộ tại công ty để đáp ứng nhu cầu CV.

Ngoài ra, một chỉ tiêu khác cũng tương tự chỉ tiêu thứ nhất đó là liên quan đến kỹ năng chuyên môn lần lượt có số điểm đối với SV làm đúng ngành, gần ngành và trái ngành là 3.43 điểm, 3.25 điểm và 3.03 điểm. Đối với những CV

quen thuộc với chuyên môn hoặc gần chuyên môn bao giờ kỹ năng cũng thành thạo hơn so với CV hoàn toàn trái với chuyên ngành đã học.

Các chỉ tiêu còn lại điểm trung bình nhóm SV có CV đúng ngành đào tạo, gần ngành đào tạo hay trái ngành đào tạo thì những kỹ năng đó cũng gần tương tự nhau. Nổi bật, ở đây có thể thấy kỹ năng tin học, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xã hội, kỹ năng làm việc nhóm có số điểm cao hơn so các kỹ năng khác. Đối với các bạn học chuyên ngành Kế toán chuyên môn liên quan đến sử dụng các ứng dụng tin học nên kỹ năng này có số điểm sẽ cao hơn so với kỹ năng khác vì trong CTĐT có nhiều môn bổ trợ cho kỹ năng tin học và môn thực hành chuyên ngành cũng cần sử dụng kỹ năng tin nhiều. Tuy nhiên, mức điểm này chỉ ở mức độ nổi trội hơn so với các mức độ còn lại chứ chưa ở mức độ tốt hoặc thành thạo. Còn lại có thể thấy, một số kỹ năng ở các khóa đều hạn chế như kỹ năng điều hành và tổ chức CV, kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng ngoại ngữ.

Thực trạng kỹ năng mềm theo ý kiến tự đánh giá của cựu SV Khoa Kinh tế chỉ dừng lại ở mức độ trên trung bình.

*** Các khóa đào tạo sau khi tốt nghiệp**

Để có thể đáp ứng được yêu cầu về kiến thức kỹ năng của nhà tuyển dụng, sau khi được nhận vào các tổ chức làm việc ngoài việc sử dụng những kiến thức, kỹ năng đã được trang bị trong quá trình học ở trường thì các bạn SV còn phải bổ sung thêm các kiến thức và kinh nghiệm thực tế cho CV của mình. Để nghiên cứu về vấn đề này nhóm nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi "Kể từ khi vào làm việc, cơ quan đã yêu cầu hoặc cử anh/chị đị học khóa học nào dưới đây?" và kết quả thu thập được sau khi tiến hành khảo sát như sau:

Bảng 2.12. Khóa đào tạo SV được cơ quan cử đi học

STT	Nội dung khóa học	Tổng	
		Số khóa học	Tần suất (%)
1	Nâng cao kiến thức chuyên môn	16	12.31
2	Ngoại ngữ	8	6.15
3	Tin học	7	5.38
4	Kỹ năng chuyên môn	25	19.23
5	Kỹ năng mềm	26	20.00
6	Khác	0	0.00
	Tổng	**82**	

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phiếu điều tra khảo sát

Có thể thấy, khóa học phổ biến nhất mà SV sau khi vào làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp là tham gia những khóa học nâng cao kỹ năng mềm, kỹ

năng chuyên môn và các khóa học nâng cao kiến thức chuyên môn. Trong đó kỹ năng mềm có tần suất tham gia nhiều nhất (20%), Lí do đã được phân tích khi SV tự đánh giá khả năng đáp ứng bản thân đối với nhu cầu CV, điểm đánh giá của nhiều kỹ năng thấp chỉ ở mức đáp ứng bình thường.

Đối với CV kiến thức chuyên môn, kỹ năng chuyên môn là hai yếu tố then chốt trong quá trình thực hiện một CV. Nên việc nâng cao và bồi dưỡng những yếu tố này là điều tất yếu của các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực sẽ cử nhân viên tham gia các lớp học để bồi dưỡng, cập nhật và bắt nhịp được với những thay đổi xu hướng mới của thời đại. Hơn nữa, đối với SV tốt nghiệp ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư có việc làm gần ngành đào tạo và trái ngành đào tạo chiếm tỷ lệ lớn 69,23% số SV có việc làm, thì với tần suất 19,23% và 20% số SV tham gia các khóa đào tạo là thấp. Chứng tỏ các SV rất chủ động trong việc nghiên cứu và tự trang bị cho mình những kiến thức cần thiết để đảm nhận những CV mặc dù không đúng ngành đào tạo.

Qua bảng thống kê cho thấy, số lượt SV tham gia các khóa học ngoại ngữ và tin học rất ít (ngoại ngữ: 5.38%, tin học: 6.15%). Đối SV KT khả năng tin học sẽ thành thạo hơn so với các ngành học khác bởi vì ngoài môn tin học văn phòng ra thì SV vận dụng rất nhiều các kiến thức tin học vào môn học chuyên ngành. Còn đối với ngoại ngữ là chỉ tiêu có điểm số bình quân ở mức trung bình, tuy nhiên số lượt SV tham gia khóa học ngoại ngữ thấp có thể lí giải điều này do SV làm cho doanh nghiệp nước ngoài có 5 SV, số SV còn lại làm công ty tư nhân, cơ quan nhà nước... chủ yếu có địa điểm trong tỉnh và đảm nhận các vị trí yêu cầu về ngoại ngữ chỉ ở mức độ bình thường có thể chấp nhận được. Nhưng trong thời đại hiện nay việc sử dụng ngoại ngữ một cách thành thạo nó trở thành một những ưu thế của SV khi ra trường. Chính vì vậy, SV trước khi tốt nghiệp cần phải trau dồi, nâng cao kỹ năng ngoại ngữ của bản thân. Nó cũng là một ưu thế có thể giúp bản thân SV tự tin hơn và có thể tìm một CV với mức lương cao hơn mặc dù tính chất CV giống nhau nếu xin làm việc tại các công ty nước ngoài.

2.2.6. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên

*** Các yếu tố chủ quan**

+ Kiến thức chuyên môn

Biểu đồ 2.11. Xếp loại tốt nghiệp của SV

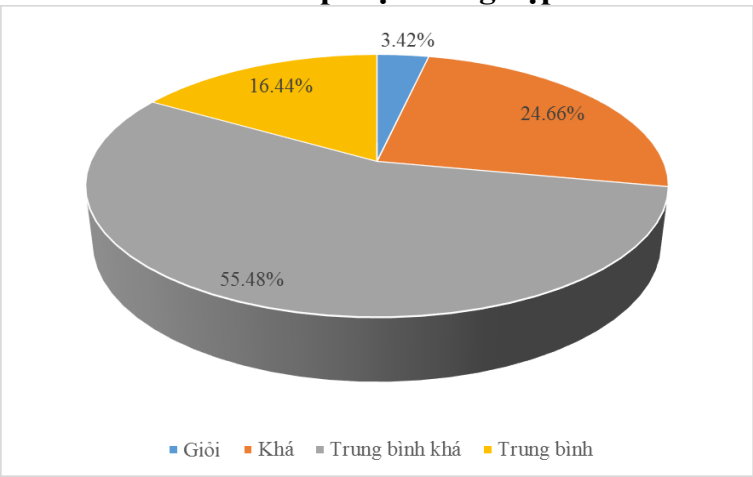

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Trình độ chuyên môn của SV tốt nghiệp Ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư có tỷ lệ mức trung bình khá chiếm tỷ lệ lớn 55,48%, mức học lực khá giỏi chiếm 28,08% trên tổng số SV tham gia khảo sát, còn lại là tỷ lệ SV có lực học trung bình chiếm 16.44% cũng là mức cao. Xếp loại tốt nghiệp thể hiện năng lực chuyên môn của mỗi SV, với tỷ lệ trung bình khá và trung bình chiếm tỷ lệ rất lớn sẽ ảnh hưởng tới khả năng có việc làm của SV.

Để thấy rõ sự liên hệ giữa CV và lực học dựa vào bảng số liệu sau:

Bảng 2.13. Quan hệ giữa kết quả tốt nghiệp với tình hình việc làm của SV

Xếp loại tốt nghiệp		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giỏi	Đã có việc làm	5	100.00
	Chưa có việc làm	0	0.00
	Tổng	**5**	100.00
Khá	Đã có việc làm	32	88.89
	Chưa có việc làm	4	11.11
	Tổng	**36**	**100.00**
Trung bình khá	Đã có việc làm	73	90.12
	Chưa có việc làm	8	9.88
	Tổng	**81**	**100.00**
Trung bình	Đã có việc làm	20	83.33
	Chưa có việc làm	4	16.67
	Tổng	**24**	**100.00**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Từ bảng số liệu cho thấy đối với những SV có lực học giỏi tỷ lệ có việc làm là 100%, có lực học khá tỷ lệ có việc làm 88,89% và 11.11% không có việc làm. Tuy nhiên, 4 SV này không có việc làm là do các nguyên nhân khách quan

như chưa có nhu cầu đi làm do bận chuyện gia đình. Còn đối với SV có lực học trung bình khá và trung bình khả năng có việc làm ở đây cũng đạt ở mức cao lần lượt là 90,12% và 83.33%. Qua phân tích cho thấy, SV sau khi tốt nghiệp để có được một công việc làm không khó nếu SV đó có năng lực về chuyên môn. Tuy nhiên, công việc đó có phù hợp với ngành đào tạo không hay có mức lương như nào nó là vấn đề cần quan tâm ở đây.

Biểu đồ 2.12. Mối liên hệ giữa xếp loại tốt nghiệp với tính chất CV

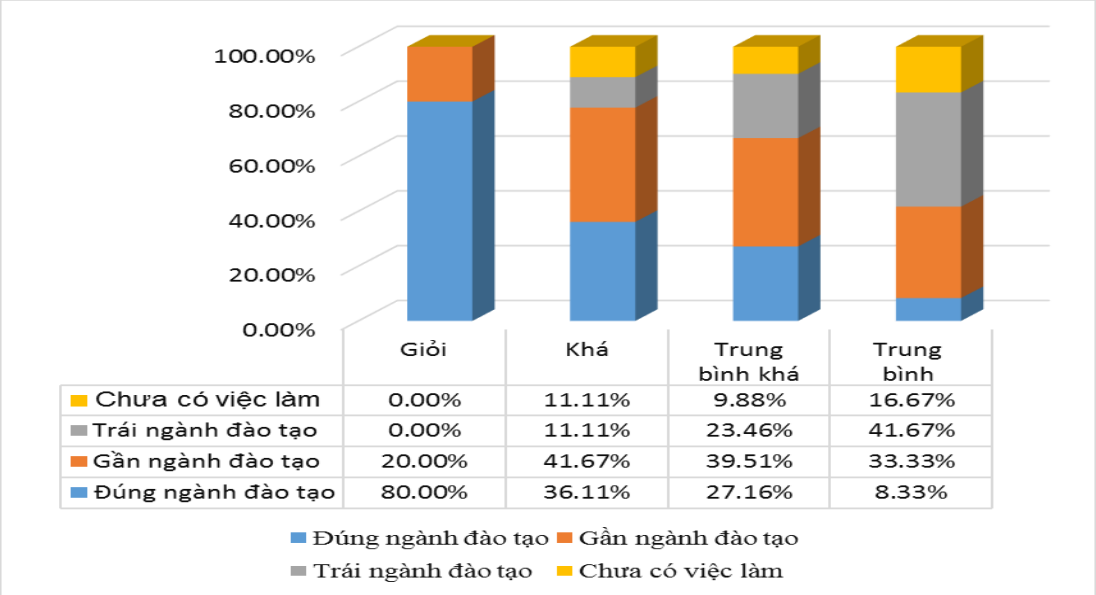

	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình
Chưa có việc làm	0.00%	11.11%	9.88%	16.67%
Trái ngành đào tạo	0.00%	11.11%	23.46%	41.67%
Gần ngành đào tạo	20.00%	41.67%	39.51%	33.33%
Đúng ngành đào tạo	80.00%	36.11%	27.16%	8.33%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, đối với CV đúng ngành đào tạo SV có lực học tốt sẽ dễ dàng tìm được CV đúng chuyên môn hơn so với những SV có lực học yếu hơn. Các tỷ lệ CV đúng ngành đào tạo cụ thể theo lực học giỏi, khá, trung bình khá, trung bình lần lượt như sau 80.00%, 36.11%, 27.16%, 8.33%. Thường đối với CV KT khi tuyển dụng bao giờ cũng yêu cầu ít nhất phải có năng lực về chuyên môn trước tiên. Chính vì vậy, đối với Ngành Kế toán càng nắm chắc kiến thức chuyên môn sẽ càng có nhiều cơ hội tìm được một CV tốt. Với những SV có lực học trung bình hoặc trung bình khá vẫn xin được một CV đúng chuyên ngành có thể do các yếu tố khác như mối quan hệ gia đình, bạn bè…Trong số liệu thấy tỷ lệ làm CV trái ngành đào tạo khá cao ở những SV có lực học trung bình. Có thể không thể đáp ứng được yêu cầu chuyên môn của CV chuyên ngành nên bắt buộc tìm những CV khác. Khi khảo sát về lí do có việc làm có 51,54% SV cho rằng mình có việc làm do năng lực về bản thân. Số em còn lại cũng tự nhận thấy rằng mình có CV không nhờ vào năng lực mà nhờ vào các mối quan hệ khác như bạn bè, người thân, hoặc do kinh nghiệm làm việc.

Qua phân tích có thể thấy rõ được mối liên hệ giữa kiến thức chuyên môn và việc làm của SV. Từ số liệu có thể nhận xét một cách tổng quan về năng lực của SV D7,8,9 KT có kết quả xếp loại tốt nghiệp chủ yếu là trung bình và trung bình khá. Đây là một kết quả khá thấp so với các ngành học khác trong trường. Với kết quả này, không thể nói một SV xếp loại học lực bình thường mà kiến thức chuyên môn khá giỏi được. Vì vậy, đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới việc SV làm việc trái ngành bởi vì khi kiến thức chuyên môn không vững tạo ra sự tự ti khi đi xin việc và tất nhiên khó có thể cạnh tranh được với SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán của các trường đại học khác trên cả nước.

+ Kỹ năng

Các nhà tuyển dụng rất đề cao kỹ năng trong công việc. Họ yêu cầu và ưu tiên ứng viên có các kỹ năng mềm cần thiết. Đó có thể là kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch…Tùy từng môi trường và vị trí, kỹ năng mềm nào sẽ được đặt lên vị trí cao hơn. Nếu như kiến thức chuyên môn được coi là điều kiện cần thì kỹ năng mềm chính là điều kiện đủ. Kỹ năng mềm giúp phát huy các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ đạt tới thành công. SV Ngành Kế toán cần có những kỹ năng mềm nhất định như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch, làm việc nhóm, viết báo cáo. Ngoài ra kỹ năng tin học và ngoại ngữ là những kỹ năng cơ bản mà SV cần phải có. Qua số liệu về khả năng đáp ứng công việc hiện nay của cựu SV, số liệu thu thập được đối với các chỉ tiêu về kỹ năng đa số ở mức điểm bình quân ở mức độ trên trung bình.

Để có những kỹ năng này, ngoài việc được cung cấp và củng cố trong quá trình đào tạo thì SV có thể tự tìm kiếm trau dồi các kỹ năng mềm cho bản thân. Trên thực tế đối với SV D7,8,9 KT thì đa số các kỹ năng mềm chưa có môn học cụ thể trong CTĐT như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch hoặc kỹ năng viết báo cáo. Tuy nhiên, nó được lồng ghép trong các môn học, đặc biệt từ D8KT trở đi áp dụng phương thức đào tạo tín chỉ. Đòi hỏi SV phải có kỹ năng tự bố trí sắp xếp môn học tức là tự đưa ra kế hoạch học tập cho bản thân điều này cũng rèn luyện cho các em kỹ năng lập kế hoạch, ngoài ra trong phương pháp dạy học theo tín chỉ GV đóng vai trò hướng dẫn còn SV phải có khả năng tự học tự nghiên cứu. Ngoài việc rèn luyện kỹ năng được tích hợp trong các môn học, SV phải tự tìm kiếm cơ hội để tăng thêm kỹ năng mềm cho bản thân thông qua việc tham gia tích cực các hoạt động như NCKH, các Hoạt

động đoàn, hội thể ngoại khóa hoặc việc làm thêm. Thực trạng việc rèn luyện kỹ năng mềm còn thể hiện ở các hoạt động NCKH và hoạt động đoàn hội và hoạt động ngoại khóa.

Đối với hoạt động NCKH là hoạt động gắn liền với việc học của SV nhưng hoạt động này tại Khoa Kinh tế Trường Đại học Hoa Lư phát triển chưa mạnh. Cụ thể có số liệu bảng thống kê trong vòng 5 năm về số lượng đề tài NCKH của SV Ngành Kế toán như sau:

Bảng 2.14. Số lượng đề tài NCKH của SV Ngành Kế toán từ năm 2015 đến năm 2019

Năm	Số đề tài	Số SV tham gia thực hiện đề tài
2015	08	18
2016	06	11
2017	02	05
2018	01	03
2019	04	05
Tổng số	**21**	**42**

Nguồn. Báo cáo tự đánh giá ngành Kế toán

Với số lượng đề tài như trên cho thấy phong trào NCKH của SV KT của Khoa KT chưa phát triển và chưa nhận được nhiều sự hưởng ứng của SV.

Bình quân mỗi năm khoảng có 4 đề tài. Đây là một con số quá ít so với tổng số SV của ngành. Số lượng đề tài NCKH hàng năm không đồng đều và giảm dần qua các năm. Số lượng SV tham gia NCKH chưa tương xứng với tiềm năng của SV. Trên thực tế, mặc dù có sự tư vấn, khuyến khích của GV nhưng đa số SV không thích NCKH. Khi được hỏi ý kiến đánh giá về việc "SV tích cực NCKH" Có 89.29% ý kiến của GV trong khoa không đồng ý hoặc đồng ý một phần. Có thể nói rằng, SV chưa hiểu lợi ích sâu xa của NCKH đối với việc rèn luyện kiến thức, nâng cao các kỹ năng mà các e chỉ nhìn vào những lợi ích trước mắt như được cộng điểm khi xét điểm rèn luyện hay học bổng. Những lợi ích này không đủ mạnh để trở thành động cơ thúc đẩy các em NCKH.

Việc tham gia các hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa đối với SV tạo cơ hội để khám phá bản thân xác định được sở thích đam mê, từ đó mở rộng thế giới quan và phát triển bản thân trở nên tốt hơn chính mình, mở rộng các mối quan hệ xã hội với thầy cô bạn bè cùng trường và cùng khoa, nâng cao những kỹ năng mềm. Đối với SV Ngành Kế toán, gần như mỗi khóa SV chỉ có khoảng 5-7 em tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa mà nhà trường và khoa tổ chức. Khi được hỏi chính các SV về việc tham gia các hoạt động tại trường nhận được

71.92% SV trả lời là không thường xuyên, ít hoặc không tham gia trừ khi bắt buộc, còn trường hợp tích cực tham gia và thường xuyên tham gia có tỷ lệ 28.08%. Trong số đó đa số là cán bộ lớp và các bạn SV Lào đã chiếm một số lượng rất lớn. Khi được hỏi đánh giá về việc "SV có tham gia tích cực các hoạt động ngoại khóa của khoa và trường không?", các thầy cô, trong đó có các thầy cô trực tiếp quản lý về Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa của các em cho ý kiến "chỉ đồng ý một phần và không đồng ý" với tỷ lệ có 81.84%. Qua dữ liệu trên, chứng tỏ rằng các SV D7,8,9 KT rất hạn chế trong việc tham gia các Hoạt động đoàn, hội thể trừ khi bắt buộc.

Riêng đối với kỹ năng ngoại ngữ và tin học theo như phân tích phần mức độ đáp ứng về tin học, ngoại ngữ với CV thấy rằng kỹ năng ngoại ngữ chỉ được đánh giá ở mức độ trên trung bình. Điều này cản trở SV tiếp cận với những CV tại những công ty, tổ chức nước ngoài hoặc liên doanh nước ngoài với mức thu nhập khá cao.

Nhìn chung, kỹ năng của SV tốt nghiệp Ngành Kế toán đang còn thiếu và yếu do nguyên nhân do đa phần nhiều các bạn SV KT cũng chưa nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong công việc và cuộc sống ngày nay, chưa xác định rõ được mình cần phải làm gì để tích lũy đầy đủ các điều kiện cần thiết cho CV sau này. Chính vì vậy, SV rất thụ động trong quá trình học tập và rèn luyện nâng cao kỹ năng.

+ Thái độ

Trong quá trình khảo sát về thái độ của SV KT trong quá trình học tập có 60,71% các GV trong khoa đánh giá đồng ý và rất đồng ý là SV có thái độ và ý thức tốt, số đồng ý một phần chiếm 32.14% và không đồng ý chiếm 7.14%. Trên thực tế, cũng có nhiều SV có thái độ ý thức rất tốt trong quá trình học tập, chủ động trong trong học tập. Tuy nhiên, còn lại bộ phận không nhỏ rất thụ động và lười học. Ngoài ra các hoạt động khác rất nhiều SV KT cũng không tích cực tham gia như hoạt đông NCKH, hoạt đông đoàn, hội và hoạt động ngoại khóa. Có trên 30% SV khi đang học trong trường không xác định được định hướng được công việc tương lai của mình, có nghĩa chưa biết ra trường mình sẽ làm gì. Chính vì vậy, gần như các em học với tâm lý học cho xong, mục đích là thi qua các môn. Chưa có động lực để học tập nghiêm túc phục vụ công việc sau này.

+ Việc làm thêm:

Với mức độ cạnh tranh trong thị trường việc làm ngày một gay gắt và khó khăn. Với các ứng viên bằng cấp như nhau thì việc đảm bảo để có một CV điểm chính là kinh nghiệm, đây chính là điểm khác biệt duy nhất giữa các ứng viên làm việc trong một ngành. Kinh nghiệm dày dặn là yếu tố giúp làm nổi bật, có ưu thế so với các ứng viên trong cạnh tranh xin việc. Đối với SV mới tốt nghiệp làm thế nào để có kinh nghiệm. SV có thể tích lũy kinh nghiệm trong quá trình làm thêm. Làm thêm không chỉ mang đến cho SV kinh nghiệm mà nó đem lại rất nhiều lợi ích cho SV trong quá trình tìm kiếm việc làm nếu biết hài hòa giữa việc học và việc làm thêm.

SV KT Trường Đại học Hoa Lư khi được hỏi về việc "có đi làm thêm trong quá trình học trong trường không". Qua điều tra khảo sát nhóm nghiên cứu thu được bảng số liệu sau:

Bảng 2.15. Số lượng SV đi làm thêm

Nội dung	Khóa D7KT		Khóa D8KT		Khóa D9KT		Tổng	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Từng đi làm thêm công việc sử dụng chuyên môn được đào tạo	0	0.00	3	8.11	3	6.67	6	4.11
Từng đi làm thêm công việc không sử dụng chuyên môn được đào tạo	26	40.63	15	40.54	33	73.33	74	50.68
Chưa từng đi làm thêm	38	59.38	19	51.35	9	20.00	66	45.21
Tổng	**64**	**100**	**37**	**100**	**45**	**100**	**146**	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, khảo sát.

Có 80/146 em đã từng tham gia làm thêm trong quá trình học chiếm tỷ lệ 54.42%. Số SV làm thêm sử dụng CV chuyên môn được đào tạo chỉ có 6 SV với tỷ lệ 4.11% so với tổng SV khảo sát và chiếm 7.5% tổng số SV đi làm thêm, đây là một tỉ lệ quá nhỏ so với số SV đi làm thêm không sử dụng công việc chuyên môn. Làm thêm có sử dụng chuyên môn đem lại lợi ích lại cho SV đó là cơ hội thực hành, thực tập những kiến thức chuyên môn đã học trong trường vào thực tế. Qua đó có thể nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn. Trong thời gian làm thêm, không phải ai cũng dễ dàng xin được việc làm liên quan đến chuyên ngành do tính chất CV là bán thời gian, chính vì thế SV đã tìm tới những CV không yêu cầu cao về bằng cấp hoặc kinh nghiệp và không sử dụng kiến thức chuyên môn. Với tỷ lệ 50.68% tổng số SV khảo sát và 92.5% tổng SV đi làm thêm với việc không sử dụng chuyên môn được đào tạo như nhân viên bán hàng, quảng cáo, bưng bê, phục vụ ở các quán ăn và quán cà phê… Nhưng điều này

không phải hoàn toàn không có ý nghĩa, mặc dù đa số các công việc này không có lợi ích trong việc bổ trợ đối với kiến thức chuyên môn. Nhưng qua các CV này các em học thêm rất nhiều điều bổ ích ví dụ như có thêm kiến thức về CV đang làm . Ngoài ra, làm thêm còn đem lại kinh nghiệm sống, kiến thức và các mối quan hệ xã hội, khám phá bản thân cũng như phát triển các kỹ năng mềm cần thiết cho CV sau này. Nhờ có làm thêm và thử qua nhiều CV tạo cho SV sự dày dặn kinh nghiệm sống và các kỹ năng giúp khi tốt nghiệp SV có thể bước vào CV một cách tự tin không bị bỡ ngỡ giữa lý thuyết học ở trường và thực tế trong xã hội. Trong bảng số liệu cho thấy, số lượng SV đi làm thêm tăng dần theo các khóa học với tỷ lệ làm thêm của D7KT, D8KT, D9KT lần lượt là 40.63%, 47.37%, 73.3%.

Đối với những SV không đi làm thêm (45.21%) khi tốt nghiệp ra trường, khả năng hòa nhập với môi trường làm việc sẽ khó khăn hơn đối với SV đã đi làm thêm, bởi luôn bó hẹp mình trong môi trường học tập, ít va vấp và ít gặp những tình huống như cuộc sống ngoài xã hội trong khi đi làm thêm.

Biểu đồ 2.13. Mối quan hệ giữa thời gian xin việc và đi làm thêm

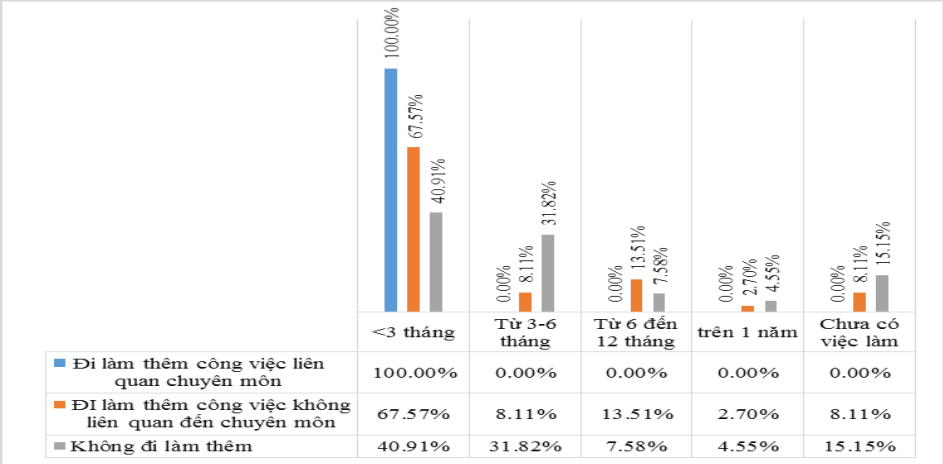

	<3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	trên 1 năm	Chưa có việc làm
Đi làm thêm công việc liên quan chuyên môn	100.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
ĐI làm thêm công việc không liên quan đến chuyên môn	67.57%	8.11%	13.51%	2.70%	8.11%
Không đi làm thêm	40.91%	31.82%	7.58%	4.55%	15.15%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

So sánh giữa việc đi làm thêm và không làm thêm có thể thấy rằng khi đi làm thêm thời gian kiếm được việc làm rút ngắn hơn so với việc chưa bao giờ đi làm thêm. Điểm nổi bật nhất ở đây là tất cả các SV đi làm thêm có sử dụng chuyên môn việc làm trong vòng 3 tháng chiếm 100%. Do có kinh nghiệm liên quan đến chuyên môn khi đi làm thêm, giúp cho SV có ưu thế khi đi xin việc. Tỷ lệ SV đi làm thêm không sử dụng chuyên môn là 67,57%, trong khi đó chưa đi làm thêm bao giờ tỷ lệ chỉ có 40.1%. Tỷ lệ chưa có việc làm ở nhóm SV không làm thêm cao hơn so với từng đi làm thêm chưa sử dụng chuyên môn là 7,04%, trong số những bạn đi làm thêm mà chưa có việc làm lí do chủ yếu là SV

nữ với chưa có nhu cầu làm việc. Qua đây cho thấy, việc đi làm thêm giúp SV có ưu thế tìm được việc làm trong thời gian sớm hơn so và khả năng có việc làm cao hơn so với SV không đi làm thêm.

Để phân tích lí do tại sao SV đi làm thêm có việc làm sớm hơn so với SV không đi làm thêm dựa vào bảng số liệu sau:

Biểu đồ 2.14. Lợi ích của làm thêm đối với CV sau khi tốt nghiệp

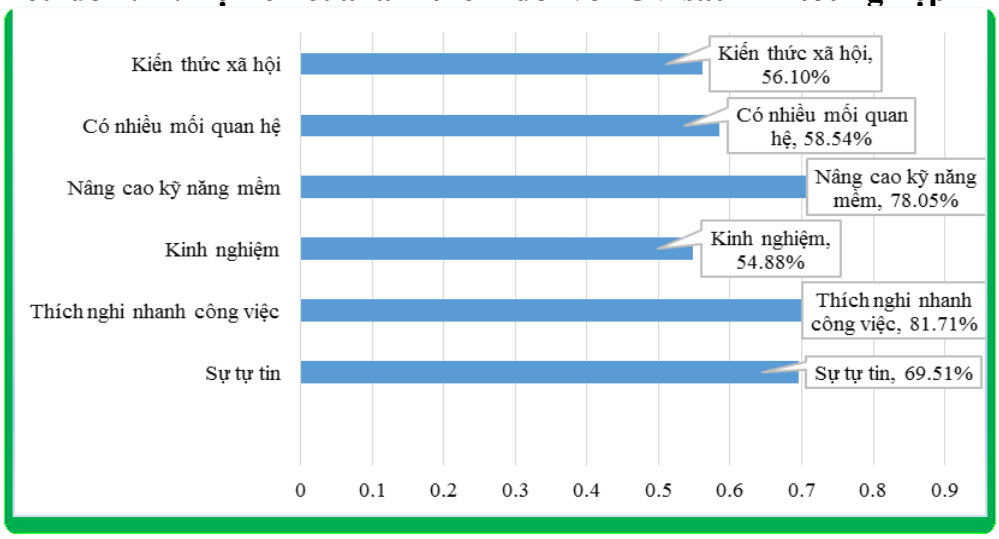

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Đây là đánh giá được đúc kết ra từ chính trải nghiệm của SV đã trải qua làm thêm. Số lượng SV cho rằng làm thêm đem lại kiến thức xã hội (chiếm tỷ lệ 56.017%), mang lại nhiều mối quan hệ xã hội (chiếm 58.54%), nâng cao kỹ năng mềm (78.05%), thích nghi nhanh với công việc (81.71%), sự tự tin (69.51%), yếu tố kinh nghiệm (54.88%). Tất cả các lợi ích mà SV nhận được qua việc làm thêm đều có lượt lựa chọn trên 50% số SV lựa chọn, trong đó yếu tố mà SV có lượt lưa chọn với số lượt cao đó là kỹ năng mềm, sự tự tin cũng như thích nghi nhanh với công việc. Yếu tố kinh nghiệm ở đây có tỷ lệ 54.88%. Vậy có hợp lý với con số 4.11% số SV đi làm thêm có sử dụng chuyên môn? Bởi đi làm thêm đúng chuyên môn mới có kinh nghiệm cho chuyên môn cho CV sau này. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên có 69.23% số SV không làm đúng chuyên ngành đào tạo. Cho nên, có thể giải thích trường hợp ở trên có một số SV khi ra trường vẫn duy trì CV hoặc làm những CV tương tự việc làm thêm. Vậy trong trường hợp CV làm thêm đã đem lại mang lại kinh nghiệm cho chính việc làm sau này của SV.

Khi khảo sát ý kiến của các GV Khoa Kinh tế cũng với câu hỏi "làm thêm đem lại lợi ích gì sau này của SV" câu trả lời nhận được như sau: 71.43% GV cho rằng đi làm thêm mang lại kinh nghiệm chuyên môn thực tế, 78.57% các ý

kiến cho rằng khi đi làm thêm có khả năng rèn luyện và nâng cao kỹ năng mềm cho SV, 67,85% cho rằng làm thêm tăng thêm các mối quan hệ và 71.43% ý kiến việc làm thêm giúp cho SV có khả năng thích nghi nhanh với công việc mới, môi trường mới.

Phân tích về lợi ích của SV đi làm thêm thì cũng cần phải nói thêm về những mặt trái của viêc đi làm thêm đối với SV. Việc đi làm thêm đạt được lợi ích đầu tiên mà ai cũng có thể nhìn thấy được đó là TN. Đối với SV tự kiếm ra TN trang trải chi phí học tập, không phải xin sự hỗ trợ từ gia đình sẽ cảm thấy có sự độc lập về kinh tế và có cảm giác vô cùng tự lập. Chính cảm giác này, vô hình chung đã đẩy rất nhiều các bạn SV vào lao vào làm thêm mọi lúc mọi nơi có thể, thậm chí có những SV bỏ học để đi làm thêm. Với vị trí là một SV, các em luôn phải xác định đâu là nhiệm vụ chính làm thêm hay việc học. Nhưng rất nhiều SV khi kiếm được TN từ CV làm thêm một cách dễ dàng đã có tư tưởng coi thường việc học vì nghĩ rằng không cần học vẫn có thể kiếm được tiền nuôi bản thân. Những năm gần đây, việc đi làm thêm càng ngày trở thành phổ biến trong SV. SV đi làm thêm theo trào lưu nhiều khi không phải với mục đích rèn luyện chuyên môn, tích lũy kỹ năng mà với mục đích TN là chủ yếu. SV khóa KT Trường Đại học Hoa Lư không phải là ngoại lệ. Khi nghiên cứu về vấn đề làm thêm các khóa D7KT, D8KT, K9KT có thể thấy tỉ lệ đi làm thêm của SV ngày càng tăng, đến D8KT tỷ lệ đó đạt 80% số SV. Phải công nhận rằng, SV đi làm thêm có thể nhận được rất nhiều lợi ích về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệp. Có nhiều SV chưa cân bằng giữa việc học. Tình trạng làm việc liên tục trong thời gian dài, sau đó còn phải lên lớp khiến tinh thần mệt mỏi, uể oải, không còn tâm trí học bài. Trong giờ học thường xuyên xảy ra tình trạng ngủ gật trong lớp, không nghe giảng được, không có thời gian nghiên cứu, chuẩn bị bài cũng như làm bài tập dẫn đến kết quả học tập giảm sút. Nếu biết sắp xếp thời gian và đưa ra kế hoạch hợp lí. Giúp SV có thể vừa đi làm thêm vừa có thể học tập tốt ở trường.

Bảng 2.16. Mối quan hệ giữa đi làm thêm và kết quả tốt nghiệp

Nội dung	Giỏi		Khá		Trung bình khá		Trung bình		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Không đi làm thêm	1	1.52%	21	31.82%	34	51.52%	10	15.15%	**66**
Đi làm thêm	4	5.00%	15	18.75%	47	58.75%	14	17.50%	**80**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Kết quả học tập của nhóm SV không đi làm thêm có tỷ lệ tốt nghiệp loại khá, giỏi là 33.34%, SV đi làm thêm 23.75%. Số SV tốt nghiệp đạt loại khá giỏi của nhóm SV không đi làm thêm có tỷ lệ cao hơn là 9.59%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại trung bình khá và loại trung bình thấp hơn so với những SV đi làm thêm. Có thể thấy, Số SV đi làm thêm có bị ảnh hưởng tới kết quả học tập. Tuy nhiên, đối với nhóm SV không đi làm thêm vẫn còn nhiều SV vẫn chưa thực sự quan tâm tới việc học của mình, mặc dù có rất nhiều thời gian để dành cho việc học tập. Nhưng kết quả vẫn không cao, số SV có lực học trung bình vẫn chiếm 15.15% tổng số SV không đi làm thêm gần tương đương với tỷ lệ của nhóm SV đi làm thêm. Trong nhóm SV đi làm thêm có một số SV vẫn đạt kết quả cao trong học tập, điều đó phụ thuộc vào thời gian làm thêm, khả năng sắp xếp, bố trí của SV.

Bảng 2.17. Thời gian làm thêm của SV

Thời gian làm thêm/ tuần	Số lượng	Tỷ lệ %
Ít hơn 15 giờ/tuần	18	22.50
Từ 15 đến 28 giờ/tuần	33	41.25
Trên 28 giờ đến 40 giờ/tuần	29	36.25
Trên 40 giờ/tuần	0	0.00
Tổng	80	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Biểu đồ 2.15. Mối quan hệ giữa thời gian làm thêm và kết quả tốt nghiệp

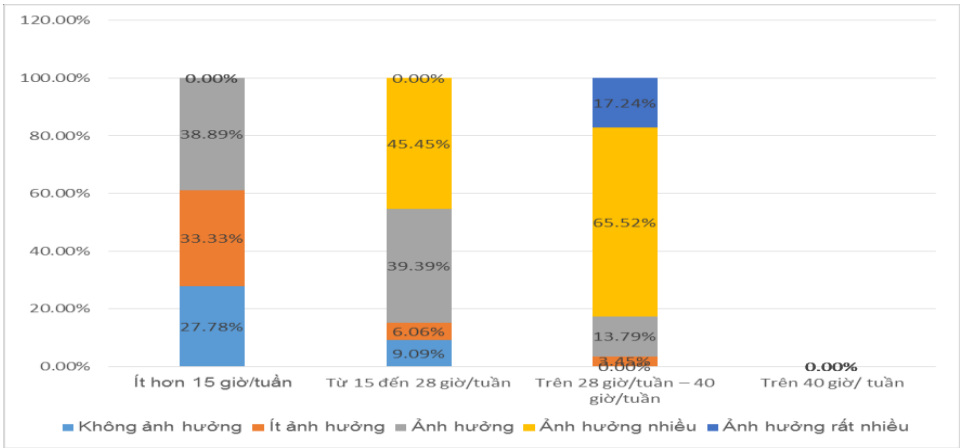

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào biểu đồ cho thấy, nhóm SV làm ít hơn 15 giờ/tuần có 61.11% số SV cho rằng đi làm thêm không ảnh hưởng và ít ảnh hưởng, số lại 38.89% cho rằng có mức độ ảnh hưởng bình thường. Không có một SV nào ở nhóm này cho rằng làm thêm ảnh hưởng đến học tập nhiều và rất nhiều. Nhóm này SV làm thêm trung bình khoảng 2,5 tiếng/ngày, vẫn còn rất nhiều thời gian để học và dành cho các hoạt động khác nên việc ít ảnh hưởng đến việc học.

Đối với nhóm SV có mức thời gian làm thêm từ 15 đến 28 tiếng/tuần, tức là trung bình làm khoảng 4 tiếng một ngày có 15.15% SV cho rằng ít hoặc không ảnh hưởng, 39.39% ý kiến cho rằng ảnh hưởng bình thường. Với khoảng thời gian gần gấp 2 so với mức dưới 15 giờ/tuần nên tỷ lệ mà cho rằng việc làm thêm có ảnh hưởng nhiều ở nhóm này là 45.45%, so với nhóm dưới 15 giờ/tuần (0%). Việc trung bình 1 ngày dành từ 2.5 tiếng đến 4 tiếng cho việc làm thêm thì thời gian để nghỉ ngơi, học tập, giải trí sẽ ít đi. SV nào có kỹ năng sắp xếp thời gian, kế hoạch cho từng việc môt cách khoa học có thể vẫn học tập bình thường và ít bị ảnh hưởng hơn so với những bạn làm việc và học tập không có kế hoạch rõ ràng và cụ thể.

Có thể thấy số lượng SV làm thêm trên từ 4 đến 8 giờ/ngày (bảng 2.19) chiếm tỷ lệ cũng rất 36.25%. SV thường đi làm theo ca chiều hoặc ca tối, một ca khoảng 6-8 tiếng. Với mức thời gian làm việc này gần như giờ làm việc của một người bình thường ngày làm 8 tiếng/ngày, ngoài thời gian đó ra là thời gian để bù đắp lại sức lao động đã mất. Nhưng đối với SV, sau khi đi làm về còn phải dành thời gian để làm bài tập, chuẩn bị bài và đi học. Vì vậy, rất nhiều SV khi đi làm học luôn ở tình trạng buồn ngủ, mệt mỏi, không tập trung và về nhà không làm bài tập, học hành theo kiểu đối phó. Khi được hỏi về vấn đề việc làm thêm có ảnh hưởng đến học tập khộng, đối với nhóm SV dành 4-8 giờ/ngày có 79.76% SV cho rằng đi làm thêm có ảnh hưởng nhiều và rất nhiều đến kết quả học tập, trong đó ảnh hưởng nhiều 62.52% và rất nhiều có tỉ lệ là 17.24%. Đây cũng là một thực trạng đáng báo động với SV Ngành Kế toán, vì với thời gian đi làm nhiều như này chắc chắn ảnh hưởng nhiều đến quá trình cũng như kết quả học tập của SV. Trên thực tế, có một bộ phận lớn SV đang tập trung quá nhiều vào việc làm thêm, bỏ bê học tập và các hoạt động khác của nhà trường. Chưa định hướng được mục tiêu đúng đắn cho bản thân trong thời gian này.

Khi tham khảo đánh giá của các GV trực tiếp giảng dạy môn cơ sở và môn chuyên ngành và các GV trực tiếp quản lý các SV D7,8,9KT đã đưa ra các ý kiến về vấn đề làm thêm của SV. Đa số các GV đã cho rằng việc làm thêm tốn thời gian (96.43%), ảnh hưởng tới kết quả học tập (85.71%) đồng tình đưa ra ý kiến, không có thời gian tham gia hoạt động ngoại khóa (25%), tinh thần mệt mỏi, mất tập trung.

Tóm lại, có thể nói rằng ngoài những lợi ích mà làm thêm đem lại việc làm thêm có ảnh hưởng tới kết quả học tập của SV. Muốn vừa làm thêm vừa đạt

được kết quả tốt trong học tập SV cần xác định được rõ ràng mục tiêu cho việc học và việc làm thêm là gì? Có kỹ năng sắp xếp và quản lý thời gian một cách hiệu quả.

*** Các yếu tố khách quan**

+ Sự hỗ trợ từ phía gia đình, người thân và bạn bè

Bảng 2.18. Lí do SV có việc làm

Nội dung	Tần số	Tần suất (%)
Do năng lực của bản thân	67	51.54
Kinh nghiệm làm việc	45	34.62
Nhờ sự giúp đỡ của gia đình	36	27.69
Nhờ sự giới thiệu/ bảo lãnh của trường đại học, thầy/ cô giáo	0	0.00
Nhờ các mối quan hệ quen biết khác (bạn bè, đồng nghiệp)	30	23.08

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Thống kê cho thấy có 66 lượt SV (50.77% số SV có việc làm) lựa chọn lí do giúp SV có việc làm là do sự giúp đỡ từ gia đình và bạn bè và đồng nghiệp. Như vậy, gia đình và bạn bè đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định SV sau khi tốt nghiệp làm ở đâu làm về lĩnh vực gì. Trong xã hội hiện nay, với những gia đình có điều kiện và mối quan hệ việc thì khả năng tìm việc sẽ cao hơn so với những gia đình không có điều kiện và mối quan hệ. Theo như số liệu khảo sát về lí do tại sao làm CV không đúng ngành đào tạo có 10% số SV chọn lí do là do sự định hướng của gia đình. Có thể nói rằng, gia đình là một yếu tổ ảnh hưởng vị trí và tính chất việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Tương tự việc thiết lập và có những mối quan hệ tốt với bạn bè đồng nghiệp vô cùng cần thiết. Trong cuộc sống đặc biệt trong công việc, một người có mối quan hệ xã hội tốt, biết ngoại giao thì cơ hội sẽ đến nhanh hơn, thuận lợi hơn so với những người không có khả năng này. SV cần dành thời gian để xây dựng các mối quan hệ với những người liên quan đến lĩnh vực làm việc như bạn bè, đồng nghiệp, đồng môn. Đến khi tìm kiếm việc làm, có thể nhờ đến sự hỗ trợ của họ để giới thiệu hoặc có những sự giúp đỡ hữu ích khác trong quá trình tìm việc làm.

+ Nguồn thông tin tiếp cận để có việc làm

Tìm việc làm đang càng trở nên khó khăn với mỗi SV khi ra trường. Để có được việc làm như mong muốn, mỗi SV phải năng động trong quá trình tìm việc.

Bảng 2.19. Nguồn thông tin tìm kiếm việc làm của SV

Nguồn thông tin tìm kiếm việc làm	Tỷ lệ (%)
Từ một kênh quảng cáo tuyển dụng (truyền hình, truyền thanh, báo giấy, internet, tờ rơi, …)	30.77
Hội chợ việc làm	1.54
Trung tâm giới thiệu việc làm	1.54
Tự tạo việc làm	7.69
Thông qua mối quan hệ của gia đình	27.69
Bạn bè, người quen giới thiệu	28.46
Giới thiệu từ Trường/Thầy cô giáo	1.54
Khác	0.77
Tổng	**100**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Có thể thấy rõ một điều rằng, nguồn thông tin và SV có thể tìm kiếm rất phong phú, đa dạng nhưng mức độ và cách thức sử dụng của mỗi người lại khác nhau. Các nguồn thông tin về việc làm của SV chủ yếu từ các kênh quảng cáo tuyển dụng (30.77%), các mối quan hệ (28.46%) và từ phía gia đình (27.69%). Có thể nói hiện nay với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra những công cụ cung cấp thông tin mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Ngoài những kênh truyền thống như qua tivi, đài, báo thì mạng internet đặc biệt là mạng xã hội trở thành một kênh đắc lực trong việc kết nối người lao động với doanh nghiệp. Nguồn cung cấp thông tin tiếp theo đó là từ bạn bè, đồng nghiệp. Có 28.46% số SV nhận được thông tin từ kênh này. Đây là kênh có sự hỗ trợ tích cực, có vai trò quan trọng tới việc làm của SV. Thông qua các mối quan hệ bạn bè, đồng nghiệp cung cấp thông tin việc làm phù hợp với khả năng, ngoài ra có thể hỗ trợ SV trong quá trình thay đổi công việc bằng cách kết nối SV với những mối quan hệ khác. Ngoài ra, những người trong gia đình có thể thông tin về việc làm như nơi tuyển dụng, thời gian tuyển dụng, vị trí tính chất công việc. Những thông tin đó có thể là trực tiếp hoặc thông qua các mối quan hệ xã hội, giao tiếp xã hội mà họ có được. Đây là một kênh thông tin cực kỳ quan trọng trong quá trình tìm kiếm việc làm của SV. Ngoài việc cung cấp thông tin, một số gia đình còn chính là yếu tố quan trọng quyết định SV làm gì, làm ở đâu. Đây là ba kênh mà SV tốt nghiệp Ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư tiếp nhận thông tin việc làm chủ yếu. Qua bảng số liệu cho thấy, số SV sử dụng các kênh khác rất hạn chế như thông qua hội chợ việc làm (1.54%), trung tâm giới thiệu việc làm (1.54%) và thông qua sự giới thiệu của nhà trường và thầy cô giáo cũ

(1.54%). Hoặc có thể do SV chưa tiếp cận được với những kênh này. Đó là các kênh có những lợi thế riêng trong việc cung cấp thông tin về việc làm, SV nên mở rộng phạm vi tìm kiếm thông tin sang những hình thức này, để có những cơ hội việc làm tốt hơn.

+ Thị trường lao động

Thời điểm tốt nghiệp và tìm việc làm của SV D7KT, D8KT, D9KT ở thời gian khác nhau nó gắn liền với tình hình phát triển kinh tế ở mỗi thời kỳ. Năm 2018 là một năm khởi sắc của nên kinh tế Việt nam với mức tăng GDP 7.08%, đây là mức đạt mức cao nhất trong 11 năm (kể từ năm 2008 trở lại đây). Nền kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Năm 2019 bối cảnh kinh tế trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên tăng trưởng vẫn đạt mưc 7.02%, đây là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng của Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Năm 2019, môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện thu hút nhiều doanh nghiệp thành lập mới, số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm. Năm 2020, nền kinh tế diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 từ những tháng đầu năm 2020. Nền kinh tế diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng hầu hết ở các ngành, các lĩnh vực đều chậm lại. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình dịch Covid -19 tiếp tục có những diễn biến phức tạp, với 2 đợt dịch bùng phát vào đầu tháng 1 và đầu tháng 4/2021, đã ảnh hưởng khá nặng nề tới mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Nhưng với việc quyết tâm thực hiện "mục tiêu kép" của Chính phủ, trong nửa năm 2021, nền kinh tế vẫn duy trì ổn định, lạm phát đươc kiểm soát tốt. Tình hình kinh tế 3 năm trở lại đây có sự ổn định.

Bảng 2.20. Số liệu doanh nghiệp thành lập các năm 2018, 2019, 2020 và 6 tháng đầu năm 2021

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	6 tháng đầu năm 2021
Doanh nghiệp thành lập mới	131,275	138,139	134,941	67,083
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	34,100	39,421	44,096	26,142
Doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh có đăng ký	27,216	28,731	46,592	35,607

Nguồn: Sách trắng về DNVVTổng cục thống kê

Đối với nhiều ngành nghề khác CV nó phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động của tổ chức hoặc doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, đối với CV liên quan đến chuyên ngành Kế toán rất đặc thù, nó có mặt trong tất cả các tổ chức, các loại hình doanh nghiệp. Ngoài ra cơ hội nghề nghiệp của SV Ngành Kế toán có thể làm các công việc khác vẫn sử dụng đến kiến thức chuyên ngành như chuyên viên thuế, nhân viên ngân hàng. Có thể nói sự tồn tại, phát triển các doanh nghiệp, tổ chức ở tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực đều có thể liên quan tới cầu về việc làm Ngành Kế toán. Nhu cầu nhân lực đối với Ngành Kế toán rât đa dạng. Do sự thiếu hụt về nhân lực vị trí KT của mỗi một tổ chức, doanh nghiệp do nguyên nhân mở rộng sản xuất kinh doanh, hoặc do thay thế những người hết tuổi lao động (về hưu)… Ngoài ra, việc thành lập các doanh nghiệp mới trên thị trường cũng làm tăng nhu cầu ngành này. Theo luật KT, bất kỳ một tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp nào cũng phải thành lập bộ máy KT, trung bình mỗi một doanh nghiệp ít nhất cần có 2-4 KT. Ngoài việc các doanh nghiệp tuyển thêm KT để mở rộng sản xuất, kinh doanh, bù đắp vào lực lượng nhân viên thiếu hụt do về hưu…, hàng năm sẽ phát sinh một số lượng lớn nhu cầu các vị trí KT ở các doanh nghiệp mới. Theo bảng 2.21 mỗi năm bình quân có khoảng thêm 130.000 doanh nghiệp thành lập mới trên cả nước. Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới ổn định hàng năm, riêng đối với 6 tháng đầu năm 2021, đây là số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất từ trước đến nay trong giai đoạn 6 tháng đầu năm. Qua số liệu cả nước cho thấy, tình hình cơ hội việc làm cho SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán là rất lớn và ổn định, số lượng tăng trưởng đều qua các thời kỳ nghiên cứu.

Bảng 2.21. Số liệu doanh nghiệp các năm 2018, 2019, 2021 của tỉnh Ninh Bình

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh nghiệp thành lập mới	684	725	683
Doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm	3950	4277	4610

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020

Đối với Ninh Bình nói riêng, số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm từ năm 2018 đến nay trung bình từ khoảng từ 600 doanh nghiệp trở lên. Tuy nhiên, số doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm mỗi năm chỉ tăng khoảng từ 300 doanh nghiệp. Với số lượng DN như này, cho thấy rằng cơ hội việc làm ở Ninh Bình của ngành Kế toán cũng có. Tuy nhiên, khi so với mức độ tương

quan trên cả nước thì chỉ chiếm 0,2%. Điều này cho thấy, SV có thể tìm kiếm việc làm tại tỉnh nhà, ngoài ra nên mở rộng phạm vi tìm kiếm việc làm sang các tỉnh và thành phố lớn để có thể tìm kiếm được nhiều cơ hội việc làm hơn.

Khi được hỏi về cơ hội việc làm của SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán đối các SV D7,8,9KT thì đa số cho rằng nghề này cơ hội nghề nghiệp rất cao có 49,32% và mức trung bình là 39.04% ý kiến cho rằng cơ hội nghề nghiệp ở mức độ trung bình.

Về phía cung lao động, Ngành Kế toán là một ngành rất thu hút, rất nhiều trường đào tạo chuyên ngành này. Hằng năm, số lượng SV ra trường tham gia vào thị trường lao động rất lớn, sự cạnh tranh diễn ra thực sự gay gắt giữa chính những SV mới tốt nghiệp, với SV đã tốt nghiệp chưa tìm được việc và với những người đã có việc nhưng muốn thay đổi chổ làm. Cho nên, SV muốn tìm được việc làm phụ thuộc vào chính năng lực cạnh tranh của bản thân, đây cũng là điều xảy ra với bất cứ ngành nghề nào trong thị trường lao động, chứ không chỉ riêng đối với SV Ngành Kế toán. Có thể nói, yếu tố thị trường lao động nó đóng vai trò quan trọng trong quá trình tìm việc của SV. Nhưng năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm của SV mới là yếu tố then chốt quyết định SV đó có việc làm hay không.

+. Các yếu tố liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường

Các yếu tố liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường là những yếu tố ảnh hưởng một cách trực tiếp đến kiến thức và kỹ năng, thái độ của SV. Đánh giá những yếu tố thông qua phân tích thực tế kết hợp với ý kiến từ chính các cựu SV, những người đã được trực tiếp trải nghiệm những phương thức và CTĐT của nhà trường và cũng là người đã trải qua quá trình tiếp xúc với cách thức làm việc thực tế. Giúp cho cựu SV có một cách đánh giá khách quan giữa hoạt động đào tạo của nhà trường trên cơ sở so sánh với những yêu cầu của CV thực tế. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng kết hợp với một số ý kiến của các GV Khoa Kinh tế về một số yếu tố liên quan đến hoạt động đào tạo của Nhà trường. Với mục đích xem xét, đánh giá hoạt động đào tạo của Nhà trường nhằm không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo.

- Chương trình đào tạo

So sánh CTĐT giữa các khóa thì có sự khác biệt về hình thức đào tạo giữa khóa D7KT so với D8KT và D9KT. D7KT vẫn theo hình thức đào tạo niên chế, sang đến khóa D8KT được thay đổi chuyển sang hình thức đào tạo hình thức tín chỉ cho đến nay. Sự khác nhau cơ bản giữa hai phương thức đào tạo theo hình

thức niên chế và tín chỉ là: Đối với hình thức niên chế học theo đơn vị năm học, mỗi lớp học của một ngành, nghề được quy định trong thời gian nhất định người học phải hoàn thành khối lượng kiến thức ấn định bắt buộc trong năm học đó. Còn tín đặc điểm linh hoạt hơn, người học có thể chủ động trong việc sắp xếp thời gian, đăng ký lịch học và số lượng môn. SV phải chủ động trong việc học và phải dùng nhiều thời gian tự học tự nghiên cứu, có thể học vượt để ra trường sớm. Xét về nội dung CTĐT của D8KT, D9KT so với D7KT, hầu hết các môn được giữ nguyên chỉ chuyển đổi từ đơn vị học phần thành tín chỉ tương đương. Đã bỏ bớt một số môn và bổ sung một số môn mới đại cương và chuyên ngành do đặc điểm trong đào tạo tín chỉ có nội dung các môn học tự chọn và mục đích là tăng thêm lượng kiến thức chuyên ngành với KT doanh nghiệp đặc thù. Ngoài ra còn bổ sung một số môn của ngành phụ quản trị kinh doanh.

Khi được hỏi SV đã tốt nghiệp các khóa đưa ra đánh giá về chất lượng CTĐT Ngành Kế toán như sau:

Bảng 2.22. Đánh giá của cựu SV về chất lượng CTĐT Ngành Kế toán

Đánh giá về CTĐT	Khóa D7KT					Khóa D8,9KT				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Kiến thức, kỹ năng học được trong trường giúp anh chị dễ dàng phát triển nghề nghiệp và năng lực tự hoc suốt đời	0	0	20.31	54.69	25.00	0	0	18.3	72	9.76
Nội dung và cấu trúc CTĐT đảm bảo thực hiện mục tiêu	0	0	32.81	35.9	31.3	0	0	19.5	70.7	9.76
Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp.	0	1.56	17.19	64.1	17.2		1.2	21.95	65.85	10.98
Thời gian đào tạo của chương trình hợp lý	0	0	13.00	57.00	12.00	0	0	15.9	69.5	14.6
Nội dung CTĐT có tỷ lệ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	0	0	43.75	34.4	21.9	0	0	42.7	46.3	11
Các hoạt động hỗ trợ và phục vụ SV (hỗ trợ về hoc tập, thực hiện chế độ chính sách..) được thực hiện tốt	0	0	12.5	40.6	46.9	1.22	0	22	65.9	11
Năng lực ngoại ngữ được tích lũy tại trường	0	10.94	17.19	59.4	12.5	0	1.22	31.7	58.5	8.54
Kỹ năng về công nghệ thông tin được đào tạo tại trường	0	3.125	29.69	26.6	40.6	0	1.22	24.4	64.6	9.76
Các kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, tư duy phản biện, NCKH...) được đào tạo tại trường	0	7.81	40.63	37.50	14.06	0	0	30.49	60.98	8.54
Các hoạt động ngoại khóa của SV (Hoạt động đoàn, hội, hội, hoạt động văn nghệ thể thao, các câu lạc bộ...) chất lượng, đa dạng, phong phú thu hút SV	0	0	21.88	45.3	32.8	0	4.88	45.1	46.3	3.66
Tài liệu học tập, tài liệu tham khảo trang thiết bị giảng dạy của GV	0	0	37.5	28.1	34.4	0	0	11	51.2	37.8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Đánh giá về nội dung CTĐT: Đa số SV (trên 70% tỷ lệ SV đồng ý và rất đồng ý) đều cho rằng CTĐT về cơ bản đáp ứng cơ bản chuẩn đầu ra, đạt yêu cầu, cũng như cung cấp các kiến thức kỹ năng cần thiết cho CV. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, có tính thực tiễn cao, có sự kết hợp giữa kiến thức cơ bản và kỹ năng nghề nghệp, có thời gian đào tạo hợp lý.

Đánh giá về tính sự hợp lý trong CTĐT giữa lý thuyết và thực hành, có 43.75% (D7KT); 42.7% (D8,9KT) có ý kiến đồng ý một phần. Đánh giá thể hiện rằng tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết trong CTĐT chưa thực sự hợp lý. Trong thực tế, CTĐT của D7KT, do đào tạo theo hình thức niên chế nên các môn học không rõ ràng giữa lý thuyết và thực hành. Xét về các môn học tính chất là thực hành, thực tế chỉ chiếm khoảng 4.1% tổng thời lượng của chương trình. Đến khóa D8KT, D9KT khi xây dựng chương trình theo học chế tín chỉ, tính thực hành trong chương trình được chú trọng hơn. Số lượng giờ thực hành của chương trình có cải thiện, mỗi môn học được xác định rõ ràng thời lượng dành cho thực hành. Số lượng dành cho thực hành chiếm tỷ lệ 9.77%, tăng khoảng 5.67% so với CTĐT khóa D7KT. Trải qua nhiều lần rà soát và chỉnh sửa, CTĐT mới nhất của khóa D14 KT đã có sự thay đổi rất lớn so với CTĐT của khóa D8KT và D9KT. Căn cứ vào việc khảo sát người học, đơn vị sử dụng lao động về chương trình dạy học. Nhà trường có chỉnh sửa và cập nhật CTĐT cả về hình thức lẫn nội dung theo thực tế nhằm phù hợp với nhu cầu xã hội. Trong các CTĐT các khóa hiện nay (từ D11KT), Nhà trường đã chú trọng xây dựng chương trình theo hương tăng tính thực hành, cụ thể trong CTĐT mới nhất khóa D14KT thời lượng tín chỉ thực hành 25 tín chỉ (chưa bao gồm những học phần tự chọn) chiếm 18,65% tăng gần 10% so với CTĐT của D8,9KT. Thời lượng thực hành được tăng thêm ở các học phần thuộc khối kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Đặc biệt, trong đó thực hành và thực tập chiếm 9.7%. SV được trang bị kỹ năng nghề nghiệp thông qua hai học phần thực hành nghề 1.2 với 5 tín chỉ và tham gia thực tập nghề 8 tín chỉ. Ngoài ra, SV những năm gần đây còn được rèn nghề thông qua hội thi ngiệp vụ nghề.

Kỹ năng về ngoại ngữ và tin học là một trong những yếu tố quan trọng đối với SV hiện nay. Để trang bị cho SV các kỹ năng này, trong CTĐT có các môn trang bị về kiến thức kết hợp việc rèn luyện những kỹ năng này. Đa số SV được hỏi đồng ý và rất đồng ý. Ngoại ngữ trong CTĐT được chú trọng, có số lượng tín chỉ lớn. Xác định đây là những kỹ năng căn bản của SV nên từ khóa D11KT

đã tăng thời lượng tiếng anh trong chương trình từ 16 tín chỉ lên 19 tín chỉ (tăng 18%). Tuy nhiên, việc chiếm tỷ trọng quá lớn vậy sẽ ảnh hưởng đến các khối kiến thức khác.

Về các kỹ năng mềm được đào tạo tại trường đối khóa D7KT có khoảng 48.44% SV chỉ đồng ý một phần hoặc không đồng ý. Xem xét trong CTĐT của D7KT không chưa có bất kỳ môn kỹ năng mềm nào. Hoạt động đào tạo về kỹ năng mềm cũng chưa được tổ chức, kỹ năng mềm của SV chỉ được rèn luyện gián tiếp thông qua các hoạt động ngoại khóa học. Tuy nhiên, việc tham gia hoạt động ngoại khóa của SV cũng hạn chế, các em đa số không hào hứng và không tham gia tích cực. Xét về đánh giá của D8KT, D9KT có sự tích cực hơn, ý kiến đồng ý một phần giảm xuống 30.49%. Mặc dù, trong CTĐT vẫn chưa có môn đào tạo về các kỹ năng. Nhưng bắt đầu từ khóa D8KT, D9KT hình thức đào tạo đã thay đổi chuyển từ hình thức tín chỉ sang hình thức niên chế. Từ GV và SV đều thay đổi cách dạy và học của mình. Trong đào tạo tín chỉ, người học trở thành trung tâm, người học được rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, lập kế hoạch học tập cho mình. Thông qua phương pháp học tập, hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ phần nào giúp SV rèn luyện và nâng cao kỹ năng mềm. Nhìn chung, SV các vẫn chưa phát huy được tính ưu việt của phương thức đào tạo theo tín chỉ, vẫn còn rất thụ động trong học tập.

- Về cơ sở vật chất và giảng viên

Bảng 2.23. Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của cựu SV về cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất	Mức độ hài lòng					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
Giáo trình tài liệu tham khảo đầy đủ, đa dạng	0	0	45.89	43.15	10.96	100
Thư viện, nơi tự học hiệu quả	0.68	6.85	42.47	39.73	10.27	100
Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy đảm bảo chất lượng	0	8.22	42.47	42.47	6.85	100
Thiết bị thực hành, phòng thí nghiệm đáp ứng được yêu cầu	0.68	8.22	41.78	39.73	9.59	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy đánh giá của cựu SV về cơ sở vật chất của Nhà trường không cao. có 54,11% SV có ý kiến đồng ý và rất đồng ý về vấn đề

giáo trình tài liệu tham khảo đầy đủ và đa dạng. Số lượng cựu SV đồng ý một phần chiếm số lượng lớn 45.89%, con số này thể hiện thực tế về tình hình tài liệu cũng như giáo trình phục vụ tham khảo cho quá trình dạy và học. Mặc dù, hàng năm Nhà trường cũng có bổ sung giáo trình tài liệu phục vụ cho quá trình học tập của SV. Về giáo trình gần như 100% các môn học đều có giáo trình và giáo trình tham khảo nhưng số lượng không đủ cho toàn bộ SV mượn sử dụng trong quá trình học. Vấn đề "thư viện, nơi tự học hiệu quả" có 50% số SV được hỏi đồng ý còn lại là đồng ý một phần, không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý. Trang thiết bị dạy học và thiết bị thực hành thì mức độ đánh giá cũng không cao, số lượng SV đồng ý một phần, không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm tỷ lệ hơn 50%.

Về cơ sở vật chất, Nhà trường có những phòng chức năng phù hợp và đảm bảo cơ bản quá trình dạy và học. Trang thiết bị các phòng học và phòng thực hành nghề được bố trí trang thiết bị đầy đủ, hàng năm được bổ sung theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, một số máy móc thiết bị (máy tính, máy chiếu, quạt) do thời gian sử dụng đã lâu nên thường xuyên xảy ra hiện tượng bị hư hỏng, đôi khi không được sửa chữa kịp thời làm gián đoạn ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình dạy và học.

Bảng 2.24. Đánh giá của cựu sinh viên về giảng viên

Giảng viên	Mức độ hài lòng					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. Đội ngũ GV nắm chắc kiến thức chuyên môn. Nghiệp vụ	0	0	10.27	62.33	27.40	100
2. Đội ngũ GV có kinh nghiệm thực tế	0	0	17.81	51.37	30.82	100
3. GV chú ý đến sự tương tác của người dạy và người học	0	0	16.44	60.27	23.29	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Đánh giá về đội ngũ GV tham gia đào tạo Ngành Kế toán đa số SV có ý kiến đồng ý và rất đồng ý GV nắm chắc kiến thức chuyên môn nghiệp vụ (89,73%); Đội ngũ GV có kinh nghiệm thực tế (82,19%); GV chú ý đến sự tương tác người dạy và người học (83,56%). Các GV tham gia giảng dạy Ngành Kế toán thuộc nhiều Khoa và Bộ môn trong trường, đều được SV đánh giá cao về kiến thức chuyên môn cũng như kinh nghiệm thực tế và phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận SV chỉ đồng ý một phần với những đánh

giá trên. Có thể do nguyên nhân có một số GV nghiệp vụ sư phạm còn yếu hay kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều.

- Các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa

Đây là hoạt động giúp cho SV có thể thư giãn, giải tỏa được tâm trạng sau những giờ học tập căng thẳng và mệt mỏi. Tham gia ngoại khóa giúp SV rèn luyện được thể lực, ý chí, sức khỏe và tình thần đồng đội. Chính những hoạt động này là cơ hội để SV cọ xát thực tế, bổ sung và mở rộng kiến thức chuyên môn, đời sống và xã hội, nâng cao kỹ năng mềm như kỹ năng nói trước đám đông, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng giải quyết tình huống, kỹ năng làm việc nhóm…

Hoạt động ngoại khóa tại Trường Đại học Hoa Lư được Ban Giám hiệu nhà trường rất quan tâm. Luôn có sự định hướng và chỉ đạo sâu sát các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa của SV. Các Hoạt động đoàn, Hội và ngoại khóa của Nhà trường vẫn được tổ chức thường xuyên nhằm giáo dục SV phát triển một cách toàn diện. Các hoạt động giáo dục chính trị đạo đức, lối sống được tổ chức định kỳ như tuần sinh hoạt chính trị đầu năm, Các cuộc thi tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh…Các câu lạc bộ là nơi tập hợp các bạn trẻ có chung đam mê, sở thích để cùng nhau trau đổi, rèn luyện và sinh hoạt với nhau. Từ đó giúp nhau có thêm kiến thức, kỹ năng. Một số câu lạc bộ đã được thành lập được các câu lạc bộ như câu lạc bộ Tiếng anh, câu lạc bộ Khoa học trẻ, câu lạc bộ Võ thuật, Khiêu vũ, câu lạc bộ Du lịch, câu lạc bộ Cầu lông. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động hiện nay chỉ còn một vài câu lạc bộ được duy trì như câu lạc bộ Tiếng anh, câu lạc bộ Du lịch. Các hoạt động văn nghệ, thể thao thường được tổ chức vào những dịp cố định như những ngày lễ lớn như khai giảng, chào tân SV, chào mừng ngày 20/11, 26/3, 20/10, 8/3... Hình thức tổ chức của các buổi lễ này thường được duy trì từ năm này sang năm khác, ít có sự thay đổi và đột phá về nội dung chưa tạo sức hút đối với SV.

Các hoạt động hỗ trợ xã hội và cộng đồng nhằm đóng góp công sức xây dựng xã hội và chia sẻ nhiều mảnh đời khóa khăn cũng rất tổ chức thường xuyên. Các hoạt động được triển khai định kỳ như tổ chức sự kiện hiến máu nhân đạo, gây quỹ quyên góp tiền giúp đỡ người nghèo và ủng hộ đồng bào bão lụt; SV tình nguyện: mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, vẽ tranh bích họa...

Hàng năm, Đoàn thanh niên tổ chức hội thi tài năng SV hoặc tổ chức các buổi tổng kết Hoạt động đoàn, hội có kết hợp thêm những chia sẻ của chuyên

gia về kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp. Vào cuối mỗi năm học, Phòng Đào tạo và Quản lý khoa học kết hợp với các Khoa, Bộ môn tổ chức hội thi nghiệp vụ nghề cho SV nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV các ngành nghề khác nhau.

Khi được hỏi về chất lượng và sự đa dạng của các hoạt động ngoại khóa của trường (bảng 2.24) câu trả lời của các khóa có sự khác nhau. Đa số SV khóa D7KT đồng ý và rất đồng ý, chỉ có khoảng 21,88% đồng ý một phần. Riêng D8KT và D9KT có gần 50% số SV đồng ý một phần và không đồng ý. Ngoài ra, khi được hỏi về mức độ tham gia các hoạt động ngoại khóa của cựu SV, có khoảng 28% SV tham gia khảo sát có mức độ tham gia các hoạt động ngoại khóa thường xuyên và rất thường xuyên, đa số còn lại tham gia với mức độ không thường xuyên, ít tham gia hoặc chỉ tham gia khi bắt buộc. Cùng với câu hỏi đó khi khảo sát ý kiến các GV Khoa Kinh tế, có 82,14% số GV có ý kiến không đồng ý và đồng ý một phần. Có thể nhận thấy rằng, các hoạt động ngoại khóa của Trường ngoài những hoạt động cố định hàng năm ra, số lượng còn ít và chưa thực sự hấp dẫn, chưa thu hút được sự quan tâm và tham gia nhiệt tình từ phía SV. Mặt khác, nguyên nhân có thể do SV chưa hiểu hết tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa.

- Các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn và hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm

Đây là một hoạt động quan trọng trong hoạt động đào tạo của Nhà trường. Những hoạt động này được diễn ra liên tục trước hoặc sau khi SV đã tốt nghiệp, nhằm giúp SV trang bị thêm những kỹ năng cần thiết giúp SV có thể thích nghi với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp hoặc cung cấp thông thông tin cần thiết trong quá trình tìm kiếm việc làm. Các hoạt động này là những khóa tập huấn kỹ năng cần thiết cho SV trước khi ra trường hoặc trong quá trình đang học như kỹ năng tìm kiếm việc làm hoặc là những hội thảo, buổi tọa đàm định hướng nghề nghiệp liên quan đến ngành nghề của SV hoặc hoạt động cung cấp thông tin hoặc giới thiệu việc làm cho SV…

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm của SV được quy định trong chức năng quyền hạn của bộ phận Tư vấn hỗ trợ việc làm của Phòng Chính trị công tác học sinh SV.

Bộ phận Tư vấn và hỗ trợ việc làm cho SV thường xuyên có các hoạt động giới thiệu việc làm cho SV thông trang web và facebook của Trường. Nhưng cựu SV không tiếp cận được các thông tin về việc làm thông qua những kênh

này. Khi khảo sát SV về thông tin có việc làm, có 0% SV tốt nghiệp Ngành Kế toán tốt nghiệp năm 2019, 2020 có được thông tin việc làm từ bộ phận này của Nhà trường.

Các hoạt động khác liên quan đến hướng nghiệp, hội chợ, hội thảo tư vấn định hướng việc làm theo chuyên ngành, tạo cơ hội tiếp xúc giữa doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng với SV rất ít khi được tổ chức. Trong vài năm gần đây, Có một vài hoạt động liên quan đến hỗ trợ việc làm được tổ chức nhưng lồng ghép như hàng năm có kết hợp giới thiệu việc làm cho SV tại các buổi tổng kết tuyển sinh hàng năm, nhưng thường chủ yếu giới thiệu việc làm cho SV ngành sư phạm, trong lễ trao bằng tốt nghiệp cho SV khóa D9, Nhà trường có kết hợp với các doanh nghiệp tổ chức giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp Ngành Kế toán. Năm 2019, Phòng Công tác Học Sinh, SV phối hợp với các Khoa, Bộ môn tổ chức buổi hội thảo về khởi nghiệp. Tại hội thảo này, SV toàn trường được gặp gỡ đại diện các doanh nghiệp, các anh chị cựu SV thành công trong quá trình khởi nghiệp, được chia sẻ những trải nghiệm về khởi nghiệp và được cung cấp các kiến thức về khởi nghiệp do GV Bộ môn Quản trị kinh doanh trình bày. Mặc dù cũng đã được triển khai nhưng tần suất những hoạt động không nhiều.

Hướng nghiệp không chỉ quan trọng đối với các em học sinh ở các trường phổ thông, mà nó còn rất quan trọng đối với các SV theo học tại các trường đại học từ năm đầu đến năm cuối cùng ở bậc đại học. Đối với SV, hoạt động tư vấn hướng nghiệp có thể được tổ chức thông qua các hình thức các buổi nói chuyện gặp gỡ trao đổi với các giảng viên, cựu SV, các nhà tuyển dụng về thông tin nghề nghiệp; tổ chức cho SV thực tập và trải nghiệm công việc thực tế. SV năm cuối cần được tư vấn đào tạo các kỹ năng xin việc làm, kỹ năng làm việc, quản lý, lãnh đạo; tư vấn xây dựng kế hoạch nghề nghiệp trong mỗi giai đoạn. Nhưng trên thực tế, Trường chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến công tác này. Trường lồng ghép hoạt động tư vấn nghề nghiệp hướng nghiệp trong tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa, giữa khóa, cuối khóa nên nội dung sơ sài, nghèo nàn, hình thức đơn điệu.

Chính vì vậy, khi được hỏi SV câu hỏi "Anh/Chị có định hướng được nghề nghiệp tương lai của mình khi còn học trong trường đại học hay không?", kết quả có 33,56% số SV trả lời là không định hướng được CV của mình trong tương lại. Việc không định hướng được nghề nghiệp tương lai sẽ ảnh hưởng rất

lớn đến việc tiếp thu kiến thức trong quá trình học cũng cơ hội kiếm được việc làm của SV khi ra trường.

Nhìn chung, hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV đã có, nhưng chưa nhiều và chưa hiệu quả hoạt động còn hạn chế. Hoạt động của bộ phận tư vấn và hỗ trợ việc làm cho SV của Trường chủ yếu mới dừng lại ở các hoạt động giới thiệu việc làm cho SV vẫn chưa triển khai đầy đủ các chức năng khác đã được quy định trong chức năng nhiệm vụ của bộ phận này. Tại Khoa Kinh tế trong các hoạt động triển khai liên quan đến hướng nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm cho SV còn rất hạn chế. Mặc dù trong năm học 2021-2022 Khoa đã có kế hoạch tổ chức tập huấn kỹ năng tìm kiếm việc làm cho SV khóa cuối. Nhưng do dịch bệnh nên kế hoạch bị hoãn.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.3.1. Những mặt đạt được

- Số lượng SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư sau khi ra trường có tìm được việc với tỷ lệ cao (89.04%), cao hơn so với tỷ lệ có việc làm mà Bộ Giáo dục công bố hàng năm. Mặc dù, năm 2019 và năm 2020 do ảnh hưởng dịch bệnh Covid nhưng số SV tốt nghiệp có việc làm vẫn có tỷ lệ có việc làm rất cao.

- Đa số SV tìm được việc làm trong vòng 6 tháng (84.42%), số lượng SV giữ chức vụ quản lý sau một năm ra trường cao khoảng (11.54%).

- SV chuyên ngành Kế toán tốt nghiệp ra trường đa số đã đáp ứng các yêu cầu chuyên môn và kỹ năng đối với công việc hiện tại.

2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Dựa vào khảo sát thực trạng việc làm của SV tốt nghiệp khóa D7,8,9KT, có thể nhận thấy bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được thì tình hình việc làm của SV Ngành Kế toán còn những mặt hạn chế và khó khăn như sau:

+ Thứ nhất, Mặc dù số SV ra trường có việc làm với tỷ lệ cao nhưng số SV có việc làm đúng với chuyên ngành chỉ chiếm 30,77%, thấp hơn nhiều so với con số tổng hợp chung của Bộ Giáo dục công bố năm 2019 là 56%. Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo bình quân 3 khóa là 25.38% cao hơn so tỷ lệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố năm 2019 (19%).

+ Thứ hai, việc đáp ứng các kiến thức kỹ năng đối với CV hiện tại của SV qua khảo sát cho thấy đa số là đáp ứng được. Nhưng mức độ đáp ứng đó thể

hiện ở điểm đánh giá bình quân về mức độ đáp ứng các kỹ năng đó chỉ ở mức trung bình khá (khoảng từ 3.1 đến 3.8 điểm). Khả năng đáp ứng CV không cao sẽ liên quan đến mức lương, khả năng thăng tiến trong CV của SV. Theo phân tích về mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng của SV đối với CV cho thấy, SV tốt nghiệp Ngành Kế toán vẫn còn những thiếu sót về mặt kỹ năng mềm cũng như khả năng thành thạo về chuyên môn.

+ Thứ ba, địa điểm và phạm vi làm việc của SV hiện nay chủ yếu tập trung tại Ninh Bình chiếm tỷ lệ 86,92% trong tổng số SV có việc làm (bao gồm cả SV Lào), 90,4% (không bao gồm SV Lào). Khi phạm vi tìm kiếm việc làm thu hẹp đồng nghĩa việc cơ hội việc làm của SV sẽ ít đi.

Qua phân tích về tình hình việc làm của SV có thể nhận thấy nguyên nhân những hạn chế, khó khăn trên nó xuất phát từ nguyên nhân của chính bản thân SV kết hợp với những nguyên nhân khách quan.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

+ Nhiều SV trong quá trình học tập không chú trọng tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn. Vì vậy, phần lớn SV có kết quả học tập chỉ đạt ở mức trung bình và trung bình khá. Khi ra trường việc áp dụng kiến thức vào công việc còn nhiều lúng túng.

+ SV chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc tham gia các hoạt động như NCKH, Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa, làm thêm trong việc rèn luyện, tích lũy các kỹ năng cần thiết cho CV sau này. Phần lớn SV không thích tham gia các hoạt động trên, mặc dù Nhà trường có những chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho SV khi tham gia các hoạt động.

+ Có nhiều SV sa đà vào công việc làm thêm ảnh hưởng tới học tập và hoạt động khác. Mặc dù đây là yếu tố quan trọng đối với mỗi SV trong việc nâng cao kỹ năng chuyên môn, rèn luyện kỹ năng mềm…Nhưng nhiều SV bị cuốn vào việc đi làm thêm với mục đích kiếm tiền mà quên đi mục đích chính đi làm thêm.

+ Do muốn làm gần nhà hoặc do yếu tố chưa tự tin về kiến thức, kỹ năng nên SV đã tự thu hẹp phạm vi tìm việc trong tỉnh. Khó khăn cho việc tiếp cận với việc làm đúng chuyên ngành và những việc làm có mức lương cao sẽ khó hơn.

*** Nguyên nhân khách quan**

+ Sự cạnh tranh vô cùng gay gắt trong quá trình tìm kiếm việc làm của thị trường lao động. Đặc biệt là ngành Kế toán một ngành thu hút rất nhiều SV theo học tại các trường.

+ CTĐT mặc dù cập nhật bổ sung liên tục, nhưng tính thực hành thực tế chưa cao và thiếu những học phần hoặc khóa tập huấn kỹ năng giúp SV đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng.

+ Các điều kiện về cơ sở vật chất nói chung của Trường mới chỉ đáp ứng cơ bản yêu cầu quá trình đào tạo. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình dạy và học của GV và SV.

+ Trình độ của GV tham gia giảng dạy Ngành Kế toán đảm bảo về yêu cầu chuyên môn. Tuy nhiên, vẫn còn có một số GV thiếu kinh nghiệm giảng dạy và thực tế chuyên môn. Đặc biệt là các GV tham gia dạy môn kỹ năng. Đặc biệt, đối với SV Ngành Kế toán đầu vào không cao cần có những phương pháp giảng dạythích hợp.

+ Các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa cho SV chưa đa dạng và phong phú. Đây chính là môi trường rèn luyện các kỹ năng cho SV nhưng chưa thu hút được sự tham gia của SV.

+ Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm của SV của Trường còn hạn chế. Trong khi đó đây là một hoạt động rất quan trọng đối với một trường đại học.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

3.1. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA GIẢI PHÁP

Muốn tìm được một CV đúng chuyên ngành với thu nhập cao trước hết bản thân SV cần tạo cho mình một nền tảng kiến thức vững chắc thì mới có thể làm tốt công việc của mình. Nhưng trên thực tế, một bộ phận lớn SV chưa thực sự chú tâm vào học tập, chưa định hướng được nghề nghiệp của mình (với 33,56% SV). Chính vì vậy, SV chưa có động cơ mục đích học tập dẫn đến kết tốt nghiệp thấp. Khi được hỏi về thái độ học tập của SV D7KT, D8KT, D9KT ngoài những GV trực tiếp tham gia giảng dạy những môn cơ sở ngành, chuyên ngành còn có các GV làm công tác đoàn, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý SV hay cố vấn học tập đã đưa ra ý kiến về SV khi được hỏi "SV tích cực, chủ động trong quá trình học tập".Tỷ lệ đồng ý của GV chỉ đạt 10,71%, còn lại là đồng ý một phần 67,86% và không đồng ý là 21.43%. Đây chính là ý kiến của những thầy cô đã theo sát quá trình học tập của SV ở trong trường, có sự am hiểu nhất định về các em.

Ngoài kiến thức dạy học được trên lớp còn phải học những kỹ năng trong cuộc sống và công việc. Đây là nhân tố không thể thiếu đối với SV mới tốt nghiệp. Trong phần thực trạng, có thể thấy rằng mức độ đáp ứng các kỹ năng của SV Kế toán Trường Đại học Hoa Lư còn thiếu và yếu. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả như vậy, nhưng trong đó xuất phát chính từ bản thân SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng đối với CV và cuộc sống sau này. Tâm lý của mọi người đều không thích làm những gì không có ích vì nó lãng phí thời gian. Khi khảo sát các GV của Khoa Kinh tế và bản thân cựu SV thấy một số SV có ý thức trong việc rèn luyện các kỹ năng nên rất tích cực tham gia các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa của Khoa và Nhà trường. Tuy nhiên, đa số SV còn lại rất ít tham gia hoặc chỉ tham gia các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa nếu bắt buộc, mặc dù có rất nhiều thời gian.

Ngoài lí do trên, nhóm nghiên cứu đã tiến tham khảo ý kiến của các cựu SV và GV của Khoa về sự cần thiết các giải pháp kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Đánh giá của GV và cựu SV về mức độ cần thiết của các giải pháp đối với sinh viên

TT	Biện pháp		Mức độ (%)				
			Hoàn toàn không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
1	Chủ động, tích cực trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn	SV	0	0	14.38	60.96	24.66
		GV	0	0	0	67.86	32.14
2	Tích cực tham gia thực tập, thực hành khi có điều kiện	SV	0	0	8.90	60.27	30.82
		GV	0	0	3.57	82.14	14.29
3	Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường	SV	0	0	11.64	65.75	22.60
		GV	0	0	7.14	60.71	32.14
4	Tăng cường kỹ năng ngoại ngữ và tin học của bản thân	SV	0	0	10.96	58.22	30.82
		GV	0	0	0	60.71	39.29
5	Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	SV	0	0	12.33	67.12	20.55
		GV	0	0	10.71	67.86	21.43
6	Tích cực tham gia các Hoạt động Đoàn, hội và hoạt động ngoại khóa	SV	0	0	14.38	60.96	24.66
		GV	0	0	3.57	82.71	14.29
7	Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường	SV	0	0	11.64	65.75	22.60
		GV	0	0	7.14	60.71	39.29
8	Chủ động rèn luyện kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức phù hợp với ngành nghề	SV	0	0	8.90	67.12	23.97
		GV	0	0	0	53.57	46.43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Tất cả nhóm giải pháp liên quan đến nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đều được đánh giá cao về sự cần thiết và rất cần thiết (với tỷ lệ đều trên 85%). Trong đó, Đối với GV yêu cầu cao về tính chủ động tích cực của SV trong quá trình học được đặt lên hàng đầu (100% ý kiến từ đồng ý trở lên). Còn đối với SV các mức độ về kiến thức và thực tế đều được đánh giá cao. Tuy nhiên, các em có ý kiến rất cao về vấn đề thực tập, thực hành (91,9% ý kiến từ cần thiết trở lên. Còn về các giải pháp khác nhằm nâng cao kỹ năng của SV đều được đánh giá cao khoảng từ 85% kiến đều đánh giá là cần thiết trở lên. Trong các giải pháp, đối với ý kiến về kỹ năng của SV, cả SV và GV đánh giá rất cao giải pháp xuất phát từ bản thân SV đó là cần sự chủ động trong quá trình tích lũy kỹ năng và kiến thức cũng như đạo đức phẩm chất phù hợp với ngành nghề.

Để có một nền tảng về năng lực nghề nghiệp vững chắc và các kỹ năng thành thục phụ thuộc chủ yếu vào SV. Tuy nhiên, đó cũng là một kết quả của hệ thống giáo dục của nhà trường. Các hoạt động đào tạo của nhà trường đóng một vai trò không nhỏ tác động tới khả năng có việc làm của SV như CTĐT, CSVC, GV, các hoạt động đoàn và hoạt động ngoại khóa là yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành kiến thức, nâng cao kỹ năng chuyên môn cho SV. Ngoài ra, hoạt động tư vấn hướng nghiệp bạn SV, giúp các em có thể hình dung ra nghề nghiệp tương lại của mình, trợ giúp các em trong quá trình hội nhập với môi trường mới. Tuy nhiên, trong phần đánh giá đã cho thấy những hoạt động này của nhà trường đang có những hạn chế cần có những giải pháp từ phía Nhà trường và khoa nhằm phát huy những yếu tố này trong hoạt động đào tạo. Tạo nền tảng vững chắc cho SV về kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp cho SV nâng cao được khả năng có việc làm.

Để có căn cứ thực tiễn cho việc đưa ra các giải pháp, nhóm nghiên cứu đã dự kiến một số giải pháp từ phía Nhà trường góp phần nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV tốt nghiệp và tiến hành khảo sát đối với cựu SV và GV Khoa Kinh tế để xem xét các mức độ cần thiết của các giải pháp. Cụ thể có kết quả đánh giá như sau.

Bảng 3.3. Đánh giá của GV và cựu SV về mức độ cần thiết của các giải pháp đối với nhà trường

STT	Giải pháp		Mức độ cần thiết (%)				
			Hoàn toàn không cần thiết	Không cần thiết	Bình thường	Cần thiết	Rất cần thiết
1	Mời nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình cùng nhà trường	SV	0	0	12.33	55.48	32.19
		GV	0	0	3.57	42.86	53.57
2	Mời nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo	SV	0	0	17.12	53.42	29.45
		GV	0	0	7.14	50.00	46.43
3	Các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng SV sau tốt nghiệp.	SV	0	0	0.68	73.29	26.03
		GV	0	0	0	28.57	71.43
4	Tăng thêm thời lượng thực hành/ thực tế	SV	0	0	14.38	66.44	19.18
		GV	0	0	0	82.14	17.86
5	Nâng cao chất lượng chương trình thực tập, thực tế	GV	0	0	0	85.36	14.64
		SV	0	0	14.28	60.71	25.01
6	Trường đầu tư trang bị nâng cao chất lượng cơ sở vật chất	GV	0	0	14.29	64.29	21.43
		SV	0	0	13.70	52.05	34.25
7	GV nâng cao năng lực chuyên môn, NCKH, cập nhật và đổi mới phương pháp giảng dạy	GV	0	0	10.71	57.14	32.14
		SV	0	0	17.81	61.64	20.55
8	Cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động đoàn hội và ngoại khóa NCKH của SV	GV	0	0	0	57.14	42.86
		SV	0	0	8.22	58.90	32.88
9	Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi tư vấn, định hướng liên quan đến ngành nghề đào tạo, ngày hội việc làm	SV	0	0	15.75	50.68	33.56
		GV	0	0	7.14	53.57	39.29
10	Mở các lớp tập huấn trang bị thêm về kỹ năng mềm cho SV trước khi ra trường	SV	0	0	8.22	54.11	37.67
		GV	0	0	0	39.29	60.71
11	Tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp	SV	0	0.68	11.64	56.85	30.82
		GV	0	0	7.14	64.29	28.57
12	Tổ chức các buổi tập huấn liên quan tới việc làm thêm của SV	SV	0	0	20.55	63.01	16.44
		GV	0	0	25	51.714	17.86
13	Trường cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội	SV	0	0	25.34	52.74	21.92
		GV	0	0	10.71	67.86	21.43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Qua bảng cho thấy tất cả các giải pháp được đưa ra đều nhận được sự đánh giá cao từ cựu SV và GV (mức độ cần thiết và rất cần thiết đều đạt từ 74% trở lên). Trong đó việc nâng cao thời lượng thực hành, thực tế được SV, mở lớp trang bị kỹ năng cho SV trước khi ra trường, cải tiến nâng cao chất lượng đoàn hội đều được SV và GV đánh giá cao.

3.2. GIẢI PHÁP

3.2.1. Giải pháp từ phía sinh viên

*** Nâng cao kiến thức chuyên môn.**

+ Tích cực chủ động trong quá trình học: Trước hết, khi đã chọn trường và ngành học thì SV cần xác định rõ tầm quan trọng của ngành nghề để có cách tiếp nhận và học tập đúng đắn. Ngoài nội dung học trên lớp, SV cần học và tìm hiểu thêm kiến thức trên sách vở, báo chí, bạn bè, mạng Internet... tham gia các diễn đàn, thuyết trình, hội thảo về chuyên ngành giữa nhà trường và doanh nghiệp, tham gia vào các nhóm NCKH tăng khả năng tư duy, phát hiện và xử lý vấn đề.

Tiếp đó, SV phải tự thiết lập mục tiêu, động cơ học tập: Để đạt được điều này SV cần định hướng được nghề nghiệp của mình trong tương lai, xác định cho bản thân những mục tiêu hướng tới. Từ đó lập ra những kế hoạch để đạt được những mục tiêu đó và trở thành động lực giúp SV tích cực chủ động trong quá trình học.

Cuối cùng, SV phải tích cực, chủ động trong quá trình học tập và chủ động rèn luyện tính tự học. Bởi đào tạo theo hệ thống tín chỉ đòi hỏi SV kỹ năng tự học, làm việc nhóm, lập kế hoạch…. Tự học là yếu tố quyết định chất lượng học tập, chất lượng đào tạo bởi nó phát huy tính tự giác, tích cực chiếm lĩnh tri thức của SV. Chỉ có tự học, tự bồi đắp tri thức bằng nhiều con đường, nhiều cách thức khác nhau, mỗi SV mới có thể bù đắp được những thiếu khuyết tri thức khoa học về đời sống xã hội để từ đó có được sự tự tin trong cuộc sống, công việc bằng chính năng lực toàn diện của mình.

+ Tích cực tham gia thực tập, thực hành để nâng cao kỹ năng chuyên môn

Thứ nhất, tích cực trau dồi, hoàn thiện hệ thống lý thuyết được học trong toàn khóa: Để được tiếp cận với công việc, trước khi đi thực tập SV nên tìm hiểu thêm kiến thức ngành nghề liên quan để thích nghi với kế hoạch thực tập và đơn vị mình đến thực tập như thời gian thực tập cụ thể từ bắt đầu đến lúc kết thúc, trách nhiệm, bổn phận hàng ngày (khi thực tập) sẽ là gì? Làm thế nào để thu thập được tài liệu

thực tập? Cần tìm hiểu trước mẫu báo cáo thực tập của trường (yêu cầu) để khi đi thực tập không bị động. Đồng thời, SV cũng cần chủ động tìm hiểu thêm về công ty mình đến thực tập.

Thứ hai, sử dụng thời gian thực tập đúng mục đích: Bản thân mỗi SV phải nhận thức được rằng, kỳ thực tập rất quan trọng đối với tương lai của họ, họ cần phải cố gắng hết sức mình để bắt kịp công việc, không phải chỉ để đối phó lấy một bản nhận xét tốt. Để khi ra trường làm tốt công việc, SV cần có kiến thức vững vàng. Điều này cần phải được trau dồi trong suốt quá trình học tập của SV trước đó.

Thứ ba, tăng cường tính tích cực, chủ động trong thực tập: Mục đích chính của việc thực tập không chỉ là tìm hiểu các hoạt động thực tiễn của cơ sở thực tập mà còn để nắm được các phương pháp tiếp cận và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành. Qua đó, giúp SV trau dồi kinh nghiệm, lòng tự tin, bản lĩnh tìm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Mặt khác, người học phải tạo được tâm lý ổn định, vững vàng và phải có lòng yêu nghề, có mục tiêu, định hướng rõ ràng trong quá trình học tập. Như vậy, SV không chỉ hoàn thiện hệ thống các kỹ năng, kiến thức lý thuyết mà để quá trình thực tập hiệu quả hơn thì cần phải chủ động và tích cực hơn trong việc tiếp cận với cơ sở thực tập, tăng cường sự trao đổi với mỗi SV, với các thành viên trong nhóm thực tập và giáo viên hướng dẫn.

Ngoài ra, SV cần chủ động thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp để tìm hiểu, học hỏi công việc thực tế, tham gia các hoạt động xã hội, các công việc bán thời gian để tích lũy kinh nghiệm hoặc thông qua các công việc thực tập.

+ Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm chuyên môn

- Đây là hoạt động hiệu quả giúp SV năng động, sáng tạo, có nền tảng và tạo dựng kinh nghiệm tốt nhất cho mình để được các nhà tuyển dụng để mắt khi tốt nghiệp. Tự tích lũy kinh nghiệm cho bản thân bằng cách vừa học vừa làm thêm bán thời gian. Tuy nhiên, luôn phải xác định được tại thời điểm việc học được ưu tiên lên hàng đầu, làm thêm mục đích chính là muốn học hỏi thêm kiến thức và tiếp thu kinh nghiệm. Bởi vì, nếu xác định sai mục tiêu, mọi sự tập trung và lĩnh hội sẽ hoàn toàn khác.

- Khi đi làm thêm SV nên ưu tiên chọn việc làm thêm gần với ngành học của mình hoặc nghề nghiệp tương lai. Việc này có ý nghĩa giúp SV bổ sung kiến thức cho ngành nghề mình lựa chọn, làm sáng tỏ hơn những cách thức mà công việc tương lai sẽ vận hành. Đồng thời, đây chính là yếu tố kinh nghiệm mà các nhà tuyển

dụng đang tìm kiếm. Ngoài ra, khi SV vừa ra trường trong sơ yếu lý lịch thể hiện những CV đã làm thêm, đây là lợi thế kinh nghiệm cho vị trí ứng tuyển.

- Cần tham khảo và tư vấn ý kiến của anh chị khóa trên, thầy cô, bạn bè để có những chỉ dẫn, lời khuyên, bổ ích trong việc đi làm thêm. Từ đó, đưa ra kế hoạch và lựa chọn đúng đắn nhất để đạt được mục tiêu mong muốn.

- Một điểm cực kỳ quan trọng trong việc quyết định đi làm thêm đó là phải biết cân đối thời gian và sức lực. Sắp xếp thời khóa biểu giữa việc học và đi làm cần có sự bố trí hợp lý. Đôi khi, nhiều SV dễ rơi vào trường hợp vì quá mê công việc mà thiếu tập trung cho việc học, dẫn đến phải thi lại, kết quả học tập sa sút hoặc hơn nữa là nghỉ học. Luôn luôn cần xác định mục tiêu chính của SV là việc học. Điều này rất rõ ràng, nhưng thực tế không ít SV đã phải nhận hậu quả rất lớn từ việc đi làm thêm nhiều.

*** Nâng cao các kỹ năng.**

+ Tăng cường kỹ năng ngoại ngữ và tin học của bản thân: SV phải xác định rõ mục tiêu học ngoại ngữ (nhất là tiếng Anh) và tin học, phải hướng tới sự hoàn thiện và phát triển bản thân trong thời kỳ hội nhập. SV cần phải xác định rõ mục tiêu học tập của mình để lấy đó làm động lực phấn đấu, kiên trì học tập tiếng Anh, tin học. Phát triển kỹ năng tiếng Anh và tin học đòi hỏi một quá trình học tập lâu dài, nghiêm túc và luôn đặt mình vào thế chủ động, có ý thức tự nâng cao năng lực của bản thân, từ đó xây dựng được động cơ, phương pháp học tập thích hợp thì mới có thể cải thiện trình độ. Điều đó bao gồm:

- Học tập phải có thái độ, động cơ học tập rõ ràng: bản thân SV phải xác định tiếng anh, tin học là những kỹ năng sẽ theo suốt các bạn không chỉ trong quá trình học mà còn cả sau này khi đi làm và cũng là điều kiện bắt buộc để các bạn có thể ra trường. Chính vì vậy mà SV cần xác định rõ mục tiêu ngay từ ban đầu để có thái độ, tinh thần học tập hiệu quả.

- Thay đổi phương pháp học cho phù hợp với yêu cầu mới.

- Tích cực tham gia vào các hoạt động tại lớp, các câu lạc bộ ngoại ngữ tại trường, tận dụng thời gian tại lớp thực hành giao tiếp với các bạn cùng lớp

- Luôn tìm kiếm và tận dụng mọi cơ hội để có thể giao tiếp, thực hành với bạn bè, thầy cô, khách du lịch bằng tiếng anh, tạo phản xạ nhạy bén.

- Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp và các hoạt động ngoại khóa (nếu có) theo yêu cầu của giảng viên. Chăm chỉ tự thực hành, tập luyện ở nhà. Đây chính là một trong những yếu tố quyết định sự tự tin của người học.

+ Tham gia hoạt động NCKH.

Sinh viên nên tham gia hoạt động NCKH, bởi vì thông qua việc thực hiện hoạt động NCKH, SV hiểu sâu hơn về những kiến thức đã học trên giảng đường, đồng thời được bổ sung thêm những kiến thức ngoài sách vở. Quá trình đi khảo sát, điều tra, phỏng vấn … SV sẽ được làm những công việc của một cử nhân thực thụ đang làm việc trong một công ty, cơ quan nào đó. Đây thực sự là một trải nghiệm mới về những điều chúng ta quan tâm, yêu thích xung quanh nhằm khám phá bản thân. Qua NCKH chúng ta biết cách thực hiện đề tài mang tính khoa học: lập kế hoạch, bố trí thời gian, phân công nhiệm vụ trong nhóm… Điều này sẽ tạo cho chúng ta tư duy logic, biện chứng và cái nhìn bao quát mọi việc - đó là tầm nhìn của người quản lý, của lãnh đạo - làm cơ sở để phấn đấu trong tương lai. Đồng thời, NCKH cũng giúp các em có tác phong làm việc tích cực, kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, kết hợp nhuần nhuyễn giữa các thành viên trong nhóm, cùng nhau giải quyết những khó khăn, rắc rối nảy sinh, nâng cao kỹ năng thuyết trình và bảo vệ đề tài trước hội đồng… Đó là kinh nghiệm rất quý khi SV thực sự bắt tay vào làm việc tại các công ty. Bên cạnh đó, NCKH còn giúp chúng ta mở rộng mối quan hệ, không chỉ bó hẹp trong phạm vi của một vài lớp học thôi, mà còn nhiều bạn bè, anh chị, thầy cô trong Khoa. Có những mối quan hệ tốt đẹp ấy cũng là một lợi thế, để các em có thể học hỏi, mở mang tầm kiến thức đa đạng và phong phú hơn…Điều đó sẽ tạo thuận lợi cho SV sau này xin việc.

+ Tích cực, chủ động tham gia các Hoạt động Đoàn, Hội và hoạt động ngoại khóa.

Trong hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm cho SV nhà trường là nơi tạo ra môi trường, cơ hội cho SV, ý thức rèn luyện của mỗi SV mới là yếu tố quan trọng. Vì vậy, trước hết SV cần nhận thức được vai trò của kỹ năng mềm thì mới có sự tự giác trong việc rèn luyện và phát huy hiệu quả kỹ năng mềm.

Tích cực tham gia các hoạt động đoàn hội và ngoại khóa đem lại rất nhiều lợi ích cho SV. Đầu tiên là nâng cao kiến thức chuyên ngành. Các hoạt động ngoại khóa của các trường, đặc biệt là các câu lạc bộ học thuật sẽ là nơi giúp cho SV ôn lại kiến thức đã học và tìm hiểu chuyên sâu hơn hoặc ứng dụng kiến thức

đó vào thực tế cuộc sống. Thông qua hoạt động ngoại khóa tạo môi trường giúp SV sẽ được rèn luyện các kỹ năng xã hội. Khi tham gia các hoạt động phong trào, sẽ được làm việc và tiếp xúc với nhiều người, điều này giúp SV rèn luyện và phát triển khả năng giao tiếp, làm việc nhóm cũng như kỹ năng hòa nhập, thích nghi trong các môi trường khác nhau. Ngoài ra, đây là nơi để SV phát triển khả năng sáng tạo của mình.. Hoạt động ngoại khóa cũng giúp SV mở rộng các mối quan hệ, đồng thời học cách quản lý thời gian để có thể vừa học tốt, vừa làm được những việc khác.

Cần nhận thức rõ được những lợi ích thiết thực của hoạt động ngoại khóa mang lại là phương pháp hiệu quả giúp SV tích cực tham gia nhiều hơn. Tuy nhiên, SV cần phải lựa chọn để tham gia các câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa mình thực sự yêu thích, như vậy sẽ đem lại giá trị và ý nghĩa thiết thực cho bản thân. Tránh việc tham gia tràn lan mất thời gian, làm ảnh hưởng đến học tập và không hiệu quả.

Ngoài ra SV cần tham gia vào các khóa đào tạo, tập của trường, khoa tổ chức. Đây là cơ hội giúp SV tích lũy thêm nhiều kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm cũng như sự tự tin năng động cho quá trình xin việc sau khi tốt nghiệp của SV. Tuy nhiên, để hoạt động này thật sự đem lại những hiệu quả trên, thì trước hết bản thân SV phải tự nhận thức và đánh giá được những điểm mạnh cũng như những hạn chế của bản thân để tham gia các khóa học phù hợp. Phân bổ thời gian học tập trên lớp, ở nhà và thời gian tham gia các hoạt động tập huấn, hợp lý.

Để đạt được bản thân SV cũng phải chủ động tìm hiểu, tự đánh giá bản thân trước để có kế hoạch phù hợp; nghiêm túc với hoạt động Đoàn,hội và hoạt động ngoại khóa, năng động tích lũy kinh nghiệm để phục vụ nghề nghiệp trong tương lai; tích cực ứng dụng những kiến thức và kỹ năng trong quá trình học tập tại trường đại học, phát triển các kỹ năng mềm cho bản thân... Phải hiểu nhà tuyển dụng cần gì ở mình để có sự tự tin khi đến với họ. Cách tốt nhất là phải chủ động tham gia các cuộc thi liên quan đến kỹ năng như viết công văn chuyên nghiệp, ứng xử tình huống phỏng vấn hay nhất, khả năng thuyết trình trước đám đông, các hoạt động ngoại khóa, Hoạt động đoàn, hội…

+ Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường.

Tham gia làm thêm ngoài việc là cơ hội rèn luyện kiến thức chuyên môn, mặt khác CV làm thêm giúp cho rèn luyện và trau dồi kỹ năng mềm rất hiệu quả. Bởi đây chính là môi trường làm việc thực tế, có sự va cham và giải quyết những tình huống cụ thể phát sinh trong. Qua quá trình làm việc, việc trải qua nhiều tình huống thức tế giúp SV rút ra kinh nghiệm và học được những bài học bổ ích. Ngoài ra, làm thêm giúp SV mở rộng những mối quan hệ xã hội giúp ích cho CV sau này.

+ Chủ động rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Không có một định nghĩa nào cụ thể cho phạm trù phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, bởi mỗi công ty, doanh nghiệp, ngành, nghề khác nhau sẽ có những quy định, văn hóa riêng. Hiện nay, nhiều nhà tuyển dụng đặt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp lên trên số một khi cần tuyển dụng nhân viên Kế toán giỏi cho công ty ngoài các yếu tố chuyên môn và kinh nghiệm. Bởi, nhà quản trị doanh nghiệp nhân thức vai trò và sự cần thiết của thông tin Kế toán trong việc hoạch định chiến lược và các quyết định kinh doanh. Một khi Kế toán viên cố tình làm sai lệch thông tin sẽ dẫn đến các quyết định không phù hợp, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Hiện nay, tình trạng gian lận xảy ra ở phần lớn các DN tư nhân, công ty có quy mô nhỏ. Điều này là do sự kiểm soát không chặt chẽ, tạo điều kiện cho gian lận xuất hiện, sự thiếu đạo đức nghề nghiệp trong chính đội ngũ lao động, quản lý hay chủ DN và trong số đó có những người am hiểu và được đào tạo về Kế toán. Vì thế, SV cần chủ động rèn luyện những kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để nâng cao kỹ năng, kinh nghiệm của bản thân, giúp quá trình xin việc nhanh hơn, thuận lợi hơn, công việc tốt hơn.

*** Giải pháp khác**

Một trong những nguyên nhân khiến SV ra trường khó xin được việc tốt đó là phạm vi xin việc đa số của SV ở trong tỉnh. Ninh Bình là một Tỉnh có tiềm năng về kinh tế, tuy nhiên cơ hội việc làm không thể so sánh với các thành phố lớn. Cơ hội về công việc trong tỉnh so với các thành phố lớn sẽ ít hơn. Vì vậy, SV cần mở rộng phạm vi tìm kiếm việc làm của mình tại các thành phố lớn thông qua nhiều trang, kênh khác nhau được các nhà tuyển dụng, công ty lớn tín nhiệm và theo dõi thông tin để có được việc làm phù hợp với mong muốn của bản thân. Cần tiếp cận thông tin việc làm với phạm vi mở rộng cả ở các thành

phố lớn hoặc các tỉnh lân cận. Điều này cho phép SV có tầm nhìn rộng lớn hơn, có điều kiện so sánh và nhiều sự lựa chọn hơn. Cụ thể:

- SV cần lập cho mình một chiến lược cụ thể, toàn diện về công việc mong muốn, đánh giá khả năng của bản thân và các yếu tố khác.

- Mở rộng phạm vi và kênh tìm kiếm việc làm: cần xác định tâm lý và tinh thần không ngại xa, ngại vất vả…

- Chuẩn bị những kỹ năng và kinh nghiệm phỏng vấn cơ bản: tìm hiểu về thông tin công ty, vị trí ứng tuyển, dự đoán những câu hỏi có thể nhận được và những câu nên hỏi…

3.2.2. Giải pháp từ phía Nhà trường

*** Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo và quá trình đào tạo.**

+ Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong việc quá trình xây dựng chương trình và hoạt động đào tạo.

Hiện nay trong quá trình đào tạo Ngành Kế toán của Trường, việc giảng dạy các môn học hoàn toàn do GV trong Trường đảm nhận. Xu hướng hiện nay các trường đại học đó là có sự liên kết chắc chẽ đối với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo từ việc xây dựng chương trình đến giảng dạy, thực tập, việc làm của SV. Đối với Trường Đại học Hoa Lư trong việc hợp tác với các doanh nghiệp đã bước khởi đầu, đã có sự ký kết giữa nhà trường và hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự hợp tác này đã giúp Nhà trường và Khoa giải quyết vấn đề địa điểm thực tập cho SV chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, chưa có hoạt động nào khác.

- Mời nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình cùng Nhà trường: Trong quá trình xây dựng và chỉnh sửa CTĐT của Ngành Kế toán, Nhà trường đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục về các bước xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, tuy nhiên việc lấy ý kiến thẩm định từ các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế về quy mô. Ngoài việc quan tâm tới SV có được đào tạo theo đúng chuẩn thiết kế của CTĐT hay không, Nhà trường cần quan tâm tới nhu cầu của khách hàng (các doanh nghiệp sử dụng lao động). Để nâng cao tính thực tiễn của CTĐT mang tính thực tiễn hơn, Nhà trường và Khoa ngoài việc mở rộng lấy ý kiến thẩm định CTĐT từ nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động thì có thể mời đại diện doanh nghiệp có chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến chương trình đạo tạo tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng CTĐT. Khi doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào xây dựng CTĐT

giúp cho Trường có thể nắm bắt thông tin, cập nhật kiến thức, điều chỉnh nội dung, chương trình dự báo xu thế được ngành nghề. Đảm bảo phương châm đào tạo những gì xã hội cần chứ không đào tạo những gì nhà trường có, lấy người học làm trung tâm.

- Mời các nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo: Hiện nay, đối với Ngành Kế toán các GV chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc cung cấp các kiến thức về lý thuyết cũng như thực tế cho SV. Mặc dù, các GV chuyên ngành cũng có nhiều kinh nghiệm thực tế, tuy nhiên thời gian tiếp xúc trực tiếp với thực tế không nhiều. Vì vậy, để tạo ra sự phong phú trong cách truyền đạt kiến thức lý thuyết và thực tế, rất cần có sự đổi mới trong quá trình giảng dạy ở tất cả các môn học. Cần có sự đồng hành của các doanh nghiệp cũng sẽ đồng hành trong quá trình đào tạo của Nhà trường. Trường có thể mời những người có kinh nghiệm thực tiễn đến nói chuyện chuyên đề, tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, thậm chí là cùng giảng viên biên soạn giáo trình nhằm lồng ghép kiến thức thực tiễn vào trong kiến thức lý thuyết.

- Cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động thực tế, thực tập ở các doanh nghiệp, kết hợp với doanh nghiệp để bố trí việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp: Vấn đề thực tập hiện nay còn nhiều bất cập. SV đến thực tập mới chỉ được tiếp cận sơ sơ, do thông tin về tình hình tài chính và sổ sách KT của doanh nghiệp rất nhạy cảm, thông tin này thường được doanh nghiệp bảo mật rất cao, nên SV thực tập khó có thể tiếp xúc được với số liệu thực tế của doanh nghiệp. Do đó, những SV được nhận vào thực tập cũng không được hướng dẫn chi tiết, cung cấp số liệu quá cũ hoặc thông tin không trung thức làm cho hoạt động thực tập không hiệu quả. Ngoài ra còn có nguyên nhân như chưa có chính sách đãi ngộ về tài chính đối với người hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp, cơ chế chi trả thù lao cho doanh tham gia hợp tác…Dẫn đến việc thực tập thực tế tại các doanh nghiệp đôi khi hiệu quả chưa đúng như mong muốn. Chính vì thế, để việc nâng cao hiệu quả các hoạt động thực tập thực tế, Nhà trường trước hết có mối liên hệ chặt chẽ và cần có những chính sách về tài chính cho người hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp và cho doanh nghiệp.

- Đặc biệt, thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp nhằm tạo cơ hội cho GV tham gia trải nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp, đây là dịp để GV của Khoa có điều kiện để tiếp cận nắm bắt đầy đủ những yêu cầu của doanh nghiệp. Từ đó có thể nghiên cứu điều chỉnh bổ sung một số nội dung thích hợp vào

CTĐT đặc biết biệt đối với các chuyên đề chuyên sâu, thực hành về kỹ năng nghề nghiệp.

- Trong việc hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp cần Thiết lập bộ phận chuyên trách về liên kết, hợp tác với doanh nghiệp. Ký thỏa thuận hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, doanh nghiệp cam kết nhận SV vào làm sau khi tốt nghiệp nếu đảm bảo những yêu cầu về chất lượng đầu ra.

- Thiết lập nhiều kênh kết nối nhà trường với doanh nghiệp như tổ chức các sân chơi, các diễn đàn để nhà trường và doanh nghiệp gặp nhau, như sàn giao dịch công nghệ, gặp gỡ nhà trường - doanh nghiệp

+ Bổ sung chỉnh sửa CTĐT theo hướng lý thuyết gắn với thực hành và kỹ năng.

- Tiếp tục phát triển và chỉnh sửa CTĐT theo hướng lý thuyết gắn với thực hành. Bổ sung thêm các môn chuyên ngành Kế toán hoặc tăng thời lượng các môn thực hành so với chương trình hiện nay. Ngoài ra, các môn chuyên ngành, để giúp SV có kiến thức toàn diện không chỉ về ngành đào tạo mà cần có kiến thức những ngành mà SV Ngoài ra khi so sánh với một số chương trình của các Trường Kinh tế quốc dân, Tài chính KT cho thấy chương trình của KT cần trang bị thêm những môn ngành gần như Quản trị kinh doanh, vì thực tế cho thấy SV ra trường sẽ có một bộ phận không nhỏ đi làm CV gần ngành đào tạo. Việc bổ sung những môn học này, giúp cho SV có khả năng thích ứng và linh hoạt cao với thị trường lao động hiện nay trong quá trình tìm kiếm việc làm. Đi đôi việc bổ sung một số môn, Nhà trường và Khoa cần xem xét bố trí lại thời lượng môn tiếng anh các môn kỹ năng không tính vào thời gian của chương trình đạo tạo. Cần có những yêu cầu, quy định cụ thể, rõ ràng về chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, tin học và yêu cầu về các kỹ năng cụ thể. Để đạt chuẩn đầu ra, bắt buộc SV muốn tốt nghiệp phải có kế hoạch tự rèn luyện hoặc tham gia các khóa học tin học, ngoại ngữ, kỹ năng để bổ sung kiến thức, kỹ năng đạt chuẩn đầu ra. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV bằng cách tổ chức những khóa học, khóa tập huấn cấp chứng chỉ tiếng anh, tin học, kỹ năng ngay tại trường cho SV.

- Đầu tư xây dựng mô hình "phòng thực hành KT ảo" nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, kinh nghiệm cho SV.

Hoạt động đào tạo Ngành Kế toán của Trường xét trên phương diện thực tế mới chỉ đơn giản là cung cấp lý thuyết và thực hiện các bài tập nhỏ lẻ chưa có sự gắn kết. Phần thực hành được GV hướng dẫn dựa thông qua các bài tập lớn

giúp SV làm quen với công việc KT. Nhưng những bài thực hành đó thường đơn giản, thiếu tính hệ thống và liên kết. Những hoạt động thực tập và làm việc thực tế tại các doanh nghiệp là cơ hội SV có thể tiếp cận trực tiếp với thực tiễn., tuy nhiên hoạt động thực tập, thực tế hiệu quả chưa cao do những nguyên nhân khách quan.. Hiện nay, để giải quyết vấn đề về thực hành thực tế đối với SV KT một số các trường cao đẳng đại học xây dựng phòng KT ảo nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học của SV Ngành Kế toán. Phòng KT ảo được xây dựng trên ý tưởng mô phỏng của một phòng KT với đầy đủ vị trí cán bộ KT và cán bộ của những đơn vị, cơ quan có liên quan như trong thực tế. Phòng được trang bị đầy đủ các thiết bị như máy tính, máy in, hệ thống sổ sách, chứng từ mẫu và các máy móc phục vụ cần thiết. SV sẽ được trang bị những kỹ năng về tổ chức công việc KT trong doanh nghiệp. Mặt khác, ngoài việc củng cố kiến thức chuyên môn, khóa học còn mang lại cho người học những kỹ năng nghề nghiệp, trải nghiệm thực tế khi xử lý các tình huống. Đây chính là giải pháp mang tính cốt lõi trong việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp thực tế cho SV. Giải pháp này, sẽ giúp SV được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên nghế nhà trường, một quá trình thực tập tại các doanh nghiệp được tiến hành ngay tại trường học, giúp SV tự tin có đầy đủ kiến thức thực tế để làm các công việc KT tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế ngay sau khi tốt nghiệp.

*** Nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và phương pháp dạy học của giảng viên.**

+ Nhà trường tiếp tục thực hiện lộ trình cử GV, đặc biệt là các chuyên ngành tham gia tiếp tục học nâng cao trình độ chuyên môn.

+ Tăng cường hoạt động NCKH đối với GV. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV tham gia các đề tài cấp tỉnh, cấp Bộ. Nhằm giúp các GV phát triển tư duy năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập của mình; tăng thêm hiểu biết về ngành nghề góp phần bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho GV. Nó cũng là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của GV.

+ Khoa Kinh tế cần chủ động trong việc lập kế hoạch tham quan học hỏi các cơ sở giáo dục đào tạo khác. Qua hoạt động này, giúp các GV có cơ hội cọ sát, tích lũy kinh nghiệm và học hỏi phương pháp, kiến thức từ cá đồng nghiệp từ đó nâng cao năng lực, trình độ giảng dạy của bản thân.

+ GV tích cực tham gia các khóa nâng cao năng lực chuyên môn, kinh nghiệm bằng cách tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn để bổ sung kiến thức

chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm để có thể đáp ứng yêu cầu công việc. GV phải luôn cập nhật, thay đổi trau dồi phương pháp nhằm kích thích được nhu cầu, khơi gợi hứng thú học tập cho SV thông qua tất cả các giai đoạn của tiết lên lớp. Việc kích thích nhu cầu, khơi gợi hứng thú khám phá tri thức cho SV cần phải được thực hiện duy trì trong tất cả các giai đoạn của tiết lên lớp, củng cố hướng dẫn hoạt động nối tiếp…Cách thức tổ chức lớp học khoa học giúp người học dễ tiếp thu bài giảng, tích cực tham gia giờ học.

+ GV đóng vai trò quan trọng trong việc giúp SV có cách rèn luyện các kỹ năng hiệu quả thông qua mỗi học phần, tiết học. GV phải luôn chú trọng đến việc phát triển toàn diện các kỹ năng cho SV thông qua việc giúp SV nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng, khuyến khích việc SV có phương pháp học tập hiệu quả sáng tạo, hướng dẫn SV tích cực tham gia công việc nhóm và làm việc nhóm cũng như chủ động nêu lên ý kiến cá nhân qua những tiết học trên lớp và giờ thảo luận. Nhận được sự chỉ bảo, hướng dẫn nhiệt tình của các GV sẽ giúp SV thích thú hơn trong mỗi môn học và có ý thức hơn trong việc rèn luyện các kỹ năng để không phụ lại sự chỉ bảo tận tâm của các GV.

+ Đối với phương pháp học tập theo tín chỉ, đề cao tính tự học của SV. Chính vì vậy các GV cần tăng cường quản lý nhiệm vụ tự học của SV một cách đầy đủ, rõ ràng. Khi giao nhiệm vụ cần có sự hướng dẫn cụ thể và chi tiết. Có những biện pháp kiểm tra thường xuyên đối hoạt động tự học của SV từ đó có những chấn chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng học tập của SV.

*** Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ quá trình dạy và học.**

- Một trong các giải pháp mà Nhà trường đã thực hiện nhằm đảm bảo hệ thống tài liệu tham khảo cho SV đó là liên kết với thư viện số Nguyễn Thúc Hào của Đại học Vinh. SV được cung cấp tài khoản, đăng nhập vào có thể tìm kiếm tài liệu số. Ngoài ra, Hàng năm Nhà trường đều có các đợt mua bổ sung sách, giáo trình tài liệu. Mong muốn nhà trường tạo điều kiện mua thêm giáo trình đã có để có thể trang bị cho SV mượn phục vụ quá trình học tập các học phần trên lớp. Vì trên thực tế có rất nhiều giáo trình chỉ có khoảng 10 quyển hoặc ít hơn. Vì vậy chưa đáp ứng đủ nhu cầu mượn giáo trình học của SV.

- Về trang thiết bị, đề nghị Nhà trường yêu cầu Trung tâm Thiết bị, Thư viện tiến hành thường xuyên hoạt động kiểm tra và bảo dưỡng dưỡng toàn bộ những thiết bị phục vụ quá trình học tập của SV. Từ hệ thống máy chiếu, quạt,

đèn điện, hệ thống máy tính tại các phòng thực hành tin học thực hành KT máy, hạn chế để xảy ra hỏng hóc. Có kế hoạch sửa chữa và mua bổ sung kịp thời những thiết bị đã quá cũ hoặc chất lượng thấp đảm bảo quá trình dạy và học diễn ra hiệu quả. Hơn nữa, cần có sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban trong trường trong việc thực hiện chức năng của mình. Bộ phận Thiết bị, Thư viện với chức năng chịu trách nhiệm về mặt kỹ thuật của hệ thống thiết bị, máy móc trong trường. Khi nhận được thông báo hỏng hóc của hệ thống máy chiếu, máy tính trên lớp đề nghị bộ phận kỹ thuật nhanh chóng khắc phục sau mỗi buổi học để không bị ảnh hưởng tới các lớp học vào buổi khác.

- Tạo điều kiện về kinh phí cho Khoa Kinh tế lập phòng KT ảo nhằm nâng cao khả năng thực hành cho SV Ngành Kế toán.

- Tạo cho SV một không khí thoải mái dễ chịu trong học tập rất quan trọng đến khả năng tập trung, tiếp thu kiến thức cũng như hành vi cúa SV. Vì vậy, mong muốn nhà trường có kế hoạch lắp điều hòa tại các phòng học, giảng đường trong toàn trường tạo môi trường học tập thoải mái và động cơ học tập cho SV.

- Về lâu dài, Nhà trường cần huy động các nguồn lực để triển khai Dự án xây dựng Trường Đại học Hoa Lư đã được UBND tỉnh phê duyệt đúng tiến độ.

*** Cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa và hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.**

+ Cần trang bị nhận thức của SV về tầm quan trọng của kỹ năng mềm.

- Để giúp SV nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng mềm cũng như có định hướng trong việc rèn luyện kỹ năng mềm cho bản thân ngay từ khi mới bước chân vào Trường. Đoàn Thanh niên và Hội SV nhà trường kết hợp với Khoa tổ chức những buổi hướng dẫn, nói chuyện chia sẻ về các phương pháp học tập và rèn luyện trong môi trường mới. Trong buổi nói hướng dẫn này có thể là sự chia sẻ của thầy cô, các anh chị SV khóa trước có thành tích nổi bật trong tất cả các hoạt động hoặc là chia sẽ của doanh nghiệp về những yêu cầu đối với một SV nhằm cung cấp, hướng dẫn cho SV những nhận thức cơ bản phương pháp học tập tích cực, những hình thức rèn luyện kỹ năng mềm… Buổi gặp gỡ, tọa đàm bước đầu cung cấp những cơ sở để SV rèn luyện bản thân mình. Giúp SV nhận ra rằng lợi ích NCKH và hoạt động ngoại khóa trong việc rèn luyện kỹ năng mềm.

- Cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, GV các bộ môn tích cực định hướng, khuyến khích, động viên các em tham gia hoạt động ngoại khóa và NCKH.

+ Nhóm giải pháp nhằm đa dạng và nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Phòng, Khoa, Trung tâm, các Đoàn thể trong nhà trường như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, các Khoa, Đoàn Thanh niên – Hội SV… trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa.

- Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa song song với việc đổi mới các hoạt động tăng tính hấp dẫn, bổ ích và thiết thực hơn. Cần có sự đầu tư của nhà trường đối với hoạt động ngoại khóa. Có thể thay đổi hình thức hoặc tăng tính hấp dẫn các hoạt động ngoại khóa bằng cách mời các khách mời như các nghệ sĩ, các diễn giả nổi tiếng tham gia chương trình.

- Hiện nay, chỉ còn có 2 câu lạc bộ đang hoạt động là câu lạc bộ Tiếng anh, câu lạc bộ Du lịch. Vì vậy, ngoài việc duy trì hoạt động các câu lạc bộ đã có, cần thành lập nhiều hơn nữa các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; khiêu vũ, các câu lạc bộ kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình…; câu lạc bộ SV NCKH (đã từng thành lập), câu lạc bộ liên quan đến nghề nghiệp của SV như câu lạc bộ nghề KT đây là nơi SV có thể giao lưu trao đổi những kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp hoặc câu lạc bộ khởi nghiệp cho SV toàn trường. Đặc biệt, cần tập trung và tăng cường tổ chức các buổi tập huấn về các kỹ năng cho SV bằng nhiều hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua các buổi nói chuyện, tọa đàm với các chuyên gia từng lĩnh vực.

- Phát huy hơn nữa vai trò của lực lượng cán bộ Đoàn cấp Chi Đoàn để mở rộng dần quy mô tổ chức các hoạt động đến từng khoa và từng lớp.

- Nhà trường cần xây dựng một quy định về việc đánh giá hoạt động ngoại khóa cho SV trong nhà trường. Đây là một chế tài để thúc đẩy SV tham gia vào các hoạt động ngoại khóa một cách tích cực và có trách nhiệm hơn, đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng mềm và thái độ trong chuẩn đầu ra của trường.

- Với tình hình hiện nay, dịch bệnh đang diễn ra nên tại Trường Đại học Hoa Lư các hoạt động ngoại khóa rất hạn chế, thậm chí không được tổ chức. Vì vậy, cần phải thay đổi trong cách thức tổ chức các hoạt động ngoại khóa bằng cách tận dụng sự hỗ trợ của công nghệ hiện nay. Các câu lạc bộ có thể sinh hoạt online, làm các chương trình online. Một số trường đại học rất kịp thời tổ chức tất cả các buổi khai giảng, chào tân SV online với nội dung và chất lượng tương

đương với hình thức tổ chức trực tuyến. Ngoài ra, có thể tổ chức các cuộc thi nhằm phát huy năng lực sáng tạo, tài năng của SV qua hình thức sử dụng các mạng xã hội như các cuộc thi trải nghiệm, tài năng, thuyết trình, các ý tưởng dự án lập nghiệp…

Tất cả các hoạt động này có được thực hiện và thành công hay không rất cần có sự ủng hộ về mặt tinh thần cũng như sự hỗ trợ một phần về kinh phí hoạt động từ phía nhà trường.

+ Nhóm giải pháp nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH

- Riêng đối với SV từ khóa D14, NCKH đã trở thành một nhiệm vụ gắn liền với quá trình học tập của SV được quy định trong quy chế đào tạo. Tuy nhiên, đối với các khóa D12, D13 chưa có một chế tài cụ thể bắt buộc các em tham gia NCKH, tham gia NCKH phụ thuộc rất nhiều vào cá nhân SV. Đề nghị Nhà trường có những văn bản quy định về đối tượng bắt buộc NCKH đối với SV các khóa còn lại. Nhằm đưa NCKH trở thành hoạt động bắt buộc của SV trong quá trình theo học tại trường.

- Ngoài ra, đề nghị Nhà trường tăng sự hỗ trợ về kinh phí cho mỗi đề tài NCKH của SV. Để tạo động lực cho SV nâng cao chất lượng NCKH, cần quy định mức hỗ trợ kinh phí khác nhau đối với những đề tài có chất lượng khác nhau.

- Trong quá trình xét học bổng hoặc khen thưởng có thể kèm theo những điều kiện ưu tiên đối với những SV đạt được thành tích cao trong NCKH.

- Tăng cường trách nhiệm người hướng dẫn SV NCKH. Đối với cán bộ, GV có nhiều thành tích trong hướng dẫn NCKH của SV, Nhà trường cần có chế độ khen thưởng kịp thời, xây dựng tiêu chí đánh giá thi đua về hoạt động hướng dẫn NCKH.

*** Chú trọng công tác hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV.**

+ Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi tư vấn, định hướng liên quan đến ngành nghề đào tạo, ngày hội việc làm

- Hiện nay, Trường đã có bộ phận chịu trách nhiệm hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV. Nhưng để hoạt động này được hiệu quả cần thành lập mô hình tư vấn hướng nghiệp theo hai cấp nhà trường và cấp Khoa. Bởi vì tư vấn nghề nghiệp có rất nhiều nội dung cần phải được thực hiện ở cấp Khoa. Đối với Trường, nên tập trung vào các vấn đề như cung cấp thông tin về các ngành nghề, thị trường lao động, gặp gỡ các nhà tuyển dụng trong hội chợ việc làm, tư

vấn kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết hồ sơ xin việc, khởi nghiệp…). Còn đối với cấp khoa nên tập trung tư vấn chuyên sâu gắn liền với chuyên ngành đào tạo như tư vấn kỹ năng nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp, kỹ năng thực tập…ngoài ra, cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa Nhà trường và Khoa trong các hoạt động này.

- Tổ chức các chương trình và sự kiện tìm hiểu nghề nghiệp: Tổ chức các chương trình và sự kiện để SV có cơ hội tìm hiểu về nghề nghiệp nhằm hỗ trợ trong việc lựa chọn nghề như: Tuần lễ nghề nghiệp, tổ chức cho SV đi thực tế, tọa đàm giao lưu SV với các doanh nghiệp/ tổ chức, ngày hội việc làm... Thông qua đó SV có nhiều cơ hội tiếp cận thực tiễn, trải nghiệm công việc, kết nối với các công ty/nhà tuyển dụng để chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình chuyển tiếp sang môi trường làm việc.

- Các chương trình tập huấn kỹ năng nên được tổ chức thường xuyên, có chất lượng ngay từ năm thứ nhất đến năm thứ tư với các nội dung tập huấn được sắp xếp phù hợp với tính chất của từng năm học. Năm thứ nhất, SV cần được trang bị kiến thức và kỹ năng định vị bản thân và xây dựng mục tiêu nghề nghiệp, năm thứ tư SV lại cần được rèn các kỹ năng tìm kiếm việc làm và phỏng vấn xin việc… Các môn học kỹ năng cũng cần thiết được bổ sung vào chương trình học tập chính khóa nhưng vì đây là một môn học mang tính thực hành cao do đó cần được các giảng viên chuyên nghiệp trong giảng dạy kỹ năng đảm nhiệm.

+ Mở các lớp tập huấn trang bị thêm về kỹ năng mềm cho SV trước khi ra trường: Bộ phận Tư vấn, hỗ trợ việc làm tổ chức khóa tập huấn kỹ năng mềm cần thiết (kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng định vị bản thân…) trước khi SV tốt nghiệp ra trường. Giúp các em SV có thể dễ dàng hòa nhập với thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp. Đây là một hoạt động rất quan trọng được cần phải được tổ chức hàng năm cho tất cả đối tượng SV sắp ra trường, không chỉ riêng đối với SV Chuyên ngành Kế toán. Ngoài ra, các Khoa có thể tự thiết kế những khóa tập huấn kỹ năng xin việc, kỹ năng giao tiếp ứng xử kỹ năng phỏng vấn phù hợp với đặc điểm chuyên ngành để tập huấn cho SV. Hiện nay, Khoa KT đã thiết kế chương trình tập huấn song vẫn chưa thực hiện được vì yếu tố dịch bệnh. Giải pháp cho tình huống này Trường và Khoa có thể cho SV tham gia tập huấn online.

+ Tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp.

Bên cạnh các khóa đào tạo thì nhà trường cần tổ chức những chương trình, ngày hội như: Ngày hội khởi nghiệp; Festival Khởi nghiệp - Ngày hội đầu tư….Với các chương trình có lồng ghép các hoạt động khởi nghiệp sẽ giúp SVnăng động, đối với những điều mới khơi dậy niềm đam mê và sáng tạo thì cách thức truyền đạt - những ấn tượng đầu tiên sẽ rất quan trọng, là một trong những điều ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp và lựa chọn hướng đi khởi nghiệp cho SV ngay trong còn học trên giảng đường đại học.

+ Trường cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội

Đi đôi với các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, Bộ phận Tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV cần thực hiện hiệu quả hơn các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV. Có sự kết nối trực tiếp với các doanh nghiệp trong tỉnh hoặc có sự liên kết trong công tác giới thiệu việc làm với các trung tâm giới thiệu việc làm trong và ngoài tỉnh. Nhằm cung cấp nhiều thông tin hữu ích về việc làm cho SV và cựu SV thông qua nhiều hình thức. Trong đó, cần xây dựng một cổng thông tin việc làm riêng, tạo một môi trường riêng cho hoạt động các doanh nghiệp tổ chức hoặc GV, cựu SV bất kỳ ai có nhu cầu về tuyển nhân viên có thể đăng tin tuyển dụng trên cổng thông tin việc làm.

*** Tiếp tục chú trọng giáo dục đạo đức lối sống, đạo đức nghề nghiệp cho SV ngành Kế toán.**

Giáo dục đạo đức, lối sông, đạo đức nghề nghiệp cho các thế hệ SV là một trong những biện pháp then chốt nhằm đào tạo ra những người lao động tương lai có năng lực sáng tạo và phẩm chất đạo đức tốt. Vì vậy, Nhằm đào tạo ra những thế hệ SV vừa đầy đủ về kiến thức kỹ năng và thái độ Trường Đại học Hoa Lư cần tiếp tục thực hiện những giải pháp:

- Tiếp tục giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức cách mạng, lòng nhân ái cho SV. Hoạt động này nhằm xây dựng niềm tin, bản lĩnh chính trị, sự tin tưởng trung thành vào đường lối lãnh đạo của Đảng, của Trường, của Khoa. Đây là yếu tố tiên quyết, cốt lõi để xây dựng bản chất nhân cách cho người lao động.

- Nhà trường cần giáo dục mục đích, động cơ học tập đúng đắn, tinh thần vượt khó, ý chí rèn luyện, sự ham mê sáng tạo trong học tập. Đây là mặt quan trọng để giáo dục SV có bản lĩnh chính trị, tri thức khoa học phục vụ cho công việc sau này

- Giáo dục SV xây dựng nề nếp, thói quen sống có kỷ luật, trật tự theo nội quy, quy chế của nhà trường và pháp luật. Yêu cầu mỗi SV phải rèn luyện cho mình tác phong tự tin, nhanh nhẹn, có văn hóa, thích ứng với mọi hoạt động học tập và rèn luyện trong các quan hệ xã hội.

*** Giải pháp khác.**

- SV đi làm thêm rất nhiều. SV đi làm thêm mang lại những lợi ích lớn trong việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, tăng thêm kiến thức và mối quan hệ xã hội. Đi làm thêm rất cần thiết đối với SV. Tuy nhiên, căn cứ vào thực trạng đi làm thêm của SV Ngành Kế toán cho thấy nhiều em đi làm thêm tràn lan, ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và kết quả học tập đôi khi xảy ra những rủi ro. SV thực sự thiếu kiến thức và kỹ năng về vấn đề đi làm thêm. Vậy rất cần thiết, cần có sự định hướng và quản lý từ Nhà trường đối với việc làm thêm của SV. Một mặt, nhà trường tạo điều kiện cho SV đi làm thêm, giới thiệu công việc làm thêm cho SV, hỗ trợ SV triển khai các dự án vay vốn để SV khởi nghiệp. Mặt khác, cần có những chương trình truyền thông, tư vấn kiến thức và luật lao động cũng những các kỹ năng phòng chống rủi ro khi tham gia làm việc. Qua những chương trình này giúp các em nhận thức đúng đắn mục đích của việc làm thêm, bố trí hợp lý giữa việc học và làm thêm, có đầy đủ những kỹ năng phòng tránh rủi ro.

- Cần thành lập và đưa ra quy chế hoạt động Ban liên lạc cựu SV Trường Đại học Hoa Lư. Nhằm giúp SV nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng, tạo điều kiện để cựu SV chia sẻ kinh nghiệm về học tập, nghiên cứu, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ, cơ hội việc làm,…. Qua đó, giúp SV Trường có nhiều trải nghiệm, tích lũy nhiều kỹ năng, kinh nghiệm trước khi tốt nghiệp và bước vào môi trường việc làm thực tế. Bên cạnh đó, đây sẽ là địa điểm tạo ra sự gắn kết các thế hệ SV, là nơi kết nối các cựu SV đã ra trường với SV đang trong thời gian học tập tại trường. Từ đó thúc đẩy các quan hệ hợp tác về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, tuyển dụng của mạng lưới cựu SV Nhà trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Thực trạng việc làm của SV ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư là một vấn đề bức thiết nhận được sự quan tâm của nhà Trường, của Khoa và của tất cả SV của Khoa. Nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp của khoa tìm được việc làm phù hợp là mục tiêu quan trọng của khoa và nhà trường. Nghiên cứu "Một số giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư" mong muốn góp phần giúp SV của Khoa Kinh tế nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm sau khi ra trường

Kết quả khảo sát và những phân tích của nghiên cứu phần nào làm rõ được thực trạng việc làm của cựu SV khóa D7KT, D8KT, D9KT tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư trong khoảng thời gian một năm sau khi tốt nghiệp. Đánh giá được mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV Kế toán Trường Đại học Hoa Lư với CV hiện tại từ chính đánh giá của cựu SV khóa D7KT, D8KT, D9KT. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của SV ngành Kế toán. Từ đó, đưa ra những kết luận về những điểm đã đạt được và tồn tại của tình hình việc làm SV Ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư. Nghiên cứu cho thấy, để gia tăng khả năng tìm kiếm việc làm cho SV mới ra trường, Nhà trường và Khoa nên chú trọng đến định hướng đào tạo đi sâu vào thực hành, sát với thực tế, trang bị cho SV các kỹ năng tự học tự nghiên cứu; các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV cần được tổ chức thường xuyên; Ngoài ra, cần có các giải pháp nâng cao chất lượng và số lượng các hoạt Đoàn, Hội và các hoạt động ngoại khóa để tạo môi trường rèn luyện về kỹ năng mềm cho SV. Đồng thời SV cần tự giác, tích cực trong quá trình học, nâng cao các kỹ năng mềm bằng cách tham gia các Hoạt động Đoàn, hội và hoạt động ngoại khóa, làm thêm… cũng như trau dồi thêm ngoại ngữ và tin học.

Kết quả nghiên cứu giúp SV chuyên ngành Kế toán của Khoa Kinh tế định hướng tốt hơn trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng. Mặt khác, nó cũng cung cấp các thông tin tham khảo quan trọng

Khoa và nhà trường trong quá trình thiết kế chương trình đào tạo gắn với thực tiễn nhu cầu thực tế của xã hội.

Kiến nghị

* Kiến nghị đối với doanh nghiệp

Đứng về góc độ của thị trường lao động, doanh nghiệp hoàn toàn có quyền lựa chọn những SV tốt nghiệp Đại học đáp ứng được những yêu cầu công việc mà họ đưa ra. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra khá thụ động nếu họ không tham gia vào quá trình đào tạo ra các "sản phẩm" đầu ra, do vậy việc chưa hài lòng với chất lượng của "sản phẩm" đó là điều dễ hiểu. Để khắc phục tình trạng này

- Doanh nghiệp cần chủ động hỗ trợ và tham gia vào các hoạt động đào tạo của các nhà trường, phối hợp với nhà trường thiết kế các chương trình đào tạo phù hợp trong đó chú trọng rèn luyện, nâng cao các kỹ năng cần thiết cho SV. Thông qua đó cần lồng ghép các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cụ thể đối với từng vị trí công việc khác nhau nhằm giúp SV định hướng tốt cho công việc trong tương lai.

- Doanh nghiệp cũng cần phối hợp một cách có hiệu quả với nhà trường trong các hoạt động thực hành thực tế của SV, cung cấp các giáo viên hướng dẫn thực hành giúp cho SV làm quen dần với thực tế công việc. Chú trọng đến việc tuyển dụng SV ngay từ khi còn đang học cũng là một cách thức đào tạo mang lại hiệu quả cao. Thường xuyên cùng với nhà trường tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp việc làm cho SV cũng cần được các doanh nghiệp phát huy nhằm tìm kiếm và đào tạo nguồn nhân lực cho chính doanh nghiệp đó.

Ngoài ra, bằng các hoạt động hỗ trợ thiết thực như đầu tư hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm cho nhà trường, cung cấp các thông tin đầy đủ về nhu cầu lao động cho nhà trường… cũng tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp cận nhiều hơn với thực tiễn công việc, tránh được những bỡ ngỡ khi tham gia vào thị trường lao động

* Kiến nghị đối với nhà nước

Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó rà soát, xây dựng bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp với mục tiêu hỗ trợ điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục để cơ sở giáo dục đại học có thể bứt phá phát triển.

Cần quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo và hỗ trợ các trường đại học trong quá trình đào tạo. Tạo môi trường, sân chơi, các diễn đàn để các trường đại học và doanh nghiệp gặp nhau, như sàn giao dịch công nghệ hay gặp gỡ đại học và doanh nghiệp… Thay đổi cơ chế vận hành của hệ thống, bao gồm cả hệ thống kinh tế và chính trị, sao cho mọi thành phần của hệ thống đều phải cạnh tranh một cách minh bạch và bình đẳng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hiền Bùi (2001), *Từ điển giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa.

2. Lê Thị Diễm (2015), *Chính sách tạo việc làm cho SV sau tốt nghiệp tại Hà Nội,* Luận văn Thạc sĩ Quản lý Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế-Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Hoàng Hiệp (2006), "Việc làm cho thanh niên trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", *Tạp chí Lao động và Xã hội.*

4. Nguyễn Khánh Duy (2019), *"Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành công tác xã hội"*, Luận văn Thạc sĩ Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Quốc hội (2012), *Luật giáo dục đại học*, NXB chính trị quốc gia – Sự thật.

6. Nguyễn Thị Diễm Hằng, Ngô Trần Mỹ (2019), "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của cựu SV Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trường Đại học An Giang", T*ạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, năm 2019.

7. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2019), *Bộ luật Lao động.*

8. Hoàng Văn Kình, Nguyễn Văn Cát, Đào Thế Sơn (2003*), "Đổi mới phương pháp giảng dạy bằng tăng cường sử dụng mô hình và sơ đồ trong môn học kinh tế quốc tế"*. Trường Đại Học Thương Mại.

9. Trường Đại học Hoa Lư (2018, 2019, 2020), *Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm và đánh giá về chương trình đào tạo, đội ngũ, cơ sở vật chất của SV tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020.*

10. Trường Đại học Hoa Lư (2013 đến nay), *Chương trình đào tạo các khóa D7KT đến D14KT*.

11. Trường Đại học Hoa Lư (2020), *"Báo cáo tự đánh giá ngành Kế toán*".

12. Nguyễn Thị Lương (2019), *Quản lý hoạt động khảo sát việc làm của SV tại trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN theo tinh thần khởi nghiệp,* luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.

13. Nguyễn Thị Thanh Vân (2016), *Phân tích các yếu tố tác động đến khả năng có việc làm của SV mới ra trường thuộc Khoa Kinh tế - Luật Đại học Mở TPHCM,* luận văn thạc sĩ kinh tế học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu từ Internet

1. https://dangcongsan.vn/doi-moi-can-ban-va-toan-dien-giao-duc-dao-tao/tin-tuc/mot-so-bien-phap-nham-phat-huy-tinh-chu-dong-tich-cuc-sang-tao-cua-nguoi-hoc-346154.html. (truy cập ngày 23/8/2021)
2. https://tapchi.ftu.edu.vn/ 87t-nam.html. (ruy cập ngày 18/9/2021)
3. https://voer.edu.vn. Nguyễn Mạnh Tiến, Các khái niệm cơ bản về lao động và việc làm (truy cập ngày 15/4/2021)
4. http://tapchi.ftu.edu.vn/c%C3%A1c-s%E1%BB%91-t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-kt%C4...am.html (truy cập ngày 17/4/2021)
5. http://tapchi.ftu.edu.vn/c%C3%A1c-s%E1%BB%91-t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-kt%C4...am.html (truy cập ngày 20/6/2021)
6. https://fpt.edu.vn/tin-tuc/trai-nghiem-fpt-edu/hoat-dong-ngoai-khoa (truy cập ngày 15/9/2021)
7. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021/ (truy cập ngày 18/9/2021)
8. https://laodong.vn/kinh-te/6-thang-dau-nam-tren-67000-doanh-nghiep-thanh-lap-moi-tang-81-925308.ldo (truy cập ngày 24/9/2021)
9. https://www.slideshare.net/NgnKhang/phat-trien-ky-nang-mem-cho-sinh-vien-dai-hoc (truy cập ngày 24/9/2021)
10. https://trungtamwto.vn/an-pham/13625-sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-nam-2019
11. https://trungtamwto.vn/an-pham/15319-sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-nam-2020 (truy cập ngày 25/9/2021)
12.https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/sach-trang-doanh-nghiep-viet-nam-2021/ (truy cập ngày 25/9/2021)
13. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/nien-giam-thong-ke-2021/ (truy cập ngày 25/9/2021)
14. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/nien-giam-thong-ke-2021/ (truy cập ngày 25/9/2021)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM
(Dành cho SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán)

Kính gửi: Các anh/chị cựu SV!

Chúng tôi là nhóm GV Khoa Kinh tế đang thực hiện đề tài: ***"Giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV mới tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư"***. Rất mong Anh/chị phối hợp cùng nhóm nghiên cứu trả lời các câu hỏi dưới đây. Các thông tin mà Anh/chị cung cấp thực sự cần thiết cho việc nghiên cứu cũng như giúp ích cho SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư. Chúng tôi cam kết bảo mật và chỉ sử dụng những thông tin thu thập cho mục đích duy nhất là NCKH.

Anh/chị hãy đánh dấu vào những phương án trả lời phù hợp với ý kiến của mình.

I. Thông tin cá nhân

1. Họ và tên:…… năm sinh:……

2. Khóa học:

□ 2014-2018 (D7KT) □ 2015-2019 (D8KT) □ 2016-2020 (D9KT)

3. Giới tính

□ Nam □ Nữ

4. Xếp loại tốt nghiệp:

□ Xuất sắc □ Trung bình khá

□ Giỏi □ Trung bình

□ Khá

5. Điện thoại:……Email:……..

II. Thông tin về tình trạng việc làm:

6. Anh (Chị) cho biết tình hình việc làm hiện nay của Anh (Chị)?

□ Đang có việc làm (xin vui lòng trả lời bỏ qua câu 7, 8 tiếp từ câu 9)

□ Chưa có việc làm (trả lời tiếp câu số 7)

7. Anh (chị) vui lòng cho biết lý do chưa đi làm:

□ Đã xin việc nhưng không thành công (nếu chọn phương án này thì trả lời tiếp câu 8)

□ Chưa tìm được việc làm ưng ý (nếu chọn phương án này chuyển sang trả lời câu 22)

□ Muốn tiếp tục đi học (nếu chọn

□ Chưa có nhu cầu (nếu chọn

phương án này chuyển sang trả lời câu 22)

phương án này chuyển sang trả lời câu 22)

8. Lý do hiện tại Anh/Chị chưa xin được việc làm (có thể chọn nhiều phương án)

□ Thiếu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ
□ Thiếu kỹ năng cần thiết
□ Thiếu kỹ năng ngoại ngữ
□ Thiếu kỹ năng tin học
□ Thiếu kinh nghiệm làm việc
□ Thiếu thông tin tuyển dụng
□ Thiếu mối quan hệ
□ Khác:……(xin ghi rõ)_

9. Anh/chị có việc làm đầu tiên kể từ khi nào sau khi tốt nghiệp?

□ Dưới 3 tháng
□ Từ 3 đến 6 tháng
□ 6 – 12 tháng
□ Trên 1 năm

10. Anh/Chị có được thông tin việc làm hiện tại thông qua con đường nào?

□ Từ một kênh quảng cáo tuyển dụng (truyền hình, truyền thanh, báo giấy, internet, tờ rơi, …)
□ Hội chợ việc làm
□ Trung tâm giới thiệu việc làm
□ Tự tạo việc làm
□ Thông qua mối quan hệ của gia đình
□ Bạn bè, người quen giới thiệu
□ Giới thiệu từ Trường/Thầy cô giáo
□ Mối quan hệ với cơ quan từ khi thực tập
□ Khác:……(xin ghi rõ)

11. Hiện nay anh chị đang làm việc cho cơ quan doanh nghiệp nào?

11.1. Tên và địa chỉ của đơn vị đang công tác:……

11.2. Đơn vị công tác của Anh/Chị là?

□ Cơ quan doanh nghiệp nhà nước
□ Cơ quan/ doanh nghiệp nước ngoài
□ Cơ quan/ doanh nghiệp tư nhân
□ Tự tạo doanh nghiệp riêng
□ Làm cho doanh nghiệp gia đình

12. Vị trí/ chức danh của Anh/ chị trong đơn vị:

□ Nhân viên □ Quản lý □ khác…….

13. Mức TN bình quân/ tháng của anh chị hiện nay là

□ Dưới 5 triệu đồng
□ Từ 5 đến 8 triệu đồng
□ Trên 8 triệu đồng

14. Theo ý kiến cá nhân, lý do Anh (Chị) có việc làm là: (có thể có nhiều lựa chọn)

□□ Do năng lực của bản thân

□ Kinh nghiệm làm việc

□□ Nhờ sự giúp đỡ của gia đình

□ Nhờ sự giới thiệu/ bảo lãnh của trường đại học, thầy/ cô giáo

□□ Nhờ các mối quan hệ quen biết khác (bạn bè, đồng nghiệp)

□ Lý do khác.....

15. Công việc của anh chị đang làm có đúng với ngành đào tạo không?

□ Đúng ngành đào tạo (bỏ qua câu 16 làm từ câu 17)

□ Gần ngành đào tạo

□ Trái ngành đào tạo

16. Nếu không đúng với chuyên ngành được đào tạo tại sao Anh/Chị lại chấp nhận làm công việc này?

□ Chưa tìm được công việc đúng chuyên môn

□ Chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu tuyển dụng

□ Làm tạm thời trong lúc tìm được việc phù hợp

□ Địa điểm công việc hiện tại phù hợp

□ Lương hiện tại phù hợp

□ Thích công việc này

□ Do định hướng của gia đình

□ Lí do khác:……..

17. Anh (chị) có hài lòng với công việc đang làm?

□ Rất hài lòng □ Hài lòng □ Bình thường □ Chưa hài lòng □ Hoàn toàn không hài lòng

19. Anh chị đánh giá thế nào mức độ đáp ứng kiến thức học ở trong trường với công việc hiện tại:

□ Rất hữu ích

□ Hữu ích

□ ít Hữu ích

□ Không hữu ích

20. Anh chị tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc hiện nay của anh chị (lựa chọn các mức đánh giá từ 1 đến 5 phù hợp với quan điểm của Anh/ Chị tương ứng với các kiến thức, kỹ năng)?

1- Chưa đáp ứng; 2 - Đáp ứng một phần; 3 Đáp ứng bình thường; 4 - Đáp ứng tốt

5 - Đáp ứng rất tốt

Các kiến thức, kỹ năng và phương pháp	Đánh giá của Anh/ Chị				
	1	2	3	4	5
1. Kiến thức chuyên môn	□	□	□	□	□
2. Kiến thức xã hội	□	□	□	□	□
3. Kỹ năng chuyên môn	□	□	□	□	□
4. Kỹ năng lập kế hoạch	□	□	□	□	□
5. Các kỹ năng làm việc nhóm	□	□	□	□	□
6. Kỹ năng làm việc độc lập					
7. Kỹ năng điều hành và tổ chức công việc	□	□	□	□	□
8. Các kỹ năng giao tiếp	□	□	□	□	□
9. Kỹ năng thuyết trình	□	□	□	□	□
10. Kỹ năng viết báo cáo	□	□	□	□	□
11. Kỹ năng tin học	□	□	□	□	□
12. Kỹ năng ngoại ngữ	□	□	□	□	□

21. Từ khi vào làm việc, cơ quan đã yêu cầu hoặc cử Anh/Chị đi học các khóa học nào đưới đây?

□ Nâng cao kiến thức chuyên môn □ Nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

□ Ngoại ngữ □ Kỹ năng mềm

□ Tin học □ Khóa học khác (ghi rõ)

22. Theo đánh giá của Anh/Chị Ngành Kế toán đã mở ra cơ hội việc làm:

□ Rất cao □ Thấp

□ Cao □ Rất thấp

□ Trung bình

23. Anh/Chị có định hướng được nghề nghiệp tương lai của mình khi còn học trong trường đại học hay không?

□ Có □ Không

24. Trong thời gian học tập ở trường đại học Anh/ Chị có đi làm thêm không?

□ Từng đi làm thêm công việc sử dụng chuyên môn được đào tạo

□ Từng đi làm thêm công việc không sử dụng chuyên môn được đào tạo

□ Chưa từng đi làm thêm (bỏ qua câu 25)

25. Thời gian làm thêm 1 tuần của Anh/Chị như thế nào? (tính theo giờ)

□ Ít hơn 15 giờ/tuần

□ Từ 15 đến 28 giờ/tuần

□ Trên 28 giờ/tuần đến 40 giờ/tuần

□ Trên 40 giờ/ tuần

26. Theo Anh/Chị việc làm thêm đem lại lợi ích gì cho công việc sau khi tốt nghiệp? (có thể có nhiều chọn lựa)

□□Sự tự tin □Nâng cao kỹ năng mềm

□Thích nghi nhanh công việc □Có nhiều mối quan hệ

□ Kinh nghiệm □□ Kiến thức

□Khác (ghi rõ bên dưới:

27. Anh/Chị có thể đánh giá mức độ ảnh hưởng xấu của việc đi làm thêm tới việc đi học và kết quả học tập?

□□ Ảnh hưởng rất nhiều □□ Có ảnh hưởng

□□ Ảnh hưởng nhiều □ Ít ảnh hưởng

□□Không ảnh hưởng

28. Mức độ Anh/ chị tham gia các Hoạt động Đoàn, hội và hoạt động ngoại khóa của trường trước khi tốt nghiệp

□ Rất thường xuyên □ Rất ít

□□ Thường xuyên □ Không tham gia (trừ khi bắt buộc)

□□ Thi thoảng

Câu 29. Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV chuyên ngành Kế toán, xin Anh/chị vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của nhóm giải pháp từ phía nhà trường? (đánh dấu vào ô phù hợp) với các mức độ: 1. Rất không cần thiết; 2. Không cần thiết; 3. Bình thường; 4. Cần thiết; 5. Rất cần thiết.

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
1	Mời nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình cùng Nhà trường	□	□	□	□	□
2	Mời nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo cùng Nhà trường	□	□	□	□	□
3	Các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp	□	□	□	□	□
4	Cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội một cách có hệ thống	□	□	□	□	□
5	Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức se-mi-na cho SV	□	□	□	□	□

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
6	Trường đầu tư trang bị nâng cao cơ sở vật chất dạy và học	☐	☐	☐	☐	☐
7	Tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
8	GV nâng cao năng lực chuyên môn, cập nhật và đổi mới phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
9	Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế thực hành, nâng cao chất lượng hoạt động thực tập	☐	☐	☐	☐	☐
10	Tổ chức các hội thảo liên quan tới việc làm thêm của SV	☐	☐	☐	☐	☐
11	Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi tư vấn, định hướng liên quan đến ngành nghề đào tạo, ngày hội việc làm	☐	☐	☐	☐	☐
12	Mở các lớp tập huấn trang bị thêm về kỹ năng mềm cho SV trước khi ra trường	☐	☐	☐	☐	☐
13	Cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động ngoại khóa và NCKH của SV	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 30. Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV chuyên ngành Kế toán, Anh/chị vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của nhóm giải pháp từ phía SV? (đánh dấu vào ô phù hợp) với các mức độ: 1. Hoàn toàn không cần thiết; 2. Không cần thiết 3. Bình thường 4.Cần thiết 5. Hoàn toàn cần thiết

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
1	Chủ động và tích cực trao dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐
2	Tham gia hoạt động NCKH	☐	☐	☐	☐	☐
3	Tích cực tham gia các hoạt động đoàn hội và hoạt động ngoại khóa	☐	☐	☐	☐	☐
4	Chủ động rèn luyện kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức phù hợp với ngành nghề	☐	☐	☐	☐	☐
5	Tích cực tham gia thực tập/thực hành khi có điều kiện	☐	☐	☐	☐	☐
6	Tăng cường năng lực ngoại ngữ và tin học của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
7	Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường	☐	☐	☐	☐	☐
8	Chủ động tìm kiếm thông tin và tìm hiểu nhu cầu lao động của xã hội	☐	☐	☐	☐	☐

31. Anh/chị có đề xuất nào ngoài những giải pháp trên giúp cho SV chuyên ngành Kế toán nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm.

II. Đánh giá về CTĐT mà Anh/chị đã học

Từ câu 31 đến câu 33, hãy cho biết mức độ đồng ý của Anh/chị bằng cách chọn 1 trong 5 thang đo: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2.không đồng ý; 3. Đồng ý một phần; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý

31. Về CTĐT và các hoạt động ngoại khóa

Nội dung đánh giá		Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Kiến thức, kỹ năng học được trong trường giúp anh chị dễ dàng phát triển nghề nghiệp và năng lực tự hoc suốt đời					
2	Năng lực ngoại ngữ được tích lũy tại trường					
3	Kỹ năng về công nghệ thông tin được đào tạo tại trường					
4	Kỹ năng về công nghệ thông tin được đào tạo tại trường					
5	Các kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, tư duy phản biện, NCKH...) được đào tạo tại trường					
6	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp.					
7	Nội dung và cấu trúc CTĐT đảm bảo thực hiện mục tiêu					
8	Nội dung CTĐT có tỷ lệ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành					
9	Thời gian đào tạo của chương trình hợp lý					
10	Các hoạt động hỗ trợ và phục vụ SV (hỗ trợ về hoc tập, thực hiện chế độ chính sách..) được thực hiện tốt					

11	Các hoạt động ngoại khóa của SV (Hoạt động đoàn, hội, hội, hoạt động văn nghệ thể thao, các câu lạc bộ...) chất lượng, đa dạng, phong phú thu hút SV.					

32. Đánh giá về đội ngũ GV Trường Đại học Hoa Lư

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Đội ngũ GV nắm chắc kiến thức chuyên môn. Nghiệp vụ					
2	Đội ngũ GV có kinh nghiệm thực tế					
3	Phương pháp giảng dạy phù hợp, hiện đại					
4	GV chú ý đến sự tương tác của người dạy và người học					
5	Ý kiến khác					

33. Đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Giáo trình tài liệu tham khảo đầy đủ, đa dạng					
2	Thư viện, nơi tự học hiệu quả					
3	Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy đảm bảo chất lượng					
4	Thiết bị thực hành, phòng thí nghiệm đáp ứng được yêu cầu					
5	Ý kiến khác					

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh chị!

PHỤ LỤC 2
PHIẾU KHẢO SÁT GV VỀ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC LÀM CỦA SV

Kính gửi: Cán bộ, GV, Giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập lớp D7KT, D8KT, D9KT Khoa Kinh tế - Trường Đại học Hoa Lư.

Chúng tôi là nhóm GV Khoa Kinh tế đang thực hiện đề tài "Một số giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư". Rất mong các Thầy/cô phối hợp cùng nhóm nghiên cứu trả lời các câu hỏi liên quan đến SV D7KT, D8KT, D9KT và một số hoạt động của Trường dưới đây. Các thông tin mà Thầy/cô đưa ra là căn cứv để chúng tôi có thể đưa ra các giải pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Hoa Lư. Chúng tôi cam đoan mọi thông tin trong phiếu chỉ sử dụng cho mục đích NCKH của đề tài. Chân Thành cảm ơn sự đóng góp của Thầy/cô.

Phần I. Thông tin cá nhân. Xin Thầy/ cô vui lòng cho biết một số thông tin của mình theo các ý dưới đây bằng cách tích vào các lựa chọn tương ứng.

Câu 1. Họ và tên: ……

Câu 2. Mối quan hệ của Thầy/cô với cựu SV D7,8,9KT? (có thể chọn nhiều đáp án)

□ GV dạy môn cơ sở ngành □ Cán bộ đoàn

□ GV dạy môn chuyên ngành □ Cán bộ quản lý

□ Cố vấn học tập □ Khác……

□ Giáo viên chủ nhiệm

Câu 3. Thầy/cô đã tham gia giảng dạy, khóa nào dưới đây của Ngành Kế toán. (có thể chọn nhiều đáp án)

□ D7KT □ D8KT □ D9KT

□ Không

Phần II. Đánh giá về SV D7,8,9 KT và một số hoạt động của Trường hiện nay.

Câu 4. Đối với một số yếu tố liên quan đến SV khóa D7,8,9 KT và các hoạt động của Nhà trường hiện nay. Thầy cô có ý kiến như thế nào? (Mức độ đồng ý

của Thầy/cô được chọn theo thang điểm từ 1 đến 5 theo quy ước: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Đồng ý một phần; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.)

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	SV tích cực, chủ động trong học tập	☐	☐	☐	☐	☐
2	SV có ý thức, thái độ tốt	☐	☐	☐	☐	☐
3	SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH	☐	☐	☐	☐	☐
4	SV tích cực tham gia các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa của khoa và trường	☐	☐	☐	☐	☐
5	Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa	☐	☐	☐	☐	☐
6	Các Hoạt động đoàn, hội và ngoại khóa phong phú, đa dạng và chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐
7	Nhà trường liên kết với doanh nghiệp trong hoạt động thực tập của SV	☐	☐	☐	☐	☐
8	Nhà trường chú trọng hoạt đông thực hành, thực tập của SV	☐	☐	☐	☐	☐
9	Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho SV (Các chương trình kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp, hội thảo về nghề nghiệp dành cho SV, ngày hội việc làm...)	☐	☐	☐	☐	☐
10	Nhà trường có mối liên hệ mật thiết và thường xuyên tổ chức giao lưu với cựu SV	☐	☐	☐	☐	☐
11	Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho SV (các cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp, câu lạc bộ khởi nghiệp, các buổi tọa đàm về khởi nghiệp...)	☐	☐	☐	☐	☐
12	Bộ phận tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm của nhà trường hoạt động hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
13	Nhà trường quan tâm tới việc tăng cường	☐ ☐	☐	☐	☐	☐

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
	các kỹ năng mềm cho SV					

Câu 5. Nhận xét bổ sung của Thầy/cô về thái độ, ý thức học tập trong quá trình học tập tại trường của cựu SV khóa D7,8,9 KT?

Câu 6. Nhận xét bổ sung của Thầy/cô về thái độ, ý thức tham gia hoạt động ngoại khóa trong quá trình học tại trường của cựu SV khóa D7,8,9 KT?

Câu 8. Theo Thầy/ cô SV đi làm thêm có lợi ích gì đối với việc tìm kiếm việc làm của SV sau khi tốt nghiệp?

Câu 9. Theo Thầy/Cô đi làm thêm có ảnh hưởng tiêu cực gì tới quá trình học tập của SV?

Câu 10. Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV chuyên ngành Kế toán, xin Thầy/cô vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của nhóm giải pháp từ phía nhà trường? (đánh dấu vào ô phù hợp) với các mức độ: 1. Rất không cần thiết; 2. Không cần thiết 3. Bình thường 4.Cần thiết 5. Rất cần thiết

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
1	Mời nhà tuyển dụng tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình cùng Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
2	Mời nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo cùng Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
3	Các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
4	Cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội một cách có hệ thống	☐	☐	☐	☐	☐
5	Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức tọa đàm cho SV	☐	☐	☐	☐	☐
6	Trường đầu tư trang bị nâng cao cơ sở vật chất dạy và học	☐	☐	☐	☐	☐
7	Tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng khởi nghiệp, thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
8	GV nâng cao, nâng lực chuyên môn, NCKH và cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
9	Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế thực hành và nâng cao chất lượng hoạt động thực tập	☐	☐	☐	☐	☐
10	Tổ chức các hội thảo liên quan tới việc làm thêm của SV	☐	☐	☐	☐	☐
11	Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi tư vấn, định hướng liên quan đến ngành nghề đào tạo, ngày hội việc làm	☐	☐	☐	☐	☐
12	Mở các lớp tập huấn trang bị thêm về kỹ năng mềm cho SV trước khi ra trường	☐	☐	☐	☐	☐
13	Cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đoàn hội và hoạt động ngoại khóa, NCKH	☐	☐	☐	☐	☐
14	Các giải pháp khác (ghi rõ)	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 10. Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của SV chuyên ngành Kế toán, xin Thầy/cô vui lòng đánh giá mức độ cần thiết của nhóm giải pháp từ phía SV? (đánh dấu vào ô phù hợp) với các mức độ: 1. Rất không cần thiết; 2. Không cần thiết 3. Bình thường 4.Cần thiết 5. Rất cần thiết

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
1	Chủ động và tích cực trao dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐
2	Tham gia hoạt động NCKH	☐	☐	☐	☐	☐
3	Tích cực tham gia các hoạt động đoàn hội và hoạt động ngoại khóa	☐	☐	☐	☐	☐
4	Chủ động rèn luyện kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức phù hợp với ngành nghề	☐	☐	☐	☐	☐
5	Tích cực tham gia thực tập/thực hành khi có điều kiện	☐	☐	☐	☐	☐
6	Tăng cường năng lực ngoại ngữ và tin học của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐

STT	Nội dung giải pháp	1	2	3	4	5
7	Tham gia làm thêm rèn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học tập tại trường	☐	☐	☐	☐	☐
8	Chủ động tìm kiếm thông tin và tìm hiểu nhu cầu lao động của xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
9	Các giải pháp khác (ghi rõ):	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 12. Thầy/cô có đề xuất nào ngoài những giải pháp trên giúp cho SV chuyên ngành Kế toán nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm?